



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

DỰ THẢO LẦN 1



Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Phạm vi nghiên cứu

a. Phạm vi trực tiếp:

Gồm toàn bộ diện tích theo địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội có **30 đơn vị hành chính cấp huyện**, gồm **12 quận, 17 huyện và 1 thị xã**. 175 phường; 21 thị trấn; 383 xã

- Diện tích tự nhiên: **3.359,84** km².
- Dân số năm 2021: **8.330.800** người;

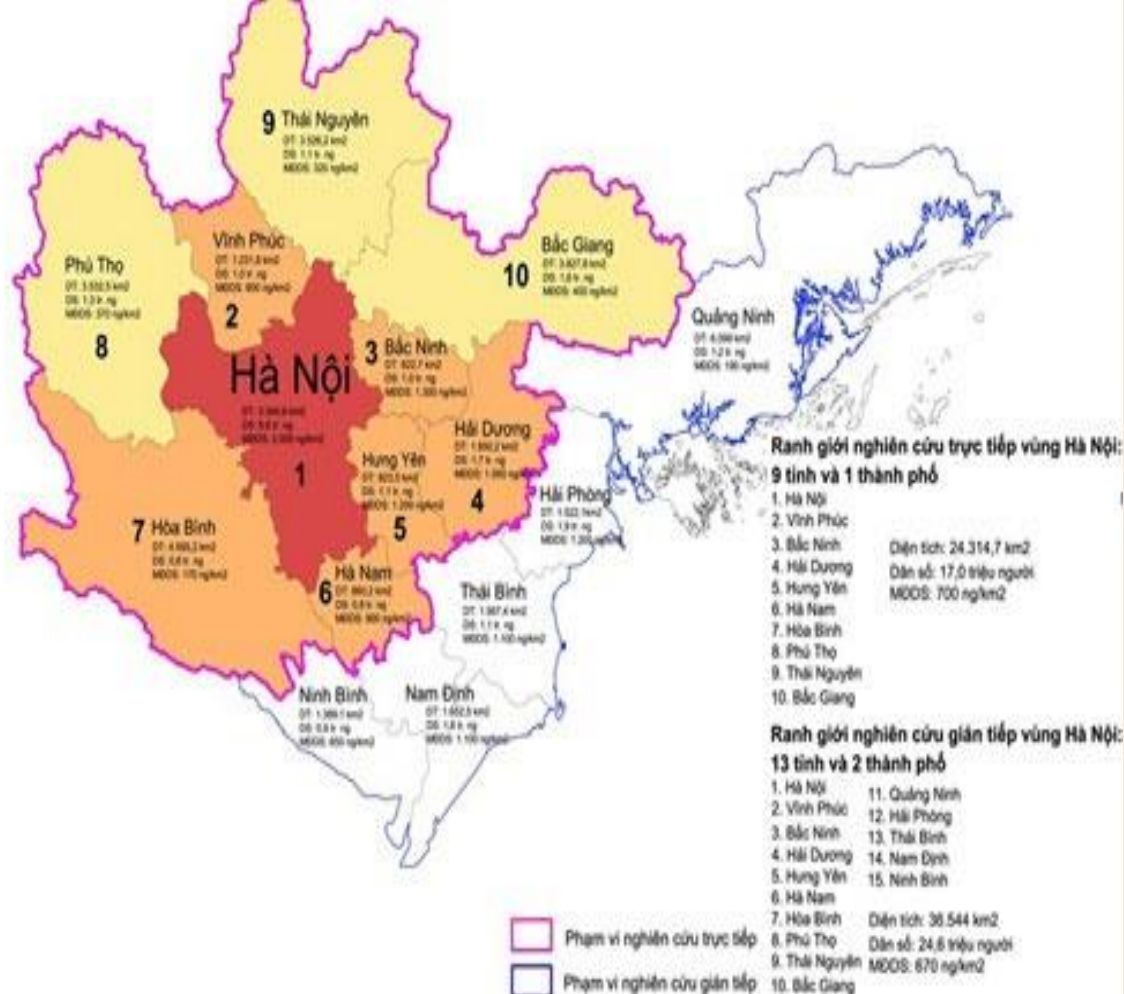
b. Phạm vi liên vùng:

. Vùng Thủ đô: Hà Nội + 9 Tỉnh

. Vùng Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội + 1 Thành phố và 9 Tỉnh

⇒ Phạm vi nghiên cứu có liên quan:

Hà Nội và 1 TP + 13 Tỉnh





NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

- 1) Quán triệt đầy đủ tư tưởng chỉ đạo của các Nghị quyết của Trung ương, đặc biệt là các Nghị quyết có liên quan đến phát triển Thủ đô Hà Nội. Tuân thủ các định hướng quy hoạch Quốc gia, quy hoạch Vùng và quy hoạch Ngành quốc gia
- 2) Khẳng định vị trí đầu não, hội tụ tinh hoa, vai trò dẫn dắt của Thủ đô Hà Nội.
- 3) Cụ thể hóa các mục tiêu đặt ra trong sứ mệnh, tầm nhìn, khát vọng phát triển của Thủ đô đến năm 2050 bằng các mô hình và phân bố không gian phát triển.
- 4) Quy hoạch Thủ đô được lập theo nguyên tắc có tính **“động”** linh hoạt, tính **“mở”** để thích ứng nhanh và tính **“thông minh”**.
- 5) Quy hoạch Thủ đô chỉ ra định hướng và các quy chuẩn để làm căn cứ cho Quy hoạch Chung Thủ đô triển khai cụ thể hóa

Khoản 3 Điều 29 Luật Luật số quy định: *“Quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương cụ thể hóa quy hoạch tỉnh được lập ở thành phố trực thuộc trung ương về tổ chức không gian, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở cho thành phố trực thuộc trung ương;”*



Phần 1:

**PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ,
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA THỦ ĐÔ**



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Hiện đại

- Từ 1959 đến nay, Hà Nội có 4 lần điều chỉnh lớn về địa giới hành chính: 1961; 1978; 1991; 2008 (**1991- điều chỉnh giảm**)
- 2008: Hà Nội gồm toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, có quy mô diện tích từ gần 1.000 km² lên hơn 3.300 km².

Cận đại

- Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) Nguyễn Thành Tổ **bãi bỏ Bắc Thành, cải cách hành chính đặt ra tỉnh Hà Nội.**
- **Năm 1888**, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh **lập thành phố Hà Nội.**
- Năm 1902, thực dân Pháp lập **Hà Nội làm thủ phủ của toàn Đông Dương**

Thăng Long

- **Năm 1010**, Lý Thái Tổ dời đô về thành Đại La, đổi tên là **thành Thăng Long**. Mở đầu thời kỳ Thăng Long - Hà Nội, ngàn năm lịch sử.
- Qua biến thiên của lịch sử, Hà Nội còn mang các tên gọi khác nhau như: **Đông Đô, Đông Kinh, Bắc Thành.**

Tiền Thăng Long

- Khoảng thế kỷ III TCN, **Kinh đô Cổ Loa đi vào lịch sử** với tư cách là kinh thành, thị thành, quân thành, trung tâm đầu não chính trị, kinh tế của nước Âu Lạc.
- Năm 938, **Cổ Loa sau một nghìn năm lại trở thành kinh đô của nước Việt**



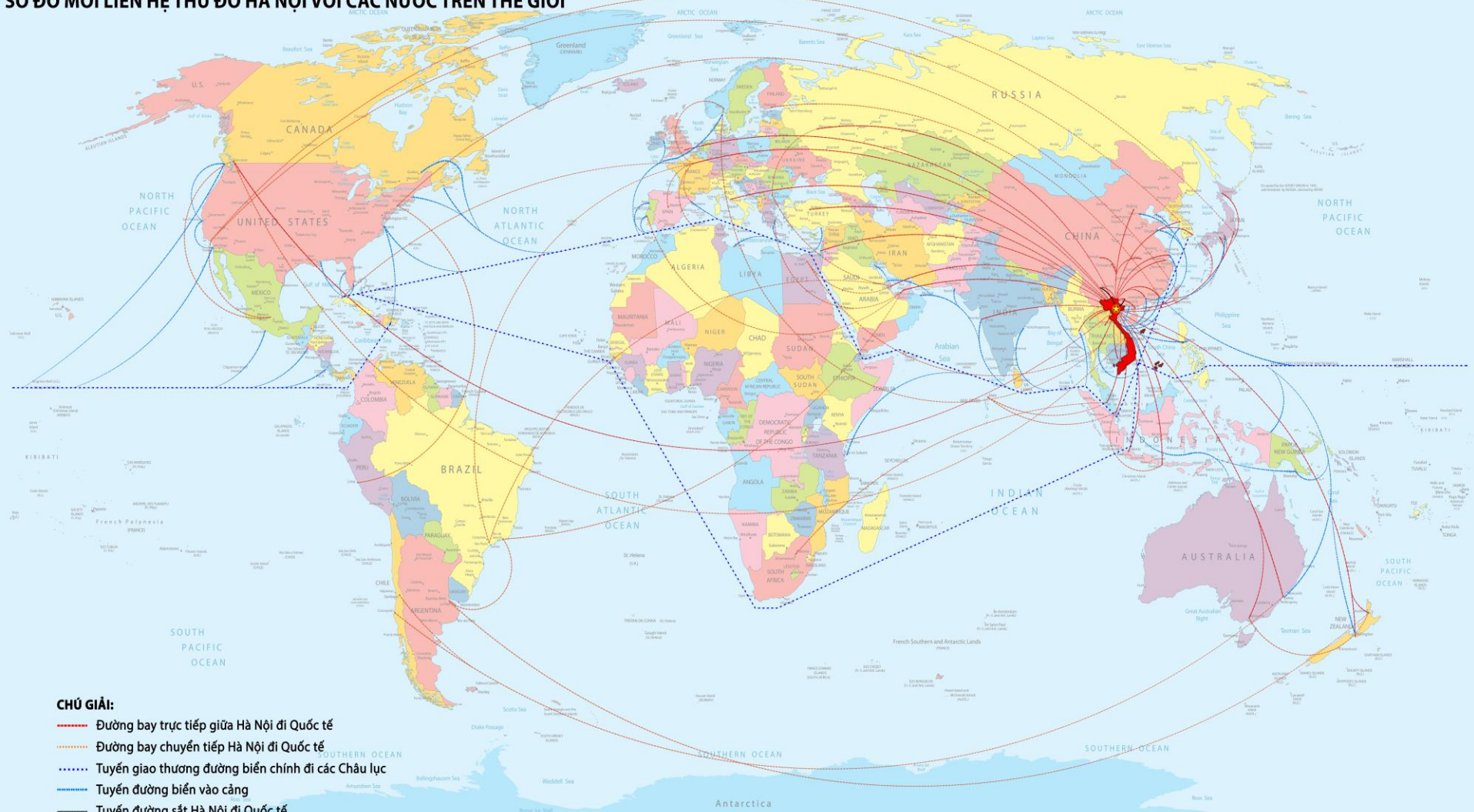
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

*Thời kỳ nào: Hà Nội cũng là đầu não **chính trị**, Trung tâm **kinh tế**, Trung tâm **văn hóa** của đất nước.*

Hà Nội là vùng đất địa linh, nhân kiệt, nơi hội tụ và trầm tích nhiều lớp tinh hoa văn hóa của nhiều thời đại trong suốt chiều dài lịch sử, hun đúc nên biểu tượng văn hóa, văn minh và văn hiến của Thủ đô Hà Nội, là tài sản quý giá lưu truyền cho các thế hệ hôm nay và mai sau



SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ THỦ ĐÔ HÀ NỘI VỚI CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI





Vị trí và mối quan hệ quốc tế và khu vực của Hà Nội

- **Về đối ngoại chính trị:** đến nay, Hà Nội đã thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác song phương với khoảng 110 thủ đô, thành phố, địa phương của các nước trên thế giới, ký kết thỏa thuận hợp tác với 61 thủ đô, thành phố của các nước.

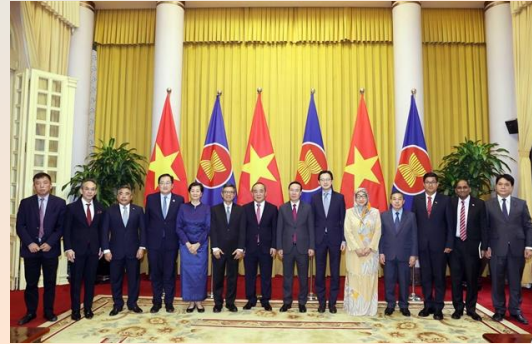
Các hoạt động đối ngoại, các phái đoàn ngoại giao, các đại sứ quán và các tổ chức quốc tế đều đặt trụ sở tại thành phố Hà Nội

- **Về đối ngoại kinh tế:** Hà Nội hiện có quan hệ kinh tế - thương mại với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

+ Dẫn đầu cả nước trong thu hút vốn FDI trong hai năm 2018 – 2019

+ Hiện đã có 97 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào thành phố Hà Nội. Hằng năm, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 16% GDP của thành phố*

Tọa đàm
nâng cấp
quan hệ Việt
Nam – Hoa
Kỳ 2023



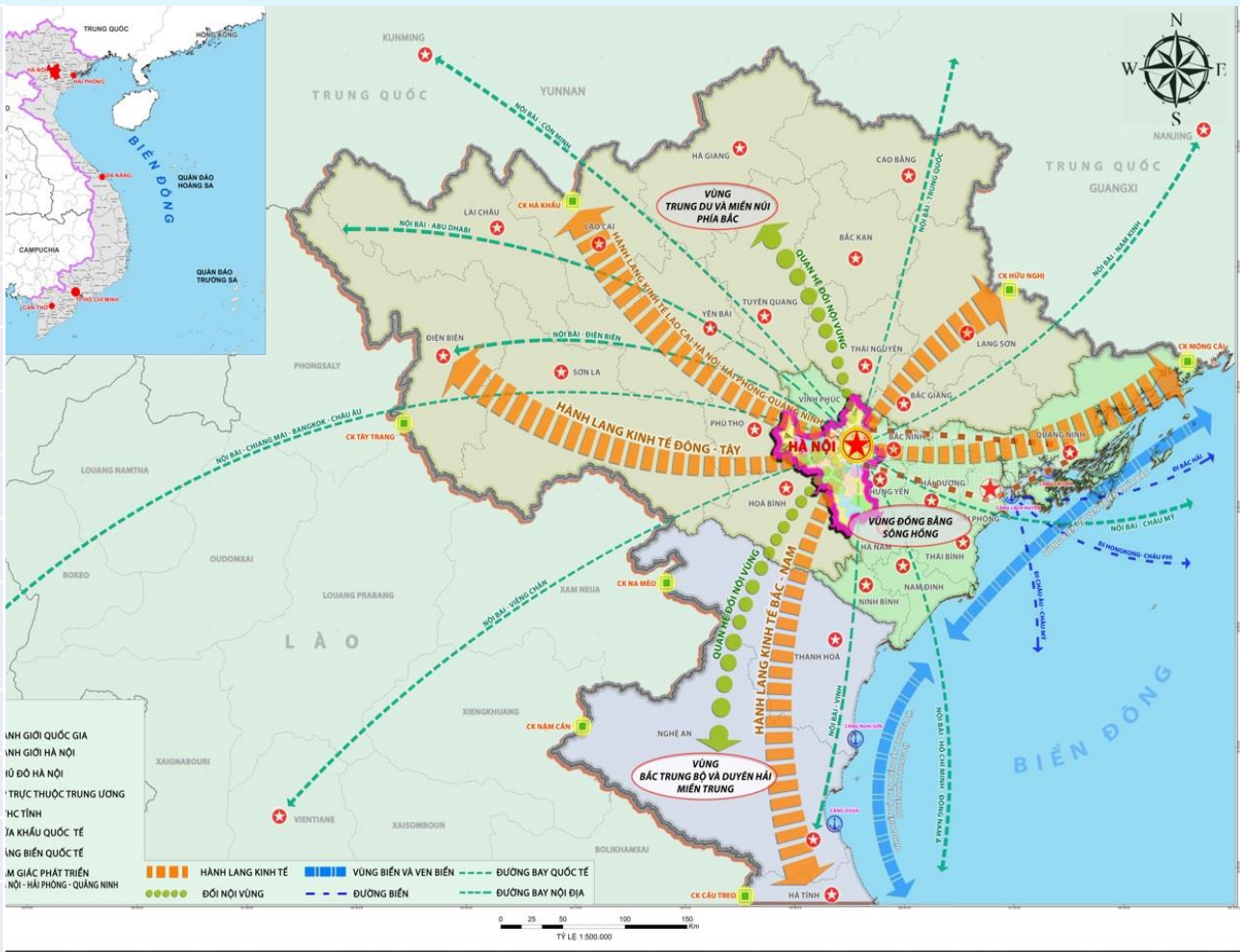
Chủ tịch
nước tiếp
đón các đại
sứ ASEAN
ở Hà Nội



Hà Nội
đăng cai
Sea
Games
2021

MỐI QUAN HỆ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG KHU VỰC VÀ VÙNG

Đ. Phương	Km	Đ. Phương	Km
Hà Nội	3770	Ninh Bình	4989
Vĩnh Phúc	3865	Thái Bình	5031
Bắc Ninh	3902	Yên Bái	5166
Phú Thọ	4176	Hải Phòng	5314
Hưng Yên	4249	Bắc Kạn	6114
Bắc Giang	4267	Lạng Sơn	6156
Hà Nam	4366	Q. Ninh	6398
H. Dương	4563	Lào Cai	7424
Th. Nguyễn	4574	Hà Giang	7690
T. Quang	4654	Sơn La	7813
Nam Định	4695	Cao Bằng	8201
Hoà Bình	4762	Lai Châu	9372
		Điện Biên	11058





ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

(1) Địa hình Hà Nội vừa có đồi, núi, đồng bằng:

- + Là một trong ít địa phương thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có hệ thống núi cao, tạo cảnh quan thiên nhiên độc đáo, khí hậu mát mẻ. Thuận lợi cho phát triển du lịch
- + Đồng bằng chiếm 3/4 diện tích: thuận lợi cho phát triển đô thị. Tuy nhiên, cốt nền của Hà Nội khá thấp, đặc biệt khu vực nội đô (khó khăn trong tiêu thoát nước)



(2) Tài nguyên rừng

có diện tích chỉ chiếm 1,18% đất tự nhiên, không có giá trị lớn về kinh tế lâm nghiệp, nhưng mang nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, có những cảnh quan thiên nhiên hết sức đặc biệt, riêng có của Hà Nội

(3) Sông, Hồ:

Hệ thống sông phong phú với 13 dòng sông (sông Hồng, Đuống, Đà, Nhuệ, Cầu, Đáy, Cà Lồ, Tích, Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét): => Sông Hồng là trục văn hóa, giao thông, cảnh quan của cả Vùng và Thủ đô.

- Hệ thống hồ dày đặc với hàng trăm hồ lớn nhỏ: Nhiều Hồ chứng kiến bề dày văn hóa, lịch sử, đi vào thi ca, trở thành nguồn tài nguyên văn hóa như Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Quan Sơn...

=> Hồ tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, riêng có của Hà Nội, tạo không gian du lịch; đồng thời giúp điều hòa khí hậu, thoát nước cho Thủ đô.

- Điểm hạn chế: Các sông lớn (sông Hồng, sông Đà) khởi nguồn từ nước ngoài làm khó kiểm soát với 23 hồ đập thượng nguồn sông Đà ở nước ngoài.

=> Tình trạng ô nhiễm các dòng sông, và các hạn chế về qui chuẩn thoát lũ.



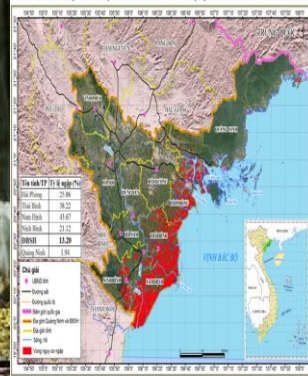
(4) Khí hậu ôn hòa, 4 mùa rõ rệt:

- Là một địa bàn ít chịu tác động về những diễn biến bất thường do thời tiết khí hậu cực đoan gây ra;

- Khí hậu Hà Nội rất đặc trưng 4 mùa, Đặc biệt mùa Thu Hà Nội thời tiết xe lạnh, nắng vàng trên cảnh quan phố cũ, cảnh sắc cây lá úa vàng và mùi hương hoa sữa là hương sắc đặc trưng riêng có của mùa thu Hà Nội.



BẢNG DỮ LIỆU CỤM NHIỆT ĐỘ VÀ NHIỆT ĐỘ BÌNH QUÂN THÁNG VÀ BÌNH QUÂN HÀNG NGÀY





TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN

(1) Tài nguyên di sản văn hoá - Thành phố di sản: Đứng đầu cả nước với 5.922 di tích; 1.793 di sản VHPVT; 1.350 làng nghề; 1.700 lễ hội. Thăng Long- Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ bởi không gian văn hóa Vùng đồng bằng sông Hồng, trong đó có 4 tiểu vùng VH: xứ Bắc, xứ Đoài, xứ Đông và xứ Sơn Nam.

- Kế thừa, bảo tồn và tiếp biến VH của các tiểu vùng: văn hóa cộng đồng làng xã; sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, nghi lễ, lễ hội truyền thống; văn hóa làng nghề và nghề thủ công truyền thống; ngữ văn dân gian; nghệ thuật diễn xướng dân gian; tri thức dân gian; đặc trưng thổ ngữ (phương ngữ); truyền thống hiếu học;...



(2) Tài nguyên con người:

- Là trung tâm thu hút và hội tụ nhân tài. Trên địa bàn Hà Nội có khoảng 80% số trường ĐH, VNC; 82% số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; 65% tổng số GS, PGS, TS và TSKH đang sinh sống và làm việc... **Đây là tiềm năng, nguồn lực vô giá giúp Hà Nội thuận lợi trong việc tiếp nhận, phổ biến tri thức, công nghệ mới - những nhân tố quan trọng cho sự phát triển trong thời kỳ mới**
- Truyền thống Người Hà Nội: **yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, nhân ái, đoàn kết, sáng tạo**; tài hoa, nho nhã vì cuộc sống tốt đẹp của cộng đồng, nhân loại. Ngoài ra, có khả năng **thích ứng linh hoạt, có bản lĩnh vững vàng** khi phải đối mặt với những thách thức lớn. **Đây là mạch nguồn; sức mạnh nội sinh.**

Hiếm có thủ đô nào trên thế giới có sự hội tụ truyền thống lịch sử giáo dục lâu đời, có nhiều loại hình tín ngưỡng, nghi lễ, lễ hội truyền thống, làng nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật diễn xướng dân gian như thủ đô Hà Nội.

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 về phát triển Thủ đô, xác định **“Văn hóa, con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, nguồn lực, động lực để phát triển Thủ đô”**.



VỊ THẾ CỦA THỦ ĐÔ ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA

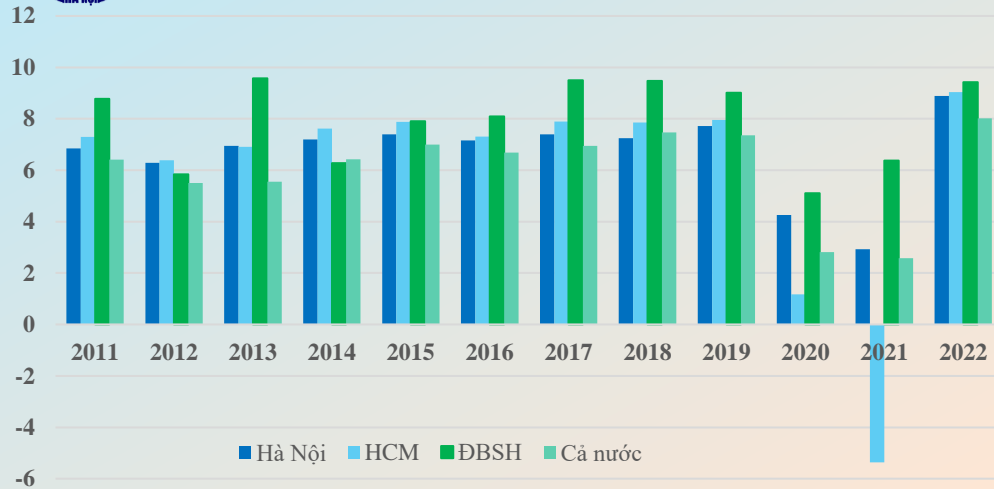
- **Thứ nhất**, Thăng Long - Hà Nội là thủ đô lâu đời qua các thời kì lịch sử từ phong kiến Đại Việt (1010-1802), thủ đô của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1902-1945), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946-1975) và nay là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1976-nay). Là trung tâm: Chính trị, Kinh tế, Văn Hóa
- **Thứ hai**, Hà Nội là trung tâm giao dịch quốc tế của cả nước, là bộ mặt đại diện của quốc gia. Bên cạnh các cơ quan chỉ huy đầu não của Đất nước, thì các cơ quan đại diện ngoại giao, các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế đều có trụ sở, văn phòng ở Hà Nội
- **Thứ ba**, Hà Nội có ý nghĩa trọng yếu trong phát triển kinh tế của vùng và cả nước, được xác định trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng (vùng ĐBSH), vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước: Chiếm 1% về diện tích, 8,5% về dân số đóng góp trên 16,2% GDP, 19,1% thu NSNN và 8,1% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu, là một trong hai đầu tàu kinh tế cả nước
- **Thứ tư**, Hà Nội là nơi tập trung nhiều chứng tích văn hóa của người Việt và văn hoá Bắc Bộ. Trong số các thủ đô ở ASEAN, Hà Nội là thủ đô lâu đời nhất, với nhiều di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận như văn bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Lễ Hội Thánh Gióng, Hoàng thành Thăng Long đều là di sản văn hóa thế giới. Nhiều làng nghề truyền thống chiếm 1/3 cả nước với khoảng 1350 làng nghề với sản phẩm đặc sắc về văn hóa, có thể hình thành không gian văn hóa các làng nghề phát triển du lịch
- **Thứ năm**, Hà Nội nằm ở vị trí trung tâm của miền Bắc, tổng khoảng cách tiếp cận đến các địa phương trong toàn miền Bắc ngắn nhất; Là trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

Phần 2:
THỰC TRẠNG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ-
XÃ HỘI, TỔ CHỨC
KHÔNG GIAN,
KẾT CẤU HẠ TẦNG,
HIỆN TRẠNG
HỆ THỐNG ĐÔ THỊ,
NÔNG THÔN, HIỆN
TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT





Tốc độ tăng GRDP của Hà Nội và cả nước hàng năm (%)

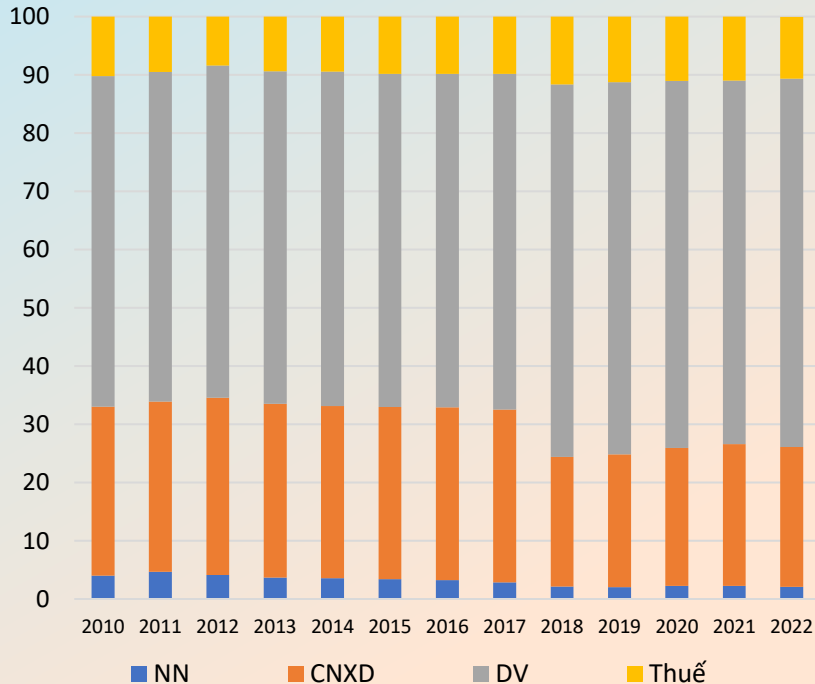


- Quy mô GRDP của Hà Nội mở rộng, ở vị trí thứ 2/63 tỉnh, dần thu hẹp khoảng cách với TP. Hồ Chí Minh
- GD 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng GRDP Hà Nội đạt bình quân 6,84%/năm, cao gấp 1,12 lần so với bình quân cả nước, tương đương TP. Hồ Chí Minh, nhưng thấp mặt bằng chung của vùng ĐBSH, chưa thể hiện rõ vị thế là đầu tàu tăng trưởng của vùng và cả nước.
- GD 2021 - 2022, tăng trưởng GRDP của Thủ đô ước đạt 5,8%/năm, nhanh hơn so với mặt bằng chung cả nước (ước tính 5,3%/năm).

STTz	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2021-2022
I Thành phố Hà Nội					
1	GRDP	6,93	6,75	6,84	6,03
2	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	3,08	2,6	2,84	2,98
3	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	8,74	8,36	8,55	5,87
	Trong đó: Công nghiệp	10,06	7,05	8,54	
4	Khu vực III (Dịch vụ)	7,12	6,71	6,91	6,65
II Thành phố Hồ Chí Minh					
1	GRDP	7,22	6,4	6,81	6,03
2	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	5,51	3,08	4,28	2,98
3	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	5,43	6,16	5,8	5,87
	Trong đó: Công nghiệp	5,87	6,18	6,02	
4	Khu vực III (Dịch vụ)	8,45	6,75	7,6	6,65
III Vùng Đồng bằng sông Hồng					
1	GRDP	7,66	8,22	7,94	7,91
2	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	2,67	2,27	2,47	3,25
3	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	11,18	11,08	11,13	10,51
	Trong đó: Công nghiệp	12,37	11,18	11,77	
4	Khu vực III (Dịch vụ)	7,02	7,29	7,16	6,84
IV Cả nước					
1	GRDP	6,17	6,24	6,21	5,71
2	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	3,07	2,93	3	3,78
3	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	7,01	7,53	7,27	6,44
	Trong đó: Công nghiệp	7,39	7,28	7,33	
4	Khu vực III (Dịch vụ)	7,17	6,4	6,79	5,85



Cơ cấu kinh tế của Hà Nội giai đoạn 2010 -2022



Tỷ trọng các phân ngành cấp 1 chủ yếu (%)

TT	Các phân ngành cấp 1 chủ yếu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,49	2,17	2,15	2,01	2,25	2,27
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,16	13,47	13,81	13,87	13,82	14,33
3	Xây dựng	6,61	6,92	7,14	7,41	7,89	7,95
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	10,59	10,59	10,77	10,97	11,39	11,22
5	Vận tải kho bãi	7,54	7,33	7,34	7,43	7,05	6,50
6	Thông tin và truyền thông	10,58	10,30	10,21	10,20	10,25	10,44
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,36	9,45	9,23	9,14	9,16	9,83
8	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,71	4,65	4,30	4,13	3,93	3,58
9	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6,41	6,26	6,12	5,95	6,03	6,08
10	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,73	3,63	3,57	3,47	2,75	2,14
11	Giáo dục và đào tạo	3,72	3,87	4,07	4,33	4,68	4,72
12	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,31	2,71	2,70	2,72	3,05	3,71
	Tổng số	81,21	81,35	81,41	81,63	82,25	82,77

- Lao động: + Nông, lâm và thủy sản giảm 23,1% / 2010 xuống 11,6% -11,5% thời kỳ 2011 - 2020.
- + Dịch vụ tăng nhanh từ 45,8% / 2010 lên 56% /2020.
- + Công nghiệp xây dựng tăng nhẹ từ 31,2% lên 32,5%.



Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế

Năm	Đóng góp vào tăng trưởng			
	GRDP (%)	Vốn (%)	Lao động (%)	TFP (%)
2011	100	22.18	15.51	62.30
2015	100	25.95	12.08	61.97
2019	100	35.44	14.90	49.65
2022	100	26.74	14.67	58.59
2011-2015	100	24.74	13.37	61.89
2016 - 2020	100	37.9	19.4	42.7
2011-2022	100	33.05	14.05	52.9

So sánh TFP trung bình giai đoạn 2010 -2021 của các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng

TT	Tỉnh	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
1	Bắc Ninh	12	4.795823	.0447718	4.720706	4.864775
2	Hải Dương	12	4.798418	.0629636	4.690683	4.886993
3	Hải Phòng	12	4.941198	.0589896	4.841393	5.024307
4	Hà Nam	12	4.369978	.0600767	4.267527	4.459821
5	Hà Nội	12	4.828718	.1205804	4.641812	5.000847
6	Hưng Yên	12	4.60987	.0581512	4.513752	4.694821
7	Nam Định	12	4.626753	.0637967	4.519698	4.71663
8	Ninh Bình	12	4.461748	.0606137	4.349318	4.543847
9	Quảng Ninh	12	4.796693	.0572409	4.698709	4.875323
10	Thái Bình	12	4.692759	.0630211	4.580325	4.782629
11	Vĩnh Phúc	12	4.708798	.0590392	4.607159	4.794067



Chuyển dịch vốn đầu tư

Cơ cấu vốn theo ngành kinh tế của Hà Nội

Đơn vị: Giá HH, %

	2010	2011	2014	2015	2016	2018	2019	2020	2021
Thành phố Hà Nội	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	0,9	1,3	1,0	0,9	1,6	1,6	1,2	1,3
Công nghiệp - xây dựng	35,5	32,5	34,3	35,0	35,7	35,0	34,5	37,9	38,1
Dịch vụ	63,7	66,5	64,4	64,0	63,3	63,4	63,9	60,9	60,6
Cả nước	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,4	5,1	4,7	4,7	4,8	4,8	4,5	4,6	4,5
Công nghiệp - xây dựng	42,2	41,7	44,8	44,7	43,2	40,6	40,8	41,1	42,3
Dịch vụ	52,5	53,2	50,5	50,6	52,0	54,6	54,6	54,3	53,2

Nguồn: Tổng Cục thống kê và tính toán nhóm nghiên cứu

Đầu tư phát triển chia theo khu vực, thành phần

Đơn vị: Giá HH, %

	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
Theo khu vực	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ	61,4	64,0	60,9
CN-XD	37,5	35,0	37,9
NN	1,07	1,02	1,24
Theo thành phần	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	51,0	43,4	34,2
Khu vực ngoài nhà nước	35,3	45,9	59,4
Khu vực FDI	13,7	10,7	6,4

Nguồn: Tổng Cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

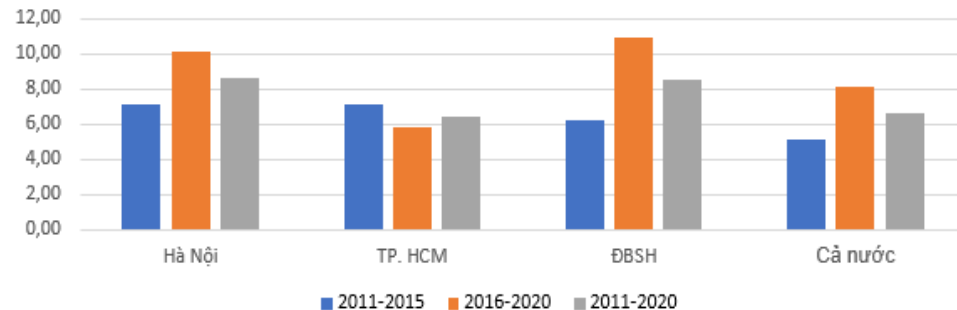
Tốc độ tăng vốn đầu tư của Hà Nội cao hơn mức tăng chung của cả nước và mức tăng của Thành Phố Hồ Chí Minh.

Chuyển dịch của cơ cấu vốn đầu tư diễn ra ngược với xu thế chung cả nước: Tỷ trọng đầu tư vào khu vực nông nghiệp tăng nhẹ và tỷ trọng đầu tư vào khu vực Phi NN giảm nhẹ.

Vốn đầu tư theo khu vực kinh tế gia tăng ở tất cả các khu vực trong và ngoài nhà nước kể cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên, tăng mạnh nhất vẫn là khu vực kinh tế ngoài nhà nước: khu vực kinh tế Nhà nước tăng bình quân 3,55%/năm; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng bình quân 14,78%/năm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 1,51%/năm.

Hệ số ICOR của Hà Nội cao nhất cả nước, gấp 1,4 lần TP HCM và có xu tăng lên

Tốc độ tăng vốn đầu tư qua các giai đoạn của Hà Nội, TPHCM, ĐBSH và Cả nước





Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	2011	2016	2020	2022
1. Tổng lực lượng lao động	Nghìn người	3.592	3.823	4.125	4.012
1.1. Lao động cao tuổi (60+)	Nghìn người	190	251	286	253
1.2. Lao động (15-24 tuổi)	Nghìn người	449	412	335	373
1.3. Tỷ lệ lao động nông thôn	%	60,2	50,5	55,7	53,4
1.4. Tỷ lệ LĐ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	30,7	43,1	44,8	50,3
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn	%	16,4	24,0	31,3	33,1
- Tỷ lệ lao động có bằng đại học trở lên	%	17,0	24,1	24,9	30,2
2. Lao động đang làm việc	Nghìn người	3.544	3.699	3.749	3.840
2.1. Tỷ lệ LĐ làm nghề có kỹ năng bậc trung trở lên	%	21,1	25,34	25,5	24,4
2.2. Tỷ lệ LĐ làm việc trong nông-lâm-thủy sản	%	48,4	16,5	11,6	7,4
2.3 Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,20	2,03	1,99	2,22

1. Quy mô lực lượng lao động khá lớn: 4.012 nghìn người, đứng thứ 2 cả nước nhưng LLLĐ đang già hoá nhanh với tuổi trung bình của LLLĐ là 43 tuổi, tốc độ tăng của LLLĐ từ 60 tuổi trở lên là 4,67%/năm giai đoạn 2011-2022.

2. Chất lượng của LLLĐ chậm được cải thiện và vẫn còn sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị; cơ cấu lao động qua đào tạo còn bất hợp lý và TTLĐ vẫn còn thiếu hụt lao động kỹ thuật thực hành

3. Hầu hết người lao động đều đang có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp luôn được duy trì ở mức thấp, cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động chưa bền vững, chất lượng việc làm còn thấp và tính dễ bị tổn thương của việc làm còn cao.

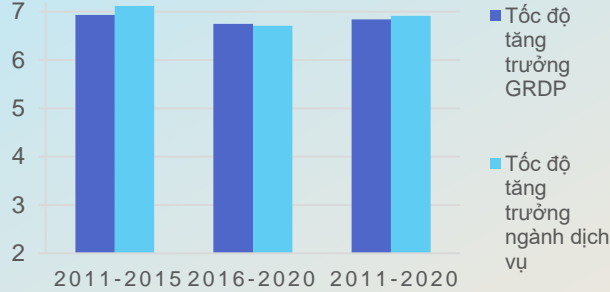
4. Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động tới NSLĐ là 9,77 triệu đồng (đóng góp 48,9% vào tăng NSLĐ) giai đoạn 2011-2015 giảm còn 6,86 triệu đồng (giảm còn 14,1%) giai đoạn 2016-2020.

5. Hiện lao động vẫn được coi là nguồn lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế: Nếu lao động tăng thêm 1% thì trung bình tăng trưởng tăng thêm 0,917%



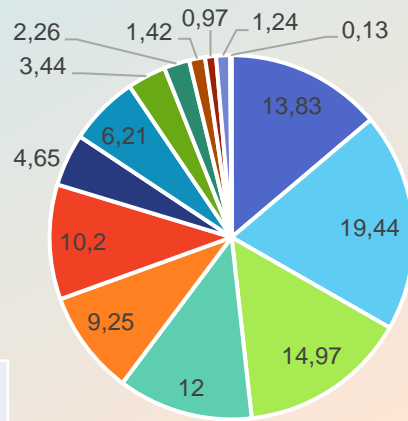
NGÀNH DỊCH VỤ

TĂNG TRƯỞNG NGÀNH DỊCH VỤ SO VỚI GRDP HÀ NỘI

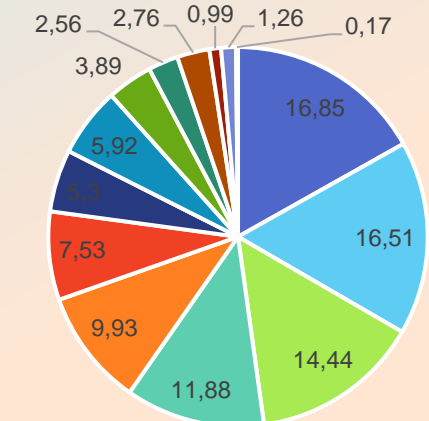


Tăng trưởng và cơ cấu của ngành dịch vụ giai đoạn 2011 - 2020

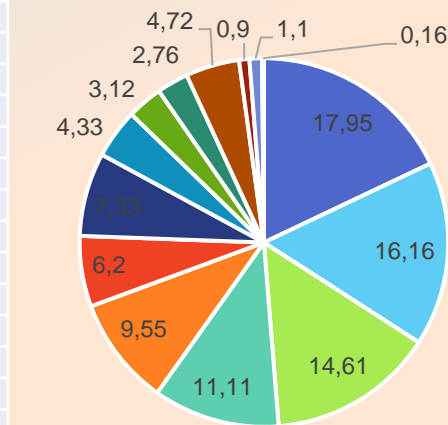
Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ năm 2010



Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ năm 2015



Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ năm 2020



Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ năm 2010

- G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- H. Vận tải kho bãi
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- P. Giáo dục và đào tạo
- N. Hỗ trợ hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tốc độ tăng trưởng GRDP	6.93	6.75	6.84
Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ	7.12	6.71	6.91
Tăng trưởng của các phân ngành			
Bán buôn/ lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	7.42	8.46	7.94
Thông tin và truyền thông	9.11	7.88	8.49
Tài chính, NH và bảo hiểm	5.89	8.12	7
Vận tải kho bãi	6.31	6.6	6.46
Hoạt động chuyên môn, KH&CN	8.17	6.96	7.56
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.86	3.13	3
Giáo dục và đào tạo	8.23	8.31	8.27
Hỗ trợ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7.28	0.72	3.95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.33	1.87	4.57
QLNN,, tổ chức CT-XH, ANQP	8.25	6.6	7.42
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.87	9.07	8.97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.92	4.32	6.6
Hoạt động dịch vụ khác	6.34	2.47	4.39
Công việc trong các hộ gia đình	7.79	5.16	6.46



Ngành Thương mại

- Dịch vụ bán buôn tăng bình quân 8,34%/năm thời kỳ 2011 - 2020, đứng thứ 2 về giá trị VA (khoảng 11,6% VA của ngành dịch vụ); nhiều lao động nhất trong lĩnh vực dịch vụ;
- Dịch vụ bán lẻ tăng trưởng bình quân 8,2%/năm, chiếm 3,8% VA và sử dụng khoảng 4,2% lao động trong khu vực dịch vụ;
- KNXK của Hà Nội tăng từ 9,78 tỷ USD năm 2011 lên 15,5 tỷ USD năm 2021, tương đương khoảng 5,4% tổng KNXK cả nước;
- KNNK năm 2020 đạt 29,0 tỷ USD (chiếm 11% cả nước)
- Năm 2022, chỉ số thương mại điện tử của Hà Nội đứng thứ 2 cả nước; tỷ lệ dân số tham gia mua sắm trực tuyến ước đạt 50% tổng dân số
- Hạ tầng thương mại phát triển, mạng lưới phân bố rộng; có 15 chợ hạng I (trong đó có 02 chợ đầu mối nông sản thực phẩm), 15 trung tâm thương mại hạng I .

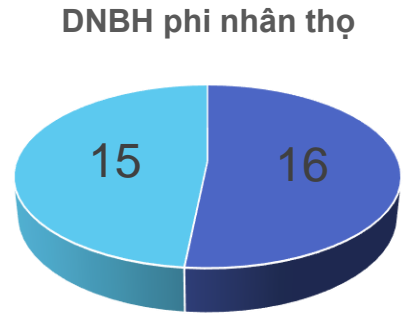
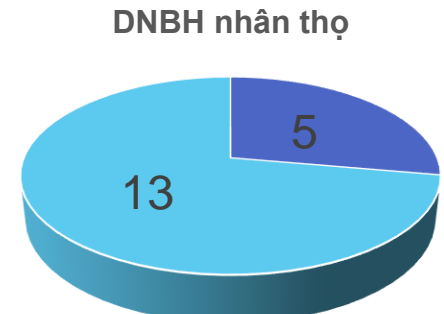
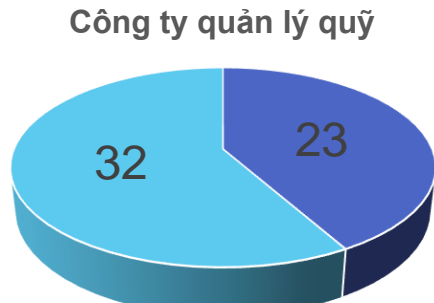
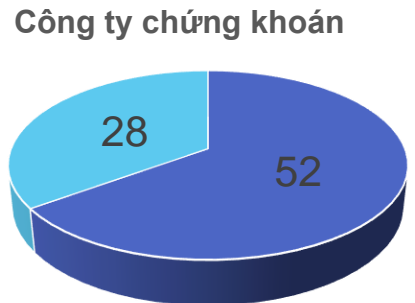
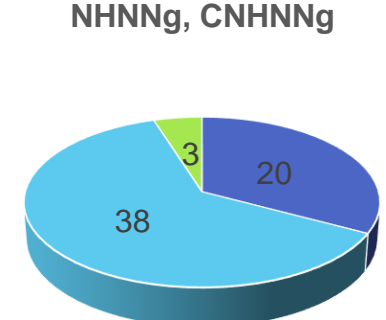
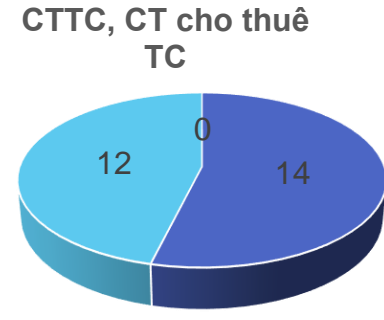
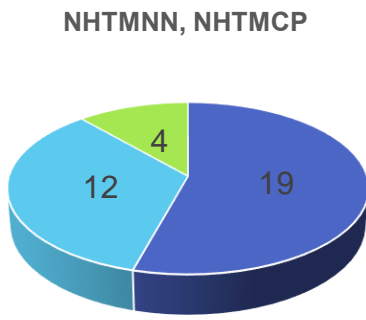
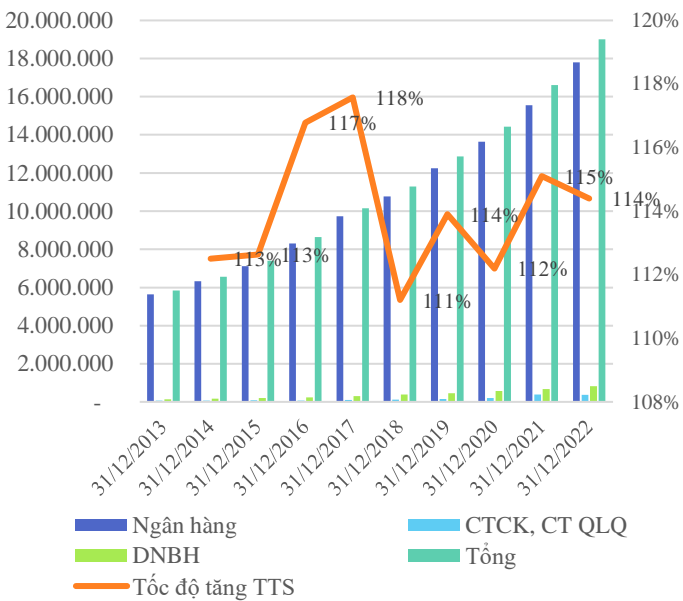
Kho bãi và logistics

- Tăng trưởng VA của ngành thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12,7%/năm;
- Năm 2020, chiếm khoảng 6,9% tổng VA và sử dụng khoảng 5,4% lao động trong doanh nghiệp của khu vực dịch vụ;
- Đã có một số kho bãi quy mô lớn như Trung tâm Logistics Hateco (diện tích 12 ha, tại quận Long Biên), Trung tâm Logistics Đường sắt Yên Viên (diện tích 02 ha tại huyện Gia Lâm)... Tuy nhiên, mạng lưới kho bãi về cơ bản còn tự phát, nhỏ lẻ, nằm rải rác; hoạt động đầu tư xây dựng nhiều kho, bãi quy mô lớn còn chậm. Hệ thống giao thông kết nối đến kho bãi chủ yếu là đường dân sinh, không phù hợp với phương tiện có trọng tải lớn

Ngân hàng – Tài chính

- Huy động vốn của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 12/2022 đạt 4.854 nghìn tỷ đồng; tổng dư nợ tín dụng đạt 2.946 nghìn tỷ đồng;
 - Tại Hà Nội có trụ sở chính của Ngân hàng Nhà nước và hầu hết các tổ chức tín dụng (TCTD) có mặt ở Việt Nam đã thiết lập cơ sở giao dịch tại Thành phố Hà Nội; tập trung các TCTD quy mô lớn nhất là tại quận Hoàn Kiếm.
- ## Du lịch => Tiềm Năng
- Khách du lịch tăng từ 13,6 triệu lượt khách năm 2011 lên 28,9 triệu lượt khách năm 2019; trong đó 24% là khách quốc tế. Do dịch bệnh COVID -19, lượng khách du lịch đến Hà Nội giảm sâu, năm 2021 đón 4 triệu lượt khách, không có khách quốc tế.
 - Tổng thu từ du lịch chiếm khoảng 14,3% tổng thu từ du lịch cả nước; đóng góp khoảng 8,1-12 % vào GRDP của Thành phố (đóng góp trực tiếp khoảng 38% và đóng góp gián tiếp 62%)

Cơ cấu thị trường và phân bố không gian các TCTC chủ yếu tại Hà Nội và TP. HCM



■ Hà Nội ■ TP. HCM ■ TP khác

■ Hà Nội ■ TP. HCM

■ Hà Nội ■ TP. HCM

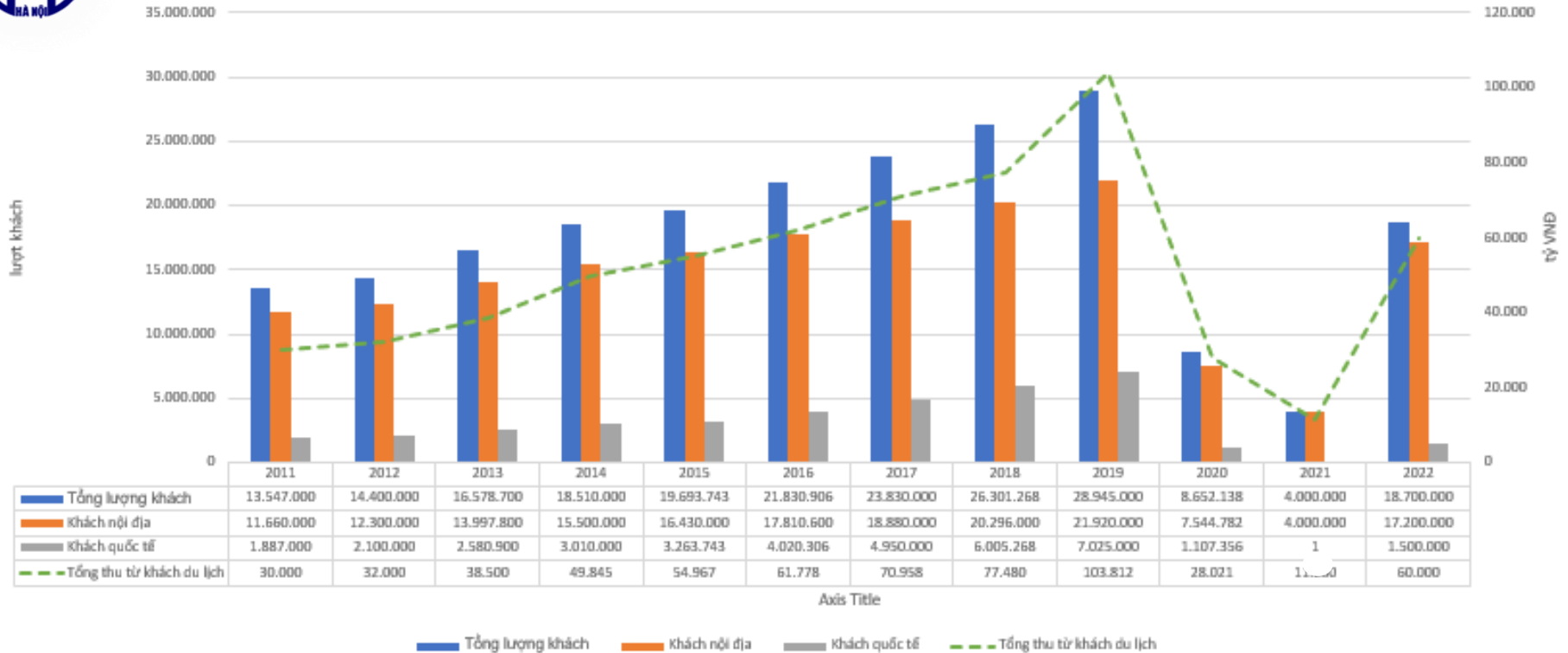
■ Hà Nội ■ TP. HCM

■ Hà Nội ■ TP. HCM



DU LỊCH

Tăng trưởng khách du lịch



Sáu tháng đầu năm 2023, ngành du lịch Thủ đô chứng kiến sự bứt phá mạnh mẽ, lượng khách đạt 12,33 triệu lượt, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách du lịch quốc tế đến đạt 2,03 triệu lượt, tăng 7 lần so với cùng kỳ năm 2022. => **Mức chi tiêu tại Hà Nội bình quân rất thấp**



- Thời kỳ 2011-2020, CN+XD tăng 5,67%/n, đóng góp 1,45 điểm % vào tăng trưởng GRDP.
- Tỷ trọng CN+XD và ngành chế biến, chế tạo có xu hướng tăng trong cơ cấu GRDP.
- 05 nhóm ngành (1) cơ khí và SXKL, (2) CB gỗ, giấy, (3) SP điện tử, thiết bị điện, (4) dệt may, da giày và (5) hoá chất, nhựa, cao su, duy trì chiếm ~74% giá trị ngành CN từ 2011-2020 và đến năm 2022.
- Duy trì vị trí thứ 5/63 tỉnh, TP; đứng đầu vùng ĐBSH (đóng góp 5,9-6,4% giá trị CN cả nước).
- Ngành/sản phẩm có thế mạnh, thúc đẩy, lan toả CN vùng: SX đồ uống (chiếm 51,3% vùng), CB gỗ, giấy (40,1%); hoá chất (29,7%); hoá dược (55,9%); cơ khí chế tạo (29,3%); cao su, nhựa (24,6%); CB thực phẩm (19,3%); VLXD (27,1%).

Ngành công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế

Đơn vị: % (Giá hiện hành)

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2022
	Tổng GRDP	100	100	100	100
1	Công nghiệp+XD	19,3	20,8	23,7	24,0
	- Công nghiệp	11,8	14,4	15,8	16,0
2	Dịch vụ	60,7	65,0	63,1	63,3
3	Thuế SP trừ TCSP	14,1	11,7	11,0	10,7
4	Nông, lâm, thủy sản	5,8	2,5	2,2	2,1

- Có 07 KCN đã lấp đầy 100%, đóng góp 5% GRDP; 30% XK thành phố, tạo việc làm 165.000 LĐ.
- 70 CCN hoạt động, tỷ lệ lấp đầy 83,5% (50/70 CCN lấp đầy 100%).



MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG NỔI BẬT

Sản phẩm điện tử, vi tính

- Tăng trưởng khoảng 9,5%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020, song khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư kém hấp dẫn so với TP. Hải Phòng, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Bắc Ninh.

- Tỷ trọng đóng góp vào tổng VA của vùng ĐBSH đã giảm từ 17,4% năm 2010 xuống còn 4,45% năm 2020.

- Năm 2021, có gần 65 nghìn lao động, chiếm 7,1% tổng số lao động hoạt động trong khu vực CNXD

Công nghiệp công nghệ vật liệu

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: tăng trưởng thời kỳ 2011 - 2020 đạt 10,86%/năm; năm 2020, chiếm hơn 6% tổng VA của khu CNXD; là ngành thu hút được nhiều nhất các doanh nghiệp FDI.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại: tăng trưởng 9,97%/năm; chiếm khoảng 4,8% tổng giá trị VA của khu vực CNXD.

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: tăng trưởng đạt 7,5%; chiếm khoảng 3,2% tổng giá trị VA của khu vực CNXD; đứng thứ 9 trong số các ngành có giá trị VA lớn nhất trong khu vực. Số lao động làm việc khoảng 28 nghìn, tăng gấp đôi so với năm 2010

Chế biến thực phẩm

- Tăng trưởng VA bình quân 10,9%/năm

- Năm 2020, chiếm khoảng 3,2% VA của khu vực công nghiệp – xây dựng

Ngành xây dựng

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: tăng trưởng VA bình quân đạt 12,7%/năm; đứng thứ 2 về quy mô VA.

- Xây dựng nhà các loại: liên tục là ngành đứng đầu về quy mô VA và thu hút lao động làm việc. Diện tích nhà ở/ người tăng từ 25,12 m² năm 2010 lên 30,94 m² năm 2020.

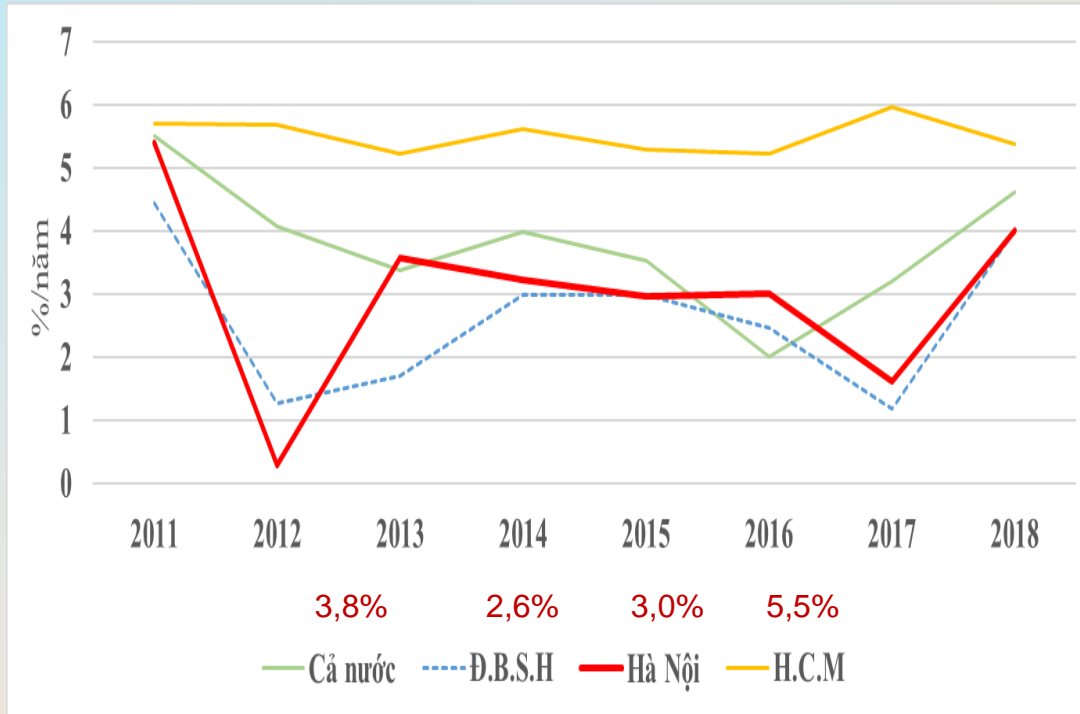
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Tăng trưởng VA đạt 9,3%/năm, đứng thứ ba về quy mô VA. Một số kết quả tiêu biểu, như Quốc lộ 32 (đoạn Diễn – Nhôn), đường Nhật Tân – Nội Bài

- Sản phẩm công nghệ cao chưa định hình vượt trội
- Sản phẩm làng nghề truyền thống chưa được nâng tầm giá trị



NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng trưởng và quy mô GTSL N-L-TS của Hà Nội so với cả nước, ĐBSH và TP HCM



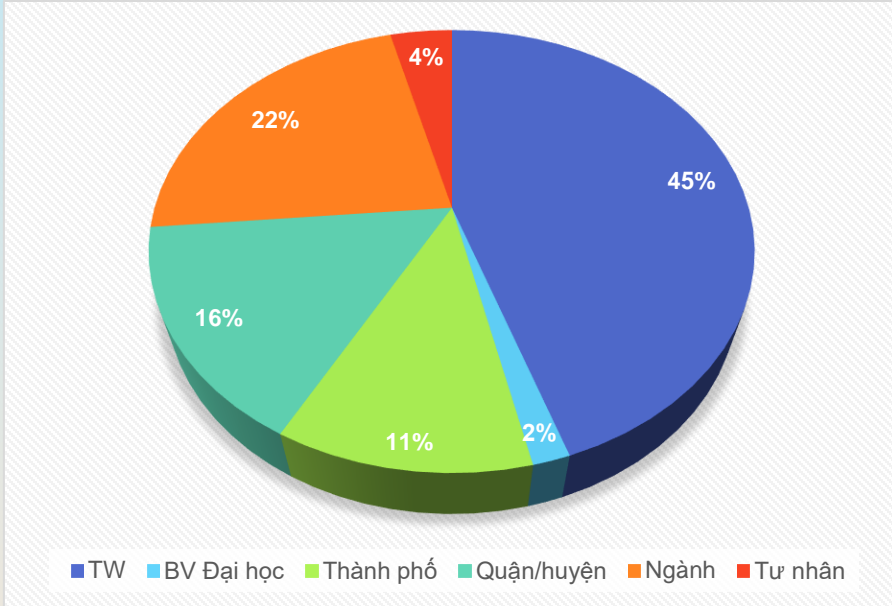
So với cả nước	3%
So với Đ.B.S.H	19%
So với HCM	gấp 2,3 lần
So với cả nước	11/63
So với Đ.B.S.H	1/11

- Chưa gắn với phát triển đô thị và dịch vụ
- Chưa có vai trò dẫn dắt và lan tỏa trong vùng
- Chưa có vùng sản xuất tập trung ổn định



THỰC TRẠNG Y TẾ

Phân bố giường bệnh theo tuyến



Số lượng cơ sở: TW: 19 Bv; BVĐH: 2; BV cấp thành phố: 18; BV Q/h: 23; Ngành: 19; BV tư: 43. Tổng số giường bệnh toàn TP: 47.242 GB, trong đó GB do TP HN quản lý: 14.763 GB (31%)

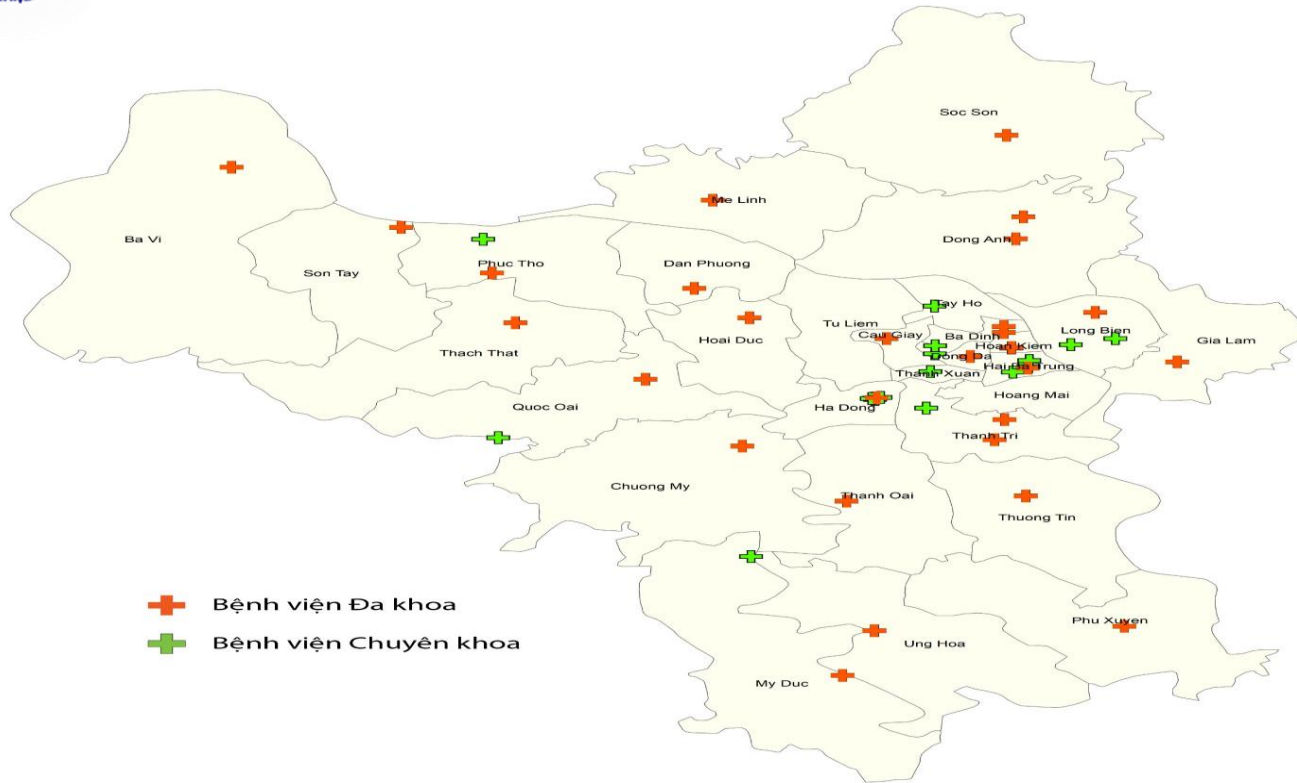
Số giường bệnh của Hà Nội chiếm 18,6% tổng số giường bệnh vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm 3,9% tổng số giường bệnh cả nước. Số lượng bác sĩ của Hà Nội chiếm 29,2% tổng số bác sĩ vùng Đồng bằng sông Hồng và 5,8% tổng số bác sĩ cả nước

Chỉ tiêu GB/vạn dân tăng gấp hơn 2 lần trong giai đoạn 2011 – 2022 (13,9 và 28). Tuy nhiên, mức tăng chỉ tiêu BS/vạn dân chưa tương ứng (từ 9,4 lên 14)

Năng lực điều trị của các bệnh viện trực thuộc thành phố vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân đối với những dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu



Thực trạng phân bố không gian của các cơ sở KCB



- Quy mô dân số đông (chiếm khoảng 8,4% dân số cả nước). Mật độ dân số cao gấp 8,2 lần so mật độ dân số cả nước.
- Các cơ sở KCB chủ yếu tập trung ở khu vực nội đô. Có sự tập trung khá lớn các bệnh viện tuyến TW. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh TP chưa xứng tầm với vị thế là TTYT chuyên sâu của cả nước.
- Nhân lực y tế còn thiếu và yếu, thiếu hụt nguồn nhân lực chuyên khoa có chất lượng cao.
- Y tế cơ sở chưa thực sự bền vững..

Số GB/vạn dân: 27,5; Số bác sĩ/vạn dân: 11,5; Số điều dưỡng/vạn dân: 22,2



GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

- Cơ sở trường lớp và đội ngũ giáo viên giáo dục mầm non, phổ thông **không đáp ứng được nhu cầu xã hội** do số lượng học sinh tăng nhanh (đặc biệt khối THPT); phân bố mạng lưới các cơ sở giáo dục **không tương thích với phân bố dân cư**
- **Chất lượng giáo dục không đều** giữa các quận và giữa khu vực nội thành với các huyện ngoại thành; chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng giáo dục hướng tới chuẩn quốc tế
- Giáo dục đại học cơ bản đáp ứng được nhu cầu xã hội, đào tạo 1/3 sinh viên cho cả nước, chất lượng giảng viên ở các trường ĐH tại Hà Nội vượt trội so với cả nước. Tuy nhiên, GDĐH của Thủ đô còn khoảng cách khá xa so với thế giới và trong khu vực.
- Cơ sở **hạ tầng của nhiều trường đại học hạn chế, chật hẹp, phân bố chủ yếu ở các quận nội thành** gây áp lực về dịch vụ công cho thành phố
- Giáo dục nghề nghiệp còn nhiều bất cập: **chủ yếu đào tạo trình độ sơ cấp** và dưới 3 tháng (chiếm 80%); chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, còn thiếu gắn kết với nhu cầu của thị trường lao động; mạng lưới lớn nhưng **chưa có cơ sở đạt đẳng cấp quốc tế** công nhận, phân bố không gian chưa hợp lý



DÂN SỐ

29

Quy mô dân số tăng nhanh từ 5,91 triệu năm 2005 lên tới 8,44 triệu năm 2022; gấp 1,21 lần trong vòng 10 năm qua.

- Tỷ lệ tăng 2,12%/ năm giai đoạn 17 năm 2005-2022
- Tỷ lệ tăng 1,95%/ năm giai đoạn 10 năm 2012-2022
- Tỷ lệ tăng 1,95%/ năm giai đoạn 5 năm 2017-2022.

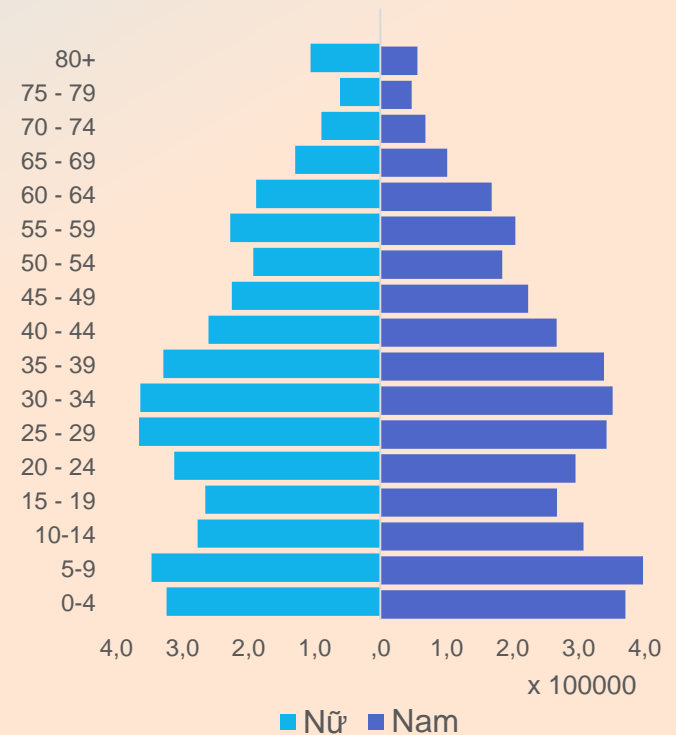
Cơ cấu dân số Hà Nội năm 2019:

- Dân số từ 0-14 tuổi: 25,13% (tăng 2,99%)
- Dân số từ 15-64 tuổi: 66,7% (giảm 4,07%)
- Dân số từ 65-80+ tuổi: 8,17% (tăng 1,08%)
- Tỷ số phụ thuộc chung: **49,91%**, (Phụ thuộc trẻ: 37,67%, tăng 6,39%; Phụ thuộc già: 12,24%, tăng 2,22%)

Tỷ số phụ thuộc đã tăng lên 8,61% trong giai đoạn 2009-2019.

Dân số Thủ đô đang trong giai đoạn **dân số vàng**: Tỷ số phụ thuộc chung < **50%** và chuẩn bị **qua thời kỳ dân số vàng khi tỷ số này > 50%**

Năm 2019





Thu nhập, giảm nghèo, chăm sóc người có công và bảo trợ xã hội

1. Hà Nội là một trong những địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn khá nhiều so với thu nhập bình quân của cả nước, đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 3 cả nước (sau Bình Dương và TP. HCM). TNBQ/ người của Hà Nội tăng liên tục qua các năm, năm TNBQ/ người là 123,69 triệu đồng, tăng gấp gần 2 lần so với năm 2011.
2. Hà Nội thực hiện tốt công tác giảm nghèo, luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu giảm nghèo đề ra. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 7,52% đầu năm 2011 xuống còn 0,21% cuối năm 2020; áp dụng mức chuẩn nghèo cao hơn khoảng 1,5 đến 1,6 lần chuẩn nghèo quốc gia, tương đương với mức sống tối thiểu; cuối năm 2021, Thành phố còn 956 hộ nghèo (0,04%).
3. Thành phố hiện có 5 trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công với cách mạng, tất cả đều là đơn vị công lập trực thuộc Sở Lao động TB&XH, không có cơ sở ngoài công lập
4. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH gồm mạng lưới công lập, ngoài công lập. Tính đến năm 2020, toàn thành phố có 12 cơ sở BTXH công lập (trong đó, có 1 cơ sở cấp trung ương và 11 cơ sở cấp thành phố quản lý), bao gồm: 2 cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật; 3 cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em và trẻ em khuyết tật; 6 cơ sở BTXH tổng hợp; 1 trung tâm công tác xã hội (CTXH); tuy nhiên Hà Nội chưa có cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi và trung tâm tổng hợp CTXH công lập.
5. Thành phố hiện có 10 cơ sở cai nghiện ma túy, trong đó có 07 cơ sở công lập trực thuộc Sở Lao động TB&XH và 03 cơ sở ngoài công lập.
6. Năm 2020, tổng quy mô công suất tiếp nhận điều trị cai nghiện ma túy theo hình thức bắt buộc và tự nguyện trên đại bàn thành phố đạt 5.700 người.



THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TDTT

MẶT MẠNH

- Quan tâm đầu tư bảo tồn, phát huy di sản văn hóa
- Phát triển được mạng lưới cơ sở điện ảnh, bảo tàng, thư viện, không gian thiết kế sáng tạo tư nhân; thu hút XHH văn hóa
- Hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa Trung tâm nội đô được đầu tư đồng bộ. Phát triển được một số không gian văn hóa mới: phố đi bộ, công viên, quảng trường trong khu vực nội đô và khu đô thị mới
- Thực hiện chính sách phát triển CNVH; Thành phố sáng tạo;
- Bước đầu triển khai các dự án hợp tác với một số cơ quan trung ương; huy động nguồn nhân lực chất lượng cao của Bộ ngành, quốc tế trong xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, bảo tồn di sản văn hóa, đào tạo nhân lực
- Là trung tâm TDTT lớn nhất của cả nước; có sự hỗ trợ bởi mạng lưới cơ sở TDTT quốc gia như Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình, cơ sở y học thể thao
- Đóng góp khoảng 30% số huy chương vàng cho đội tuyển quốc gia tham dự các kỳ đại hội thể thao khu vực, châu lục.
- Phong trào TDTT quần chúng được tổ chức tốt, có hệ thống đào tạo năng khiếu TDTT thể thao trường học có sự quan tâm đầu tư; Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang duy trì tốt; Đội ngũ VĐV được đào tạo tốt.

HẠN CHẾ

- Nhiều di sản văn hóa xuống cấp, khai thác giá trị kinh tế của di sản chưa tương xứng tiềm năng; sản phẩm du lịch - văn hóa còn thiếu tính sáng tạo, hợp tác bảo tồn, phát huy di sản vùng còn hạn chế
- Thiếu cơ sở văn hóa, không gian tổ chức các sự kiện văn hóa quốc gia, quốc tế
- Một số cơ sở công lập điện ảnh, nghệ thuật truyền thống (trờ múa rối), bảo tàng, trung tâm/nhà văn hóa chưa hoạt động hiệu quả.
- Mạng lưới cơ sở văn hóa chưa bao phủ đạt chỉ tiêu về công trình xây dựng và quỹ đất. Hạ tầng, mạng lưới cơ sở phân bố chưa đồng đều, còn quá tập trung ở Trung tâm nội đô.
- Không gian sông hồ ít được khai thác bởi ô nhiễm, vướng quy định, chưa phát triển không gian ngầm, trên cao.
- Một số đô thị vệ tinh chưa hình thành rõ nét đặc trưng văn hóa, mức độ kết nối hạ tầng yếu.
- Liên kết, hợp tác vùng, quốc tế còn hạn chế; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Thiếu cơ sở TDTT của TP quản lý tổ chức các giải đấu lớn. Một số cơ sở vật chất hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu huấn luyện thi đấu một số môn TT
- Mức đóng góp thành tích của thể thao Hà Nội chưa ổn định và chưa đồng đều ở các cấp đại hội TDTT; Các liên đoàn, hiệp hội TDTT phát triển chưa đồng đều; Thiếu HLV giỏi, chuyên sâu ở một số môn



Thành tựu, hạn chế trong phát triển KH&CN Hà Nội giai đoạn 2011-2020

Đảng, Nhà nước + Hà Nội đặc biệt quan tâm tới phát triển STI

- NQ ĐHĐB lần thứ XV, XVI Đảng bộ TP HN
- NQ 04/2013/NQ-HĐND về chiến lược KH&CN đến 2020
- QĐ 3096/QĐ-UBND (2015) c/trình KH&CN trọng điểm thủ đô g.đoạn 2015-2020
- C/trình 20-Ctr/TU (2018) C/trình KH trọng điểm TP HN, v.v

Thành tựu cơ bản

Thành lập 12 chương trình KH&CN tương ứng với 12 ngành/nhóm ngành phục vụ mục tiêu phát triển KH-XH (191 n/vụ trọng tâm được phê duyệt)

Thúc đẩy ứng dụng CNC trong các ngành KT trọng điểm, tiềm lực KH&CN được cải thiện

Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN theo hướng tiệm cận với đặc thù của Thủ đô

KH&CN góp phần vào tăng trưởng và tái cấu trúc (TFP đạt TB 46%/năm g.đoạn 2016-2020)

DN KH&CN, thị trường KH&CN được đẩy mạnh; chi 2% cho KH&CN; đẩy nhanh tốc độ ĐMCN

QH:
Phân bổ, sử dụng không gian mạng lưới KH&CN ????

Các hạn chế chủ yếu

Mạng lưới/tổ chức KH&CN chưa thực sự đồng bộ; chưa tạo động lực, kích thích mạnh mẽ cho DN đầu tư R&D, ĐMST

Hạ tầng cho phát triển KH&CN chưa hiện đại, chưa đáp được nhu cầu phát triển

Đội ngũ nhân lực, đặc biệt nhân lực KH&CN chưa đủ mạnh, thiếu nhà khoa học đầu ngành

DN KH&CN, giá trị giao dịch công nghệ, TSTT trên thị trường KH&CN còn hạn chế

KH&CN chưa thực sự là động lực, là nền tảng vững chắc để phát triển KT-XH Thủ đô

Nguyên nhân chủ quan

Nguyên nhân khách quan



BƯU CHÍNH

- 1960 điểm phục vụ, tăng 40% so với năm 2018. 60% là Bưu cục; Bán kính phục vụ: 0,7km/điểm phục vụ. Mạng lưới: đến 100% xã, tỷ lệ chính xác, đúng thời gian trên 97%.
- DN bưu chính: 470 doanh nghiệp, nội tỉnh: 111 DN (25% cả nước). DN liên tỉnh và quốc tế: 359 DN (55% cả nước).
- Doanh thu bưu chính: 13.080 tỷ (24% doanh thu cả nước). Nộp ngân sách 2.680 tỷ, (42% cả nước).
- Điểm bưu điện văn hoá xã là điểm tựa trong xây dựng nông thôn mới, cánh tay nối dài thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số. cộng dân số

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

BƯU CHÍNH

- Chuyển đổi số: Hệ thống chia chọn tự động của VNPost, Viettel, sử dụng hệ thống tích hợp và nền tảng số Make in Vietnam, kiểm soát bằng mã vạch, AI; Trung tâm dữ liệu từ VNPost đến tỉnh, bưu cục, điểm BĐVHX.
- Địa chỉ số: Hoàn thành và triển khai thử nghiệm nền tảng địa chỉ số tích hợp vào CSDL quốc gia.
- Sàn thương mại điện tử Postmart và Voso.vn: chuyển phát, là trung gian chuyển phát cho các sàn TMĐT như Lazada, shopee...; TMĐT trên postmart. Vn .Có 2.167/9852 sản phẩm (22% sản phẩm cả nước)

VIỄN THÔNG

- 100% dân số được phủ sóng 3G, 4G.
- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet: 92,5%
- Tăng trưởng thuê bao Internet di động: 10%.
- Tăng trưởng thuê bao Internet băng rộng cố định: 11%.
- 50% tổng thuê bao di động sử dụng smartphone sử dụng data 4G, 12% sử dụng 5G.
- Gần 50% thuê bao đã hoàn thành cập nhật thông tin

VIỄN THÔNG

- Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia: Hệ thống vệ tinh Vinasat. Hệ thống mạng đường trục quốc gia; Các tuyến viễn thông quốc tế. Trạm trung chuyển Internet quốc gia – VNIX; Hạ tầng máy chủ tên miền DND quốc gia.
- Mạng truyền dẫn cố định, mạng cáp quang: Truyền dẫn liên tỉnh: Hà Nội – Thái Nguyên; Hà Nội – Vĩnh Phúc; các tuyến phía Nam: Hà Nội- Hà Nam; Hà Nội – Hòa Bình; các tuyến phía đông: Hà Nội – Bắc Giang, Hà Nội – Bắc Ninh, Hà Nội – Hưng Yên và các tuyến phía Tây: Hà Nội- Phú Thọ. 100% cáp quang tới phường/xã.
- Mạng Thông tin di động: 5 nhà mạng. Bán kính phục vụ: 0,35km/cột. Tổng số vị trí trạm BTS: 8.976.



KINH TẾ SỐ

Phát triển kinh tế số của Hà Nội so với Tp. Hồ Chí Minh, vùng ĐBSH và cả nước thời kỳ 2011 - 2020

	Hà Nội	TP. HCM	ĐBSH	Cả nước
Tốc độ tăng trưởng (% , giá SS)				
GĐ 2011-2015	9,2	10,7	15,3	14
GĐ 2016-2020	7,9	12,5	13,2	11,6
GĐ 2011-2020	8,6	11,6	14,2	12,8
Quy mô kinh tế số (tỷ đồng, giá HH)				
Năm 2010	45.107	31.428	64.817	151.666
Năm 20215	76.011	55.805	162.673	345.537
Năm 2020	110.174	99.728	317.262	623.555
Tỷ trọng so với cả nước (%)				
Năm 2010	30	21	43	
Năm 20215	22	16	47	
Năm 2020	18	16	51	

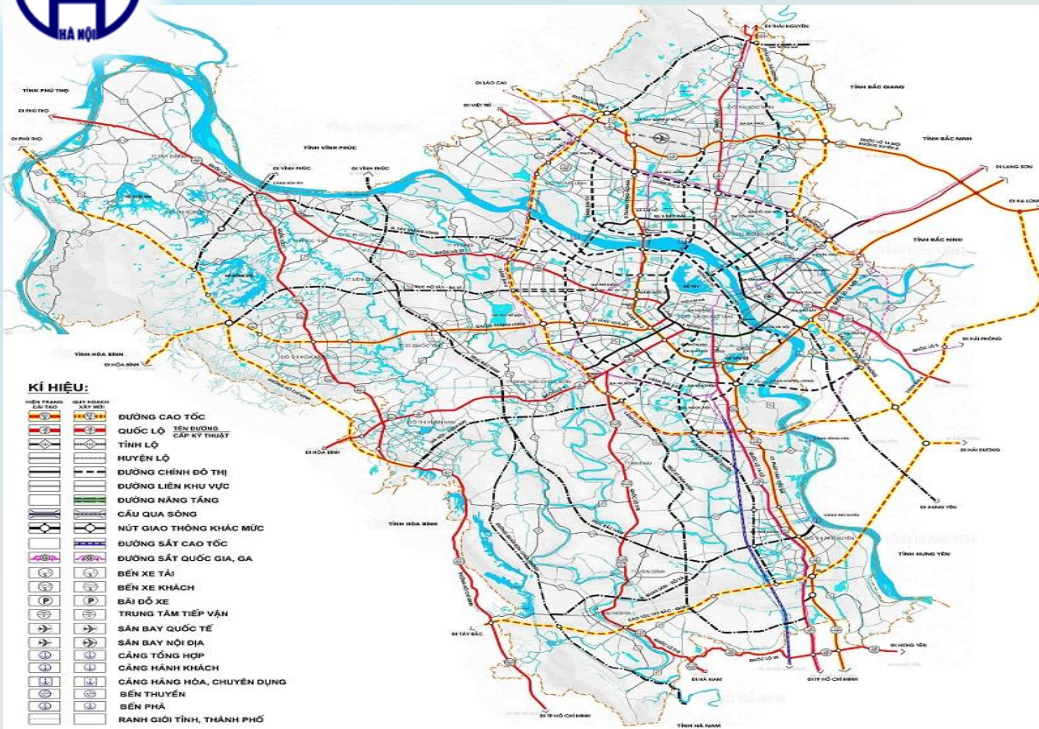
Tăng trưởng VA của kinh tế số bình quân thời kỳ 2011 - 2020 là 8,6%/năm, cao hơn mặt bằng chung của các ngành kinh tế trên địa bàn Hà Nội nhưng **Thấp hơn cả nước và Vùng ĐBSH.**

Quy mô kinh tế số của Hà Nội dù ngày càng mở rộng, từ 45,1 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên trên 76 nghìn tỷ đồng năm 2015 và đạt 110,2 nghìn tỷ đồng năm 2020, nhưng vai trò kinh tế số của Hà Nội ngày càng giảm dần, **tỷ trọng kinh tế số của Hà Nội Giảm** lần lượt, tương ứng **từ 30% xuống 22% và 18%** trong cùng kỳ

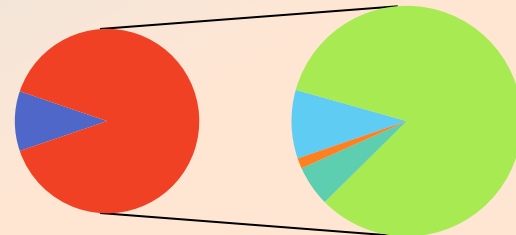
Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt trên 17%.

Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt trên 8. Chỉ số thương mại điện tử của Thủ đô Hà Nội luôn đứng ở thứ nhất và **thứ 2, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh.**

GAO THÔNG



- Mạng lưới VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố gồm **154 tuyến**; tiếp cận 100% quận, huyện, thị xã
- **Có 01 tuyến BRT và 01 tuyến ĐSĐT**
- VTHKCC đáp ứng khoảng **18,5%** tổng nhu cầu đi lại.
- **Phương tiện cá nhân chiếm hơn 80% tổng số chuyến đi => Tắc đường và ô nhiễm không khí**



- Công cộng
- Xe đạp
- Xe máy
- Xe ô tô con
- Xe Tải

04 phương thức vận tải:

Đường bộ: 23.439,61km đường bộ; chiếm 10,35% DT đất

Đường sắt: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị

Đường thủy nội địa: (sông Hồng, sông Thao, sông Đà, ...)

Đường hàng không: CHKQT Nội Bài, Sân bay Gia Lâm, ...





Khó khăn, tồn tại:

1. Còn 50% diện tích tưới, 25% diện tích tiêu chưa chủ động.
2. Hạ thấp mực nước, khó khăn lấy nước vào sông Tích, Đáy, Nhuệ...
3. Một số công trình xuống cấp, có nơi thiếu đồng bộ kênh mương tưới tiêu. Một số đoạn đê chưa đảm bảo cao trình chưa khép kín.
4. Ô nhiễm nguồn nước; một số dòng sông không có dòng chảy mùa kiệt.

Thách thức, yêu cầu:

1. BĐKH gây hạn hán, thiếu nước, mưa, úng cục đoạn, vẫn có nguy cơ lũ lớn.
2. Phát triển KTXH:
 - Gia tăng sử dụng nước, thay đổi cơ cấu sử dụng nước đa mục tiêu. Tăng áp lực tiêu úng và bảo vệ trước lũ.
 - Dân cư, đô thị ảnh hưởng đến không gian tiêu úng, thoát lũ.
 - Mực nước sông chính tiếp tục hạ thấp.
 - Ô nhiễm nước khó kiểm soát.

Yêu cầu đặt ra và vấn đề cần giải quyết trong Quy hoạch này:

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 là 1,6 tỷ m³; nâng hệ số tiêu lên ??? l/s/ha; củng cố đảm bảo năng lực phòng chống lũ 0,2% vùng trung tâm, 2,0 đến 0,33% các vùng còn lại.

- Chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan gây suy giảm lượng mưa, nguồn nước vào mùa khô; mưa lớn, ngập úng và mùa mưa; và nguy cơ gây lũ lớn trên sông Hồng.

- Chủ động ứng phó với tình trạng hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Hồng nhằm đảm bảo cấp nước cho các hệ thống thủy lợi đáp ứng nhu cầu sử dụng nước; đồng thời tạo nguồn cải thiện dòng chảy, môi trường, góp phần làm sống lại đoạn thượng lưu sông Đáy, toàn bộ sông Tích và cải thiện dòng chảy trên trục sông Nhuệ.

- Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các công trình thủy lợi, nhằm giải quyết triệt để tình trạng thiếu nước cục bộ ở một số vùng; thiếu năng lực tiêu ở một số khu vực. Bổ sung công trình tiêu tại các khu vực còn thiếu năng lực tiêu, khu vực còn tiêu phân tán.

- Kết hợp với các hệ thống tiêu thoát đô thị giải quyết triệt để tiêu úng triệt để cho các khu vực dân cư, đô thị, công nghiệp, du lịch; đảm bảo năng lực tiêu chủ động hơn cho diện tích nông thôn và sản xuất nông nghiệp.

- Hoàn thiện, củng cố hệ thống đê điều, năng lực phòng, chống lũ.

- Đảm bảo đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng và công tác quản lý, khai thác thủy lợi.



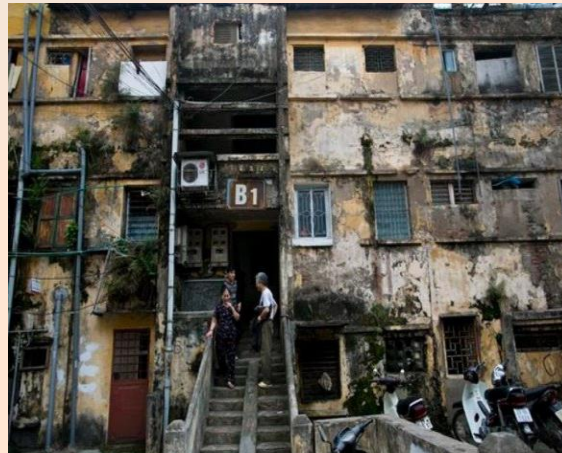
THỰC TRẠNG ĐÔ THỊ TRUNG TÂM

37



- Khu bảo chưa được tôn tạo

- Chung cư cũ không được cải tạo
- Khu dân cư cũ mất an toàn, mỹ quan





THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ MỞ RỘNG, ĐÔ THỊ VỆ TINH

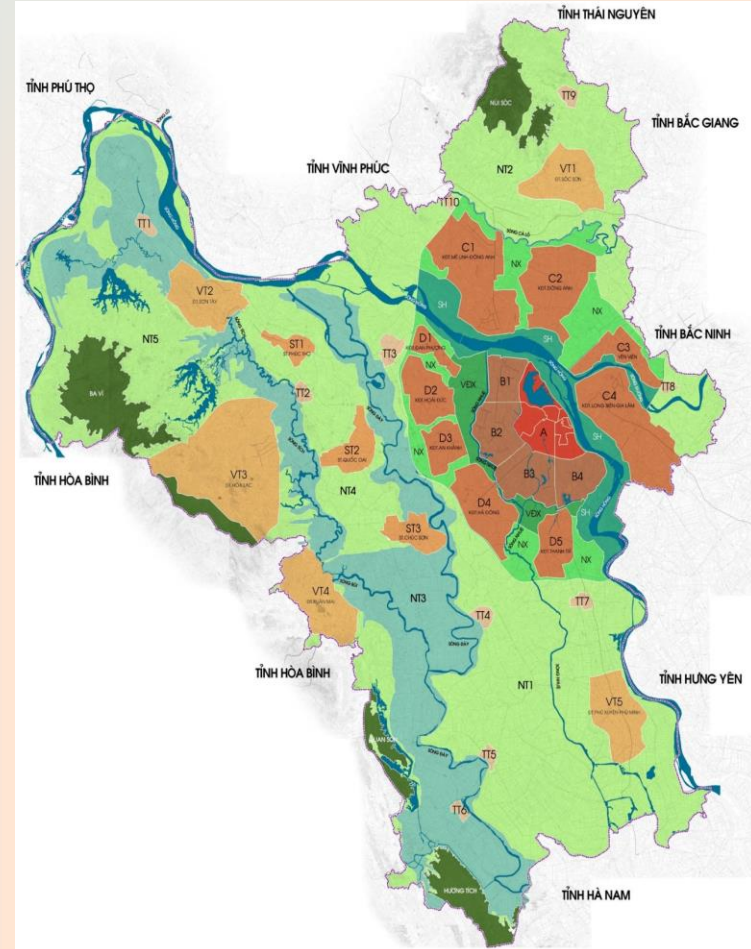
Khu vực nội đô mở rộng: Phát triển đô thị hóa nhanh và mạnh tập trung tại các quận vành đai mở rộng: Thanh Xuân, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Long Biên, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng, Mê Linh, Đông Anh... đã hình thành nhiều khu đô thị mới:

+ Ưu điểm: Các không gian phát triển mới hiện đại, các khu đô thị với các dịch vụ tiện ích đồng bộ, văn minh, hiện đại; các khu đô thị sinh thái xanh....

+ Hạn chế: Tắc nghẽn giao thông, úng ngập, thiếu không gian Xanh – Không gian công cộng, kinh doanh dịch vụ lấn chiếm không gian công cộng; nhiều khu đô thị bỏ hoang, nhiều dự án chậm triển khai phải thu hồi ...

Khu vực đô thị vệ tinh, thị trấn: **Đô thị vệ tinh chưa hình thành; Vành đai xanh bị xâm phạm;** Tốc độ phát triển mở rộng các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái khá chậm, chưa theo quy hoạch, chủ yếu là các khu dân cư mở rộng, Các dự án động lực không hình thành, thiếu nguồn lực đầu tư, thiếu chỉ đạo phát triển tập trung, thiếu giao thông kết nối;

Khu vực điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh: Tiếp tục phát triển mở rộng, lan tỏa từ các khu vực dân cư hiện hữu, nhưng chất lượng hạ tầng xã hội, không gian xây dựng thiếu và thấp so với tiêu chí đô thị. Nhiều tồn tại về hạ tầng kỹ thuật, môi trường.





MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Mô hình: Đô thị nén Timecity
và Đô thị Sinh thái Vinhomes –
Ocenpark – Ecopark



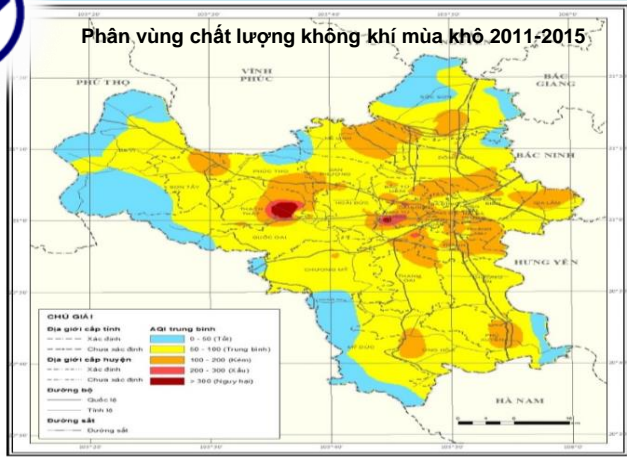
Mô hình phát triển đô thị Theo hình Vành khuyên Vành Đai
Xanh: Nhiều đô thị bỏ hoang; Nhiều dự án phải thu hồi



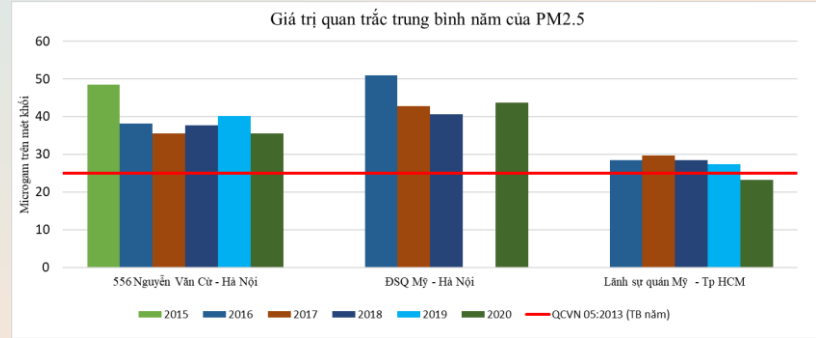


Ô nhiễm và suy giảm chất lượng không khí, đặc biệt ở các quận nội thành

Phân vùng chất lượng không khí mùa khô 2011-2015



Trung bình PM_{2.5} tại các trạm quan trắc tự động tại Hà Nội – TP HCM giai đoạn 2015 -2020



Tỷ lệ ngày cho chất lượng không khí ở các mức 2019



1		Kuching, Malaysia	220
2		Hanoi, Vietnam	185
3		Jakarta, Indonesia	158
4		Kuala Lumpur, Malay...	157
5		Singapore, Singapore	149
6		Delhi, India	139
7		Kuwait City, Kuwait	135
8		Lahore, Pakistan	117
9		Shenyang, China	110
10		Sao Paulo, Brazil	106

Cities' air quality index as measured by IQAir AirVisual, September 17, 2019.

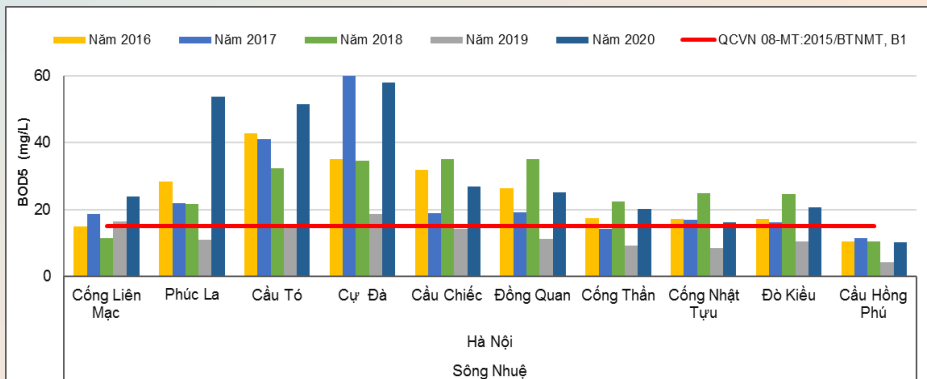
MÔI TRƯỜNG

b) Ô nhiễm và suy giảm chất lượng nước mặt, các sông, hồ nội và sụt giảm nước ngầm



STT	Lượng nước thải năm 2020	m ³ /ngày đêm
1	Nước thải y tế	10.442
2	Nước thải thương mại, dịch vụ	123.000
3	Nước thải sinh hoạt đô thị	1.200.000
4	Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn	600.000
5	Nước thải công nghiệp	33.400
6	Nước thải làng nghề	156.000
7	Nước thải chăn nuôi	11.537
Tổng số:		2.134.379

c) Ô nhiễm nước ngầm và tình trạng sụt lún đất



Diễn biến giá trị BOD₅ trên sông Nhuê giai đoạn 2016-2020





HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng quỹ đất

Tổng diện tích tự nhiên của Thành phố là 335.983,57 ha, gồm:

Đất nông nghiệp: 197.428,41 ha, chiếm 58,76%;

Đất phi nông nghiệp: 136.044,99 ha, chiếm 40,49%;

Đất chưa sử dụng: 2.510,20 ha, chiếm 0,75 %.

2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Thời kỳ 2011-2020:

+ Đất nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch (theo Nghị quyết số 65/NQ-CP) được giảm 23.367 ha, Kết quả thực hiện đã giảm được 6.114 ha, đạt 26,17%.

+ Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được tăng 27.884 ha, Kết quả thực hiện giai đã tăng được 7.469 ha, đạt 26,79%.

- Năm 2021-2022:

+ Đất nông nghiệp: chỉ tiêu phân bổ (theo Quyết định số 326/QĐ-TTg) giai đoạn 2021-2025 giảm đi 12.138,83 ha, trong 2 năm (2021-2022) đã thực hiện giảm 620,26 ha (đạt 5,11% tổng chỉ tiêu của 5 năm); chỉ tiêu sử dụng đất còn lại được giảm (trong 3 năm tiếp theo) là: 11.518,57 ha.

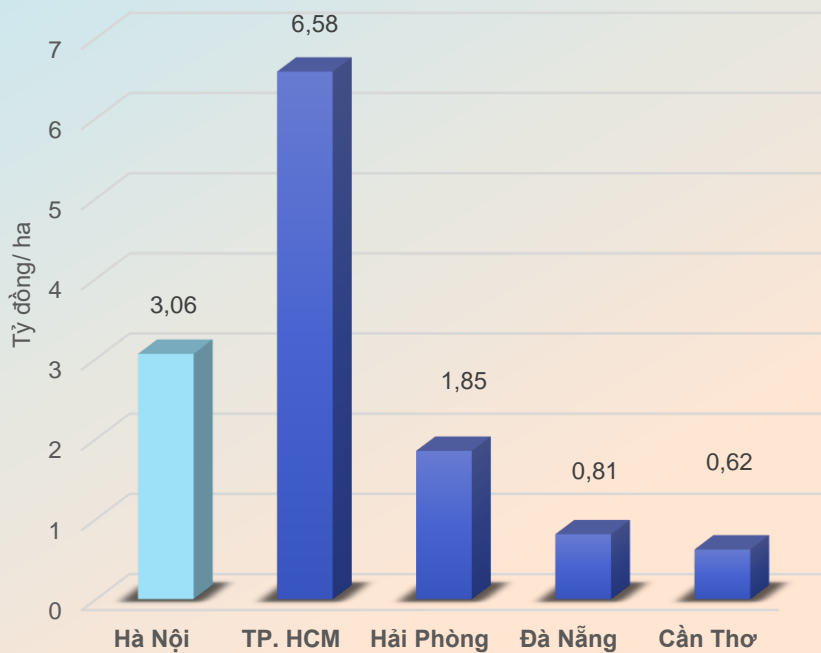
+ Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu phân bổ giai đoạn 2021-2025 tăng lên 13.165,9 ha, trong 2 năm (2021-2022) đã thực hiện tăng 747,11 ha (đạt 5,67% tổng chỉ tiêu của 5 năm); chỉ tiêu sử dụng đất còn lại được tăng là: 12.418,79 ha.



SỬ DỤNG ĐẤT

So với các thành phố trong khu vực:
Mật độ kinh tế của Hà Nội là thấp nhất.

Thu nhập/ ha đất



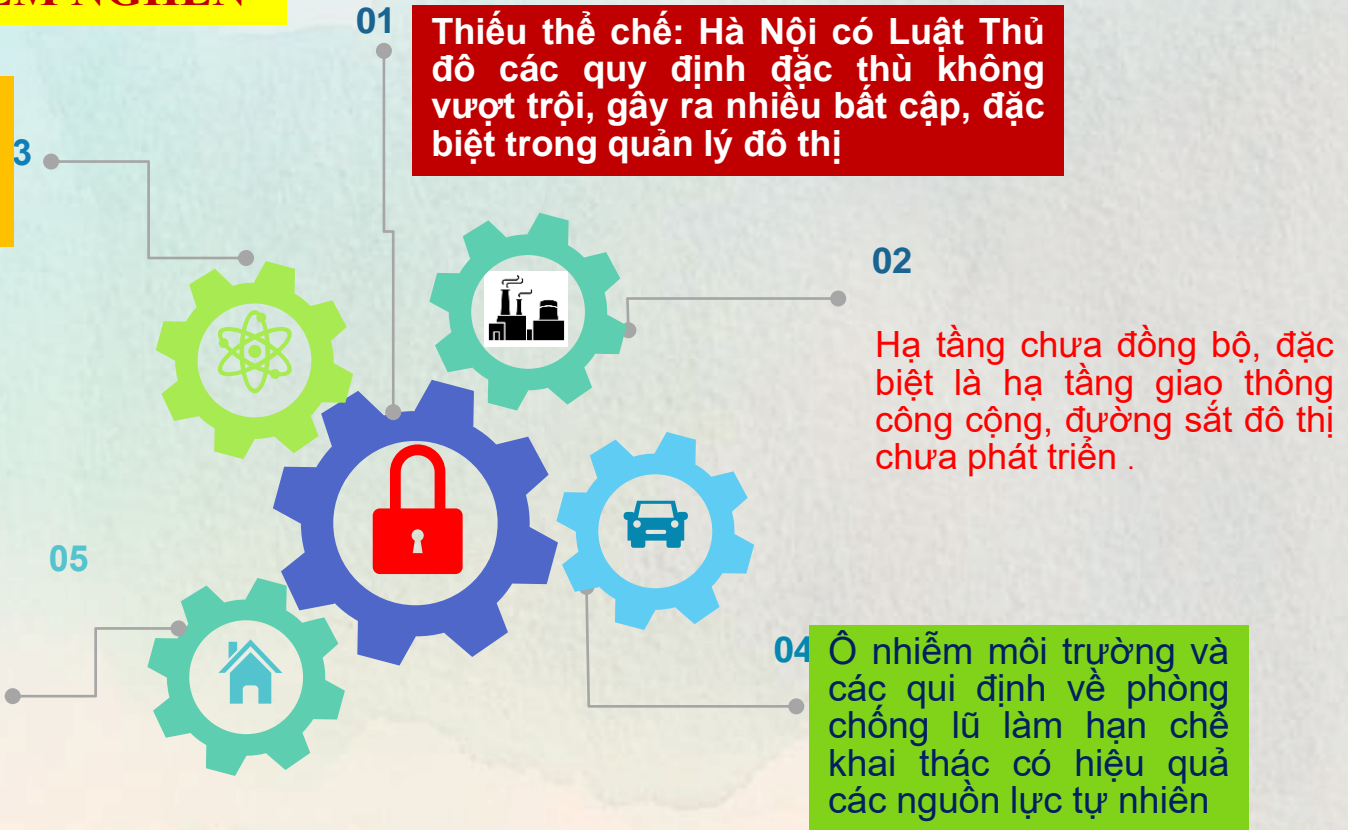
TT	Thành phố	Diện tích/ GDP (ha/triệu USD)	GDP/Diện tích (triệu USD/ha)
1	Hà Nội	7,58	0,13
2	Bắc Kinh	2,59	0,39
3	Hongkong	0,75	1,34
4	Tokyo	0,22	4,56
5	Seoul	0,16	6,34
6	Bangkok	0,87	1,15
7	Jakarta	0,33	3,03
8	Singapore	0,2	5,11
9	Kuala Lumpur	0,41	2,46
10	New Delhi	1,24	0,81



CÁC ĐIỂM NGHẼN

Quy hoạch đô thị và các qui chuẩn kèm theo quy hoạch không mở đường mà kìm hãm phát triển .

Năng lực, ý thức và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ thực thi trong bộ máy quản lý còn hạn chế, e dè, né tránh, không tạo được những đột phá, dám nghĩ dám làm trong thực thi công vụ



ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050





Tư tưởng, triết lý phát triển Thủ đô

Văn hóa Thăng Long – Hà Nội

6 yếu tố biểu hiện

- (1) Tinh thần yêu nước và tính nhân văn;
- (2) Hội tụ tinh hoa và lan tỏa;
- (3) Niềm tin, khát vọng phát triển và ĐMST;
- (4) Tinh thần thượng tôn pháp luật, đạo lý và tình yêu thương;
- (5) Bản sắc và tiếp thu tinh hoa văn hóa;
- (6) Chính quyền phục vụ - doanh nghiệp cống hiến – xã hội niềm tin

Văn hiến Thăng Long – Hà Nội

2 yếu tố cấu thành

- (1) TP 1.000 năm tuổi, Thủ đô di sản và những truyền thống tốt đẹp được giữ gìn bảo tồn, phát huy;
- (2) Hội tụ và lan tỏa văn hoá tinh hoa, nơi sản sinh và nuôi dưỡng nhân tài, hiền tài của Đất nước; với nền GD, KH, VHNT phát triển cao

Văn minh Thăng Long – Hà Nội

4 yếu tố

- (1) Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân,
- (2) Nền giáo dục, tri thức và dân trí cao;
- (3) Đô thị xanh, sạch, đẹp; ứng dụng công nghệ thời đại trong xây dựng và quản lý đô thị;
- (4) Con người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam; tư duy sáng tạo và chia sẻ.

Hiện đại Thăng Long – Hà Nội

4 yếu tố

- (1) Thủ đô di sản văn hoá và Thành phố kiến trúc cổ, kiến trúc Châu Âu được bảo tồn, phát huy, nâng tầm bằng công nghệ cao;
- (2) Thành phố xanh, thông minh;
- (3) Thành phố sáng tạo, trung tâm KHCN;
- (4) Thành phố toàn cầu hội nhập trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư



Đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển Thủ đô

TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC

- Hà Nội có vị thế đặc biệt trong hệ thống đô thị: là Thủ đô, một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương, nhận sự chỉ đạo, định hướng phát triển trực tiếp từ Trung ương
- Hà Nội được giao đảm nhiệm vai trò đầu tàu trong các thiết chế phát triển vùng (vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng Thủ đô, vùng ĐBSH và sắp tới là vùng động lực phía Bắc)
- Sự phát triển nhanh của vùng ĐBSH là điều kiện lan tỏa đến phát triển Hà Nội
- Vị thế kinh tế, chính trị của Việt Nam ngày càng cao trên thế giới, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư quốc tế. Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các đô thị khác liên tục được củng cố
- Hà Nội vẫn là một trong những địa phương hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư quốc tế

NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

- Kinh tế thế giới còn diễn biến khó lường, tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu có xu hướng chững lại
- Địa chính trị, thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường
- Những xu hướng phát triển hiện địa như kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, tăng trưởng xanh, đặt ra nhiều thách thức về xây dựng, triển khai các chính sách phù hợp để bắt kịp; đặc biệt Hà Nội là thành phố mang tính đi đầu, "làm gương" cho các địa phương khác
- Vấn đề liên kết vùng còn rời rạc, chưa thực chất, đặt ra nhiều áp lực và thách thức trong việc dẫn dắt, hợp tác phát triển đôi với các địa phương miền Bắc



DỰ BÁO PHÁT TRIỂN DÂN SỐ

DÂN SỐ THƯỜNG TRÚ

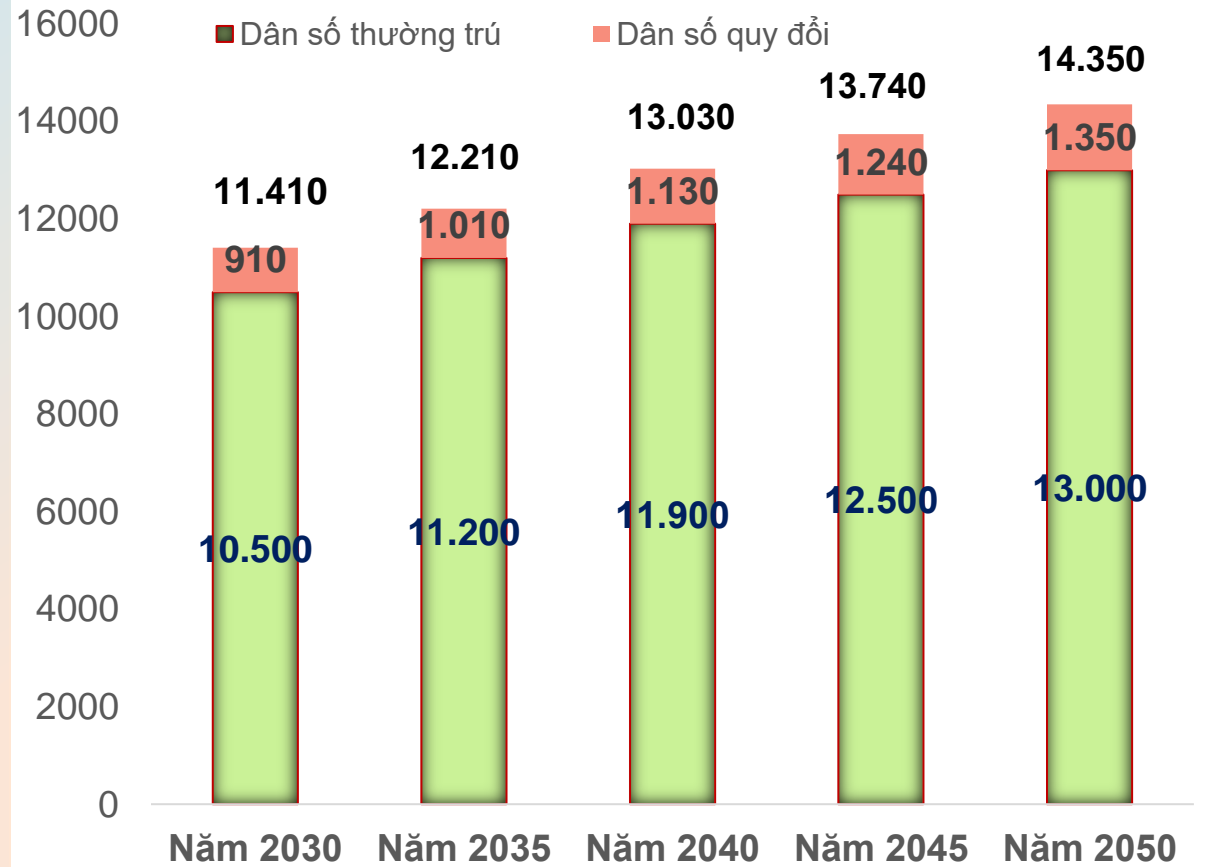
- Hiện trạng năm 2020: **8,247** triệu người;
- Đến năm 2030: **10,5 – 11,0** triệu người;
- Đến năm 2035: **11,2 – 11,8** triệu người;
- Đến năm 2040: **11,9 – 12,5** triệu người;
- Đến năm 2045: **12,5 – 13,2** triệu người;
- Đến năm 2050: **13,0 – 14,0** triệu người;

DÂN SỐ QUY ĐỔI

- Đến năm 2030: 0,91 – 0,95 triệu người;
- Đến năm 2035: 1,01 – 1,12 triệu người;
- Đến năm 2040: 1,13 – 1,26 triệu người;
- Đến năm 2045: 1,24 – 1,40 triệu người;
- Đến năm 2050: 1,35 – 1,56 triệu người.

TỔNG DÂN SỐ

- Đến năm 2030: **11,41 – 11,95** triệu người;
- Đến năm 2035: 12,21 – 12,92 triệu người;
- Đến năm 2040: 13,03 – 13,76 triệu người;
- Đến năm 2045: **13,74 – 14,60** triệu người;
- Đến năm 2050: **14,35 – 15,56** triệu người.



Phân tích SWOT về Hà Nội

Điểm mạnh (S)

1. Vị trí địa - chính trị quan trọng;
2. Vị trí địa lý thuận lợi;
3. Nền tảng chính trị - xã hội ổn định, nhiều lợi thế trong cạnh tranh quốc tế;
4. Truyền thống ngàn năm văn hiến, anh hùng;
5. Diện tích lớn, có quỹ đất để phát triển đô thị;
6. Nguồn tài nguyên văn hoá phong phú, đồ sộ;
7. Cực tăng trưởng kinh tế; trung tâm ĐMST, KHCN;
8. GRDP bình quân/người cao;
9. Nguồn nhân lực có chất lượng;

Điểm yếu (W)

1. Tầng trưởng chưa bền vững, chưa tạo ra được các đột phá lớn;
2. Tỷ lệ đô thị hóa thấp; chênh lệch mức sống ngày càng rõ rệt giữa nội và ngoại thành;
3. Sử dụng tài nguyên đất chưa hiệu quả;
4. Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, quá tải, hạ tầng khu vực nội đô ngày càng xuất hiện nhiều vấn đề;
5. Chưa sử dụng hiệu quả nguồn lực văn hoá trong phát triển;
6. Vai trò của khoa học và công nghệ vẫn còn rất mờ nhạt trong phát triển;
7. Mô hình quản trị chưa phù hợp; tư duy và phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ còn chậm đổi mới;

Cơ hội (O)

1. Các định hướng của Bộ Chính trị tạo cơ hội phát triển;
2. Thành phố toàn cầu, điểm đến hấp dẫn nhất ở khu vực Châu Á;
3. Dễ dàng phân bổ các không gian phát triển do có diện tích lớn;
4. Phát triển hạ tầng số, kinh tế số, xã hội số;
5. Hợp tác quốc tế, FTA mở ra các thị trường, cơ hội đầu tư
6. Xây dựng các chính sách đặc thù, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, vượt trội

Chiến lược SO

S1,2,3,4,6 O1,2: Phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế du lịch, vui chơi giải trí
S5,6,9 O4,5,6: Cải thiện môi trường đầu tư; phát triển các ngành công nghiệp CN cao, giá trị gia tăng cao
S3,5,8 O2,4,5: Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ giá trị cao
S5,7 O2,3: Phát triển các hoạt động KHCN & ĐMST, trở thành trung tâm R&D của cả nước

Chiến lược WO

W1,2,3,4 O1,3: Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kết nối khu vực đô thị trung tâm với khu vực ngoại thành, các huyện định hướng trở thành quận; phát triển mô hình Thành phố trong Thành phố.
W5 O2,6: Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, di sản vốn có; khai thác các tiềm năng, lợi thế của vùng đất “Thăng Long ngàn năm văn hiến”.
W6 O4,5: Tăng cường hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ; tiếp thu các tiến bộ, thành tựu về KHCN.
W7 O6: Xây dựng mô hình CQĐT; rà soát, đề xuất các cơ chế đột phá, đặc thù cho Hà Nội.

Thách thức (T)

1. Yêu cầu phát triển Thành phố toàn cầu; thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”;
2. Khả năng cạnh tranh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước;
3. Sức ép về gia tăng dân số tạo nhiều áp lực;

Chiến lược ST

S1,2,3,4,6 T1,2: Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa; phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn; rút ngắn khoảng cách về đời sống dân cư
S2,5,9 T3: Phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp CNC, tuần hoàn



Quan điểm chung về phát triển Thủ đô

1. Phát triển Thủ đô Hà Nội nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm. Phát huy nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; giải quyết hài hoà lợi ích trực tiếp của cá nhân, doanh nghiệp và xã hội trong các dự án trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu của quảng đại người dân vì sự phát triển của quốc gia, của Thủ đô Hà Nội.
2. Xây dựng Thủ đô thực sự là hình ảnh đẹp, đại diện cho vị thế quốc gia trên trường quốc tế trên cơ sở thích ứng và tận dụng các cơ hội, xu thế phát triển mới của thời đại, chủ động dựa vào KHCN tiên tiến, hiện đại; huy động hiệu quả sức mạnh tổng hợp, khai thác tối đa tiềm năng đặc thù, lợi thế nổi trội, nguồn lực tinh hoa, bằng những cơ chế, chính sách đặc thù giải quyết dứt điểm các điểm nghẽn, tạo ra các mô hình phát triển mới, sáng tạo và kiến tạo không gian phát triển mới, hình thành các động lực tăng trưởng mới, tạo ra những bứt phá vượt trội, lan toả vì sự phát triển của Thủ đô và cả nước.
3. Phát triển trên cơ sở tôn trọng gìn giữ, tôn tạo và khai thác các giá trị lịch sử thành nguồn lực phát triển bền vững, có giá trị lưu truyền cho muôn đời sau. Phát triển văn hóa được đặt ngang hàng với kinh tế hướng tới mục tiêu Hà Nội Hòa hoa, Thanh lịch, Thủ đô Văn hiến, Văn minh, Hiện đại, Xã hội Phồn vinh, Người dân Hạnh phúc.
4. Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả các tiềm năng lợi thế môi trường tự nhiên, tôn trọng và thích ứng với tự nhiên, chủ động phòng chống biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo đảm môi trường tự nhiên xanh, sạch, đẹp và hấp dẫn; phải cơ bản giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, úng ngập.
5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh an toàn tuyệt đối, Thành phố thanh bình, Thủ đô kết nối toàn cầu.



Quan điểm phát triển không gian

1. Khai thác toàn diện, phân bố không gian phát triển hài hòa, hợp lý, có tính kết nối cao. Phát triển không gian theo chiều cao trên mặt đất, hạ thấp tỷ lệ diện tích đất cho xây dựng, tăng không gian xanh, không gian công cộng, bảo vệ không gian sông hồ, cảnh quan mặt nước; khai thác không gian ngầm để phát triển các dịch vụ đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật và giao thông công cộng có khối lượng vận chuyển lớn; phát triển không gian số là nền tảng cho phát triển đô thị thông minh và kinh tế số; tạo lập không gian văn hóa để đưa văn hóa thành nguồn lực và động lực phát triển bền vững, mang bản sắc Hà Nội.
2. Tổ chức không gian phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng số đưa Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, giàu bản sắc, có tính kết nối cao, là đô thị hạt nhân, có vai trò lan tỏa phát triển chuỗi đô thị khu vực phía Bắc.
3. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, tính kết nối, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành thành phố trực thuộc Thủ đô, các hành lang kinh tế, các trục động lực phát triển, vành đai phát triển, tạo hiệu ứng lan tỏa xây dựng Hà Nội trở thành vùng động lực thúc đẩy phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và là một trong hai cực tăng trưởng của cả nước.
4. Mở rộng không gian đô thị xanh, hiện đại, thông minh, xây dựng đô thị đặc sắc kết hợp cây xanh, mặt nước, văn hóa, lịch sử hòa quyện với các lợi thế cảnh quan thiên nhiên có chất lượng môi trường cao, có sức thu hút những tinh hoa trong và ngoài nước đến sinh sống và làm việc, xây dựng và phát triển Thủ đô.



MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

- Phát triển Thủ đô Hà Nội - Trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, nơi nơi hội tụ tinh hoa văn hóa ngàn năm văn hiến của Thủ đô và cả nước mang đậm đà bản sắc dân tộc; là trung tâm đi đầu trong nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ; có giáo dục, đào tạo và y tế tiên tiến, hiện đại, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chiêu dụng hiền tài, bồi dưỡng và phát triển nhân tài. Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất của đất nước, là đầu tàu dẫn dắt phát triển cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng; đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số và các xu thế phát triển tiên tiến, hiện đại giữ vai trò dẫn dắt các tỉnh trong vùng cùng phát triển. Hà Nội là TP kết nối toàn cầu, là trung tâm giao lưu, phát triển các quan hệ quốc tế và hoạt động đối ngoại quan trọng nhất của đất nước.
- Đến năm 2030, Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.
- Đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội là đại diện cho hình ảnh vị thế nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng sánh vai cùng các nước phát triển, là TP kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; là một trong những Thủ đô có trình độ phát triển hàng đầu trong khu vực, ngang tầm Thủ đô các nước tiên tiến trên thế giới.



Thủ đô
Văn hiến

Kết nối
toàn cầu

Người dân
hạnh phúc

Thanh lịch
hào hoa

Xã hội
niềm tin

Phát triển
hài hòa

Doanh nghiệp
(Doanh nhân)
công hiến

Chính quyền
phục vụ

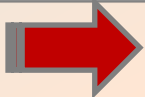
Thanh bình
thịnh vượng





Xây dựng ma trận các yếu tố bên trong và bên ngoài

Bên ngoài Bên trong	Thuận lợi (E1)	Bình thường (E2)	Bất lợi (E3)
Mạnh (I1)	<ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn cao (tỷ lệ VĐT/GRDP cao)- ICOR thấp- TFP cao- Tỷ lệ Lao động làm việc cao.- Tỷ lệ tăng vốn CĐ cao (Phụ thuộc vào huy động vốn).	<ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn trung bình (tỷ lệ VĐT/GRDP vừa phải)- ICOR thấp- TFP cao- Tỷ lệ Lao động làm việc trung bình.- Tỷ lệ tăng vốn CĐ trung bình (Phụ thuộc vào huy động vốn)..	<ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn thấp (tỷ lệ VĐT/GRDP thấp)- ICOR trung bình- TFP trung bình- Tỷ lệ Lao động làm việc thấp (Khó khăn từ thị trường).- Tỷ lệ tăng vốn CĐ thấp (Phụ thuộc vào huy động vốn).
Trung bình (I2)	----	<ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn trung bình (tỷ lệ VĐT/GRDP trung bình)- ICOR trung bình- TFP trung bình- Tỷ lệ Lao động làm việc trung bình.- Tỷ lệ tăng vốn CĐ trung bình.	----
Yếu (I3)	----	----	----



1/ KB nỗ lực cao (I1-E1)

2/ KB Kỳ vọng (I1-E2)

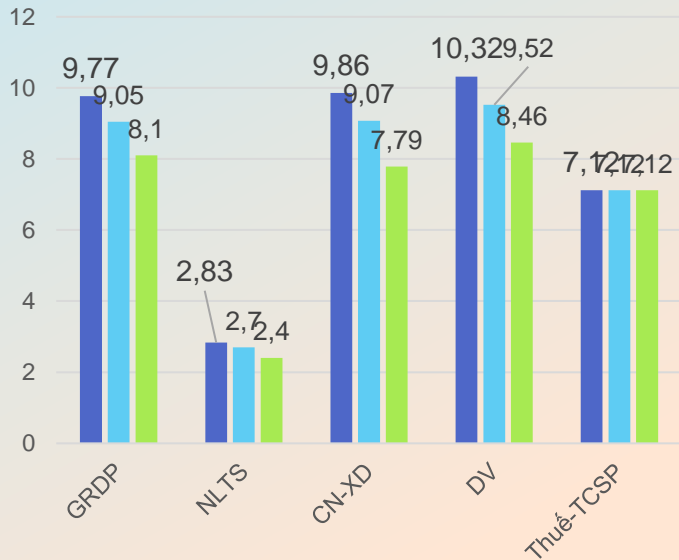
3/ KB bất định (I1-E3)



KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

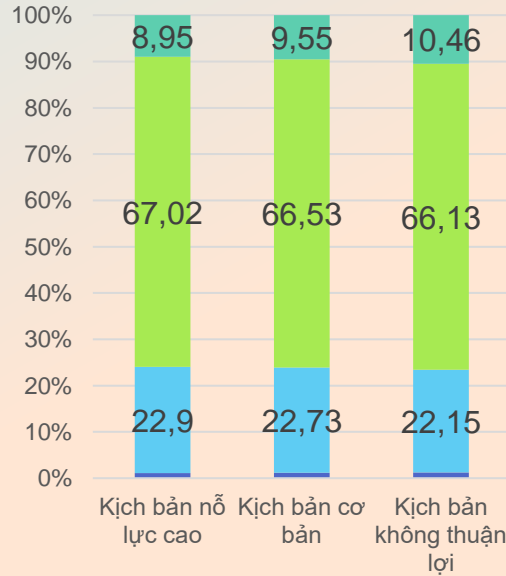
So sánh theo 3 kịch bản phát triển

Tăng trưởng GRDP và 3 nhóm ngành (%)



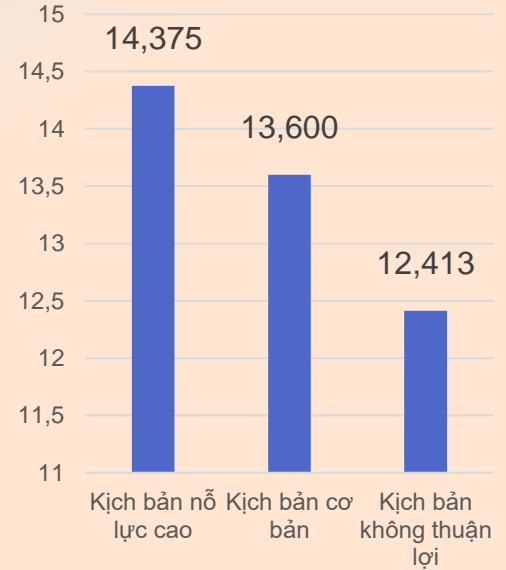
■ Kịch bản nỗ lực cao ■ Kịch bản cơ bản
■ Kịch bản không thuận lợi

Cơ cấu kinh tế (%)



■ NLTS ■ CN-XD ■ DV ■ Thuế-TCSP

GRDP/người (USD)





KỊCH BẢN LỰA CHỌN => KỊCH BẢN KỶ VỌNG (Cơ bản)

Thứ nhất, Kịch bản này đáp ứng được các mục tiêu đề ra trong các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và Quốc hội cũng như các chương trình hành động của Hà Nội nhằm đưa Thủ đô Hà Nội chuyển sang giai đoạn phát triển mới “ Văn hiến – Văn minh – Hiện đại”.

- *Thứ hai, về nguồn lực cho phát triển:* Nhu cầu vốn đầu tư cho thời kỳ quy hoạch là rất lớn, khoảng hơn 13 triệu tỷ đồng (giá hiện hành) cho thời kỳ 10 năm 2021-2030, bình quân nhu cầu vốn đầu tư hàng năm khoảng 1,305 triệu tỷ đồng. Tuy nhiên Hà Nội có khả năng huy động nguồn vốn nhờ được hưởng các cơ chế và chính sách đặc thù, vượt trội để huy động nguồn lực cho phát triển từ mọi thành phần kinh tế, trong nước và nước ngoài.
- *Thứ ba,* Quyết tâm triển khai các biện pháp tăng cường quản lý sử dụng vốn đầu tư, chống thất thoát vốn, rút ngắn thời hạn đầu tư, hoàn thiện quản lý đầu tư công, tăng cường tỷ trọng đầu tư cho trang thiết bị hiện đại, phát huy tiềm năng khoa học công nghệ và nhân lực chất lượng cao... sẽ tạo ra cú huých nâng cao TFP, hạ thấp hệ số ICOR..., qua đó khai thác dư địa tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.
- *Thứ tư,* Thị trường lao động sẽ được chú trọng hoàn thiện, một số ngành nghề sản phẩm mới được phát triển sẽ tạo việc làm tăng lên với nhịp độ cao hơn các giai đoạn đã qua, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- *Thứ năm,* đẩy mạnh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng sử dụng tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả và bền vững. Theo hướng này, các sản phẩm và ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ số,... có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, đồng thời tiết kiệm vốn.
- *Thứ sáu,* đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa trên nền tảng lợi thế nguồn lực văn hóa của Hà Nội, phát triển mạnh ngành du lịch, tiếp tục đầu tư các dự án lớn về hạ tầng du lịch để khai thác thế mạnh về vị trí, địa hình, khí hậu của Thủ đô, là động lực mới cho tăng trưởng kinh tế.
- *Thứ bảy,* Hà Nội còn nguồn dự trữ đất đai lớn, sẽ được khai thác, bố trí không gian phát triển mới, tạo thêm ngành nghề mới, sản phẩm mới ... là cơ sở để thu hút nguồn vốn đầu tư thúc đẩy tăng trưởng.
- **Cuối cùng,** Hà Nội có thế mạnh tiềm năng nguồn nhân lực lớn nhất, chất lượng cao hàng đầu trong cả nước, tiềm lực khoa học công nghệ bậc nhất cả nước với hệ thống các trường đại học, các Viện nghiên cứu đồng đẳng, sẽ là nguồn lực đặc biệt thúc đẩy tăng trưởng khi có chính sách huy động và sử dụng phù hợp.



MỤC TIÊU CỤ THỂ

2030

- Thủ đô Hà Nội là Thành phố "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại";
- Trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; Hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.
- GRDP bình quân/người đạt: 13.500 - 14.000 USD.

2050

- Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, với GRDP/người đạt khoảng 45.000 USD – 46.000 USD
- Kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước
- Có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.



Các chỉ tiêu cụ thể

Mục tiêu đến 2030:

- (1) GRDP bình quân đạt 8,5 – 9,5 %/ năm. Trong đó: Dịch vụ: 9,5 – 10,0%/ năm; CN-XD: 9,0 – 9,5%/ năm, trong đó, CN: 9,5%-10,0%/ năm; NLTS: 2,5 – 3,0%/ năm.
- (2) Cơ cấu kinh tế năm 2030: Dịch vụ 66,53%; CNXD: 22,73 %, trong đó CN chiếm 15,23 %; NLTS: 1,18%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9,55 %.
- (3) GRDP bình quân/người đến năm 2030 đạt: 13.500 - 14.000 USD.
- (4) Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong cả giai đoạn 10 năm khoảng 10,5 – 11,0 triệu tỷ đồng (theo giá hiện hành, với tỷ lệ đầu tư / GRDP khoảng 59- 60%)
- (5) Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng chiếm khoảng 57 – 58 %;
- (6) Tốc độ tăng năng suất lao động từ 8,0 – 8,5%/ năm.
- (7) Tỷ trọng kinh tế số chiếm 38% - 40 % trong GRDP.

Tầm nhìn đến 2050.

- (8) Quy mô dân số thường trú đến 2050 khoảng 13 - 13,5 triệu người.
- (9) GRDP bình quân đầu người năm 2050 đạt khoảng 45.000 USD – 46.000 USD.
- (10) Tỷ trọng khu vực kinh tế hiện đại gồm Dịch vụ và CN – XD chiếm đại bộ phận trong Tổng giá trị gia tăng của Kinh tế thủ đô vào năm 2050.
- (11) Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 80-85% vào năm 2050 (Theo số liệu về Thủ đô Seoul (Hàn Quốc), từ năm 1975 – 2000, tỷ lệ đô thị hóa tăng gần 1,8 lần từ 48,04% năm 1975 lên 86,22% năm 2000



Các chỉ tiêu cụ thể

- Chỉ số phát triển con người (HDI): năm 2030 đạt 0,88-0,90.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85-90% vào năm 2030.
- Phần đầu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 98%;
- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên lực lượng lao động đến năm 2030 đạt 70%.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2030 <3%; giải quyết việc làm 180.000 người/năm.
- Đến năm 2025: 100% người dân được cung cấp nước sạch.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý: 100%; tỷ lệ chất thải rắn chôn lấp đến 2030: dưới 30%;
- Các khu, cụm công nghiệp và đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung: 100%
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 75%.
- Tỷ lệ diện tích đất giao thông/ đất đô thị đến năm 2030 đạt 15-20%
- Tỷ lệ vận chuyển hành khách công cộng đạt 45-50%
- Diện tích nhà ở bình quân đạt 31,0 m²/người
- Nông thôn mới kiểu mẫu đạt 100%.



Các khâu đột phá

1. Thể chế

Thực hiện cơ chế đặc thù, vượt trội để đảm bảo yêu cầu và mục tiêu phát triển Thủ đô “văn hiến - hiện đại”; để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, thông minh.

Cơ chế trao quyền cần được quán triệt trong sửa đổi Luật Thủ đô.

2. Phát triển hạ tầng

Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ: hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng khoa học công nghệ. Trong đó ưu tiên đặc biệt hạ tầng giao thông kết nối và hệ thống **đường sắt đô thị đồng bộ** thay thế phương tiện giao thông cá nhân

3. Nguồn lực nhân văn

Nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực KHCN và tài nguyên nhân văn nguồn lực không giới hạn vừa tạo đột phá, phát triển bền vững.

Trong đó, chú trọng tạo hệ sinh thái cho chuyển giao, ứng dụng KHCN; tạo **không gian văn hóa và cơ chế khai thác các tiềm năng di sản, văn hóa.**

4. Mô hình đô thị TOD

Mô hình đô thị TOD trong cải tạo chỉnh trang để tạo diện mạo đô thị Văn minh – Hiện đại. Mô hình TOD khu vực mới phát triển để tập trung nguồn lực, khai thác có hiệu quả không gian, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ tốt nhất mọi nhu cầu nâng cao cuộc sống văn minh, hiện đại của người dân.

5. Không gian sông, hồ

Khai thác không gian Hồ và các dòng sông vừa tạo cảnh quan đặc trưng riêng có của Thủ đô Xanh, Sinh thái, vừa tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển bền vững, vừa tạo không gian du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu khách du lịch và người dân đô thị.



6
TRỤ
CỘT
PHÁT
TRIỂN
THỦ ĐÔ

10%

**Văn hóa
và di sản**

**Thể chế và
Năng lực
quản trị**

**Thành phố
Toàn cầu
Văn Hiến
Văn Minh
Hiện Đạ**
HÀ NỘI

**Đô thị xanh
Kinh tế tuần
hoàn**

**KHCN, Đổi
mới sáng tạo
Việc làm**

**Xã hội số
Đô thị thông
minh/ Kinh tế
số**

**Hạ tầng giao
thông vận tải
hiện đại**



**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN
CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN
ĐỊA BÀN THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050**





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

(Y tế, Giáo dục, Hành chính và Dịch vụ đời sống)
chất lượng cao, hướng đến các chuẩn quốc tế.

DỊCH VỤ
ĐÔ THỊ

LOGISTICS

DI SẢN,
VĂN HÓA
DU LỊCH

TÀI CHÍNH,
NGÂN
HÀNG, BẢO
HIỂM

BẤT ĐỘNG
SẢN VÀ
DỊCH VỤ
BDS

Trung tâm Logistics hàng
không và phân phối hàng
hóa khu vực phía Bắc.

Văn hóa, Di sản, Du lịch và Dịch
vụ vui chơi giải trí trở thành nguồn
lực chính cho phát triển.

Trung tâm Tài chính, Ngân
hàng, Bảo hiểm khu vực
phía Bắc.

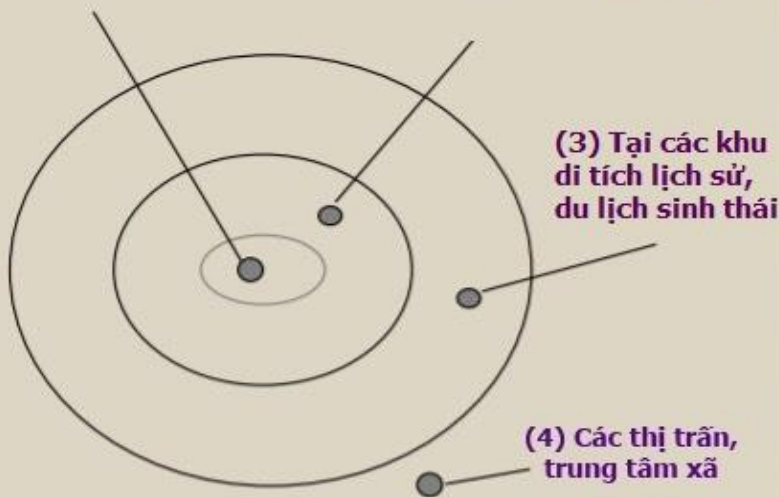
Bất động sản và dịch vụ
BDS chuyên nghiệp thu hút
nguồn lực đầu tư



THỊ TRƯỜNG ĐÔ THỊ

(1) Đô thị trung tâm

(2) Đô thị mở rộng



THỊ TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Gồm các xã, cụm xã còn lại)

Phát triển các loại hình bán lẻ truyền thống và hiện đại phục vụ nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của người dân:

- Siêu thị
- Chợ truyền thống
- Cửa hàng tiện lợi
- Khu thương mại

Tại các vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phát triển thêm một số chợ đầu mối để tổ chức bán buôn hàng nông sản.

Tại các KCN, CCN: Phát triển hệ thống trung tâm logistics, kho bãi cung cấp các dịch vụ hỗ trợ ngành thương mại (kho bãi, vận chuyển, xuất nhập khẩu,...)



- (1) Phát triển các công trình TM tiêu chuẩn quốc tế; hình thành các tuyến phố đi bộ và kinh tế ban đêm gắn với hoạt động du lịch
- (2) Phát triển các trung tâm vui chơi giải trí, hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ có chức năng đầu mối: Tập kết, phát luồng và trung chuyển
- (3) Phát triển khu vui chơi giải trí gắn với du lịch sinh thái, du lịch tâm linh,...
- (4) Phát triển các TTTM, siêu thị, chợ,... hiện đại, phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch



Tiêu chí quy
hoạch

Phương án quy
hoạch

Xác định công
trình ưu tiên đầu
tư

Tổng số chợ đến năm 2030 là:
667 chợ, bao gồm 28 chợ hạng 1
(bao gồm cả 05 chợ đầu mối), 81
chợ hạng 2 và 558 chợ hạng 3, trên
cơ sở:

- Giữ nguyên: 436 chợ.
- Di dời: 17 chợ (các chợ hạng 3).
- Xây dựng mới: 231 chợ.

**Tổng số siêu thị đến
năm 2030 là:** 288 siêu
thị, bao gồm:

- Giữ nguyên: 126 siêu
thị hiện có.
- Quy hoạch mới: 162
siêu thị trên địa bàn các
quận, huyện, thị xã

**Tổng số TTTM đến năm
2030 là:** 179 trung tâm trên
cơ sở giữ nguyên 28 trung
tâm và quy hoạch mới 151
trung tâm, phục vụ nhu cầu
mua sắm và vui chơi giải trí
của người dân và khách du
lich



DU LỊCH

Phát triển Cụm du lịch đến năm 2030: Phát triển 06 cụm



Cụm du lịch Trung tâm Hà Nội vùng lõi: Tập trung ở khu vực nội đô lịch sử, hướng phát triển sản phẩm: Du lịch văn hóa; mua sắm; VCGT; MICE



Cụm du lịch phía Tây: (Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ), hướng phát triển sản phẩm: DLST, nghỉ dưỡng; văn hóa; cộng đồng; nông nghiệp, nông thôn; VCGT



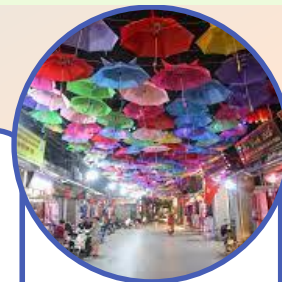
Cụm du lịch phía Nam (Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín), hướng phát triển sản phẩm: Du lịch văn hóa lễ hội tâm linh; nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao cao cấp.



Cụm du lịch núi phía Bắc (Sóc Sơn), hướng phát triển sản phẩm: Du lịch văn hóa lễ hội, tâm linh; DLTS, dã ngoại cuối tuần



Cụm du lịch Đông Anh và phụ cận (gồm Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm, Mê Linh, hướng phát triển sản phẩm: Du lịch văn hóa, lễ hội; thể thao, VCGT; golf, phim trường, DLST, VCGT, MICE



Cụm du lịch Hà Đông và phụ cận, hướng khai thác sản phẩm: Du lịch làng nghề, văn hóa, nghỉ dưỡng, VCGT.

Giai đoạn sau năm 2030: Phát triển theo 04 cụm

(1) Cụm Trung tâm gồm: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Tây Hồ, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân; Long Biên, Gia Lâm, Hoàng Mai, Thanh Trì, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đan Phượng, Hoài Đức.

(2) Cụm phía Bắc gồm: Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn gắn với thành phố trực thuộc Thủ đô phía Bắc sông Hồng;

(3) Cụm phía Tây gồm: Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ;

(4) Cụm phía Nam gồm: Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín.



DU LỊCH

Định hướng phát triển các hành lang du lịch



Hành lang du lịch theo sông Hồng:

Phát triển dọc theo 2 bờ sông Hồng, từ Ba Vì, Sơn Tây đến Phú Xuyên.



Hành lang du lịch theo vành đai IV: Phát triển theo tuyến giao thông vành đai IV đang được khởi công xây dựng và dự kiến hoàn thành trước năm 2030.



Hành lang du lịch theo sông Đáy:

Phát triển dọc theo hai bờ sông Đáy từ Phúc Thọ đến Mỹ Đức.



Hành lang du lịch theo sông Tô Lịch:

Hành lang du lịch này được dự kiến phát triển cho tầm nhìn 2050





DU LỊCH

CÁC TUYẾN DU LỊCH

CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH

Tuyến du lịch quốc tế

Các tuyến du lịch quốc tế theo đường hàng không sân bay quốc tế Nội Bài kết nối với quốc tế

Đường sắt liên vận quốc tế: Hà Nội - Trung Quốc, Hà Nội - Lào

Đường bộ xuyên Á

Tuyến du lịch quốc gia

Tuyến du lịch theo quốc lộ 1 và cao tốc Bắc Nam

Tuyến du lịch theo quốc lộ 2 (Hà Nội - Vĩnh Phúc - Phú Thọ)

Tuyến du lịch theo quốc lộ 3: Kết nối các điểm du lịch Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng

Tuyến du lịch theo quốc lộ 5: Kết nối Hà Nội với các điểm du lịch của Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng

Tuyến du lịch theo quốc lộ 6: Kết nối với không gian du lịch phía Lương Sơn - Kim Bôi - Hòa Bình

Tuyến du lịch theo quốc lộ 32: Tuyến xuất phát từ trung tâm Hà Nội qua các điểm du lịch của Sơn Tây và Ba Vì, kết nối với Phú Thọ (đền Hùng)

Du lịch đường sông: Tuyến du lịch dọc sông Hồng kết nối tỉnh, thành phố ven sông Hồng

Du lịch nông nghiệp, nông thôn: Định hướng đầu tư và phát triển ở các khu vực Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn, các khu vực ven sông Hồng và sông Đáy.

Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cuối tuần, vui chơi giải trí, thể thao: Định hướng phát phát triển mạnh, đặc biệt khu vực ngoại thành

Du lịch hội nghị, hội thảo (MICE): Là dòng sản phẩm du lịch lợi thế của Thủ đô

Du lịch văn hóa: Dòng sản phẩm ưu tiên, là thế mạnh và là sản phẩm du lịch đặc trưng của Thủ đô



TRUNG TÂM TÀI CHÍNH

Hình thành Trung tâm tài chính Hà Nội với hai hợp phần:

(i) Trung tâm tài chính Hoàn Kiếm và Hệ sinh thái giao dịch hàng hoá cho trung tâm tài chính

- Đó còn là nơi đặt trụ sở của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,.. Do vậy, để tận dụng lợi thế vị trí, thời cơ, cơ sở hạ tầng sẵn có và nguồn nhân lực chất lượng, tiết kiệm chi phí và thời gian, Thành phố lựa chọn **quận Hoàn Kiếm là Trung tâm của Trung tâm tài chính Hà Nội.**

(ii) Trung tâm tài chính vệ tinh (mở rộng và hỗ trợ Trung tâm tài chính Hoàn Kiếm, đặt tại trục Nhật Tân - Nội Bài) và Hệ sinh thái giao dịch hàng hoá đi kèm Trung tâm tài chính vệ tinh

- Song hành với Trung tâm tài chính Hoàn Kiếm, quy hoạch một không gian đủ lớn để hình thành một Tổ hợp trung tâm (tài chính, thương mại, dịch vụ 4.0). Vị trí đặt Tổ hợp này phải nằm ở địa điểm thuận lợi cho kết nối giao thông (hàng không; đường bộ; đường sắt; đường thủy), kết nối nhanh với Trung tâm tài chính Hoàn Kiếm, kết nối dễ dàng với hệ thống kho bãi và logistics của Thành phố và các tỉnh lân cận, được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng hiện đại, văn minh, hiện đại.



PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

01

Công nghiệp lõi, là khâu then chốt dẫn dắt SXCN các khu vực phụ cận

02

Sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm IT

03

Nghiên cứu thử nghiệm và chuyển giao công nghệ

04

Sản phẩm công nghiệp sáng tạo và thị trường KH-CN

05

Sản phẩm Nghề truyền thống, tay nghề cao + Du lịch, giới thiệu SP làng nghề



CÔNG NGHIỆP

- Công nghiệp dẫn dắt, sản xuất các sản phẩm giữ vai trò chủ đạo, then chốt
- Đi đầu trong ứng dụng, chuyển giao các sản phẩm KHCN vào sản xuất; đi đầu trong phát triển công nghệ cao, đi đầu trong sản xuất Chip và Công nghệ phần mềm, trí tuệ nhân tạo
- Phát triển Không gian kỹ nghệ - văn hóa sản phẩm nghề truyền thống

1	Nhóm ngành/sản phẩm công nghiệp chủ lực (ưu tiên) phát triển theo hướng CNC	Cơ khí chế tạo và SXKL (cơ khí chính xác, SP khuôn mẫu, SX máy móc, thiết bị phục vụ phát triển ngành CN, nông nghiệp, XD; thép CNC, thép chuyên dụng, VL công nghiệp CLC, ...).	1	Khu vực đô thị trung tâm (12 quận và 05 huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Đan Phượng và Hoài Đức)	Phát triển các ngành công nghiệp CNC, ngành công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và cộng sinh công nghiệp.
		VL mới, VL công nghiệp, kỹ thuật CNC.			
		CB dược liệu; hoá dược-mỹ phẩm; công nghệ sinh học.			
		CB nông sản, thực phẩm ứng dụng CNC			
2	Nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển và mở rộng hợp lý	Sản phẩm phi kim loại (sản xuất VLXD)	2	KV phía Bắc Hà Nội (02 địa phương: Sóc Sơn, Mê Linh)	Định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp: Điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu kỹ thuật, hoá dược-mỹ phẩm, chế biến nông sản thực phẩm CLC, CNHT,...
		Dệt may, Da giày			
		Điện tử, linh kiện điện tử, thiết bị điện			
		CB gỗ và các sản phẩm gỗ, giấy			
3	Nhóm công nghiệp hỗ trợ	TTCN và ngành nghề nông thôn	3	KV Tây Nam Hà Nội (06 địa phương: Sơn Tây, Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất và Chương Mỹ)	Định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; hoá dược-mỹ phẩm; công nghệ điện tử; công nghệ năng lượng mới; cơ khí chính xác; vật liệu mới, vật liệu kỹ thuật; VLXD, nội thất cao cấp; CNHT.
		CNHT ngành cơ khí chế tạo, linh kiện phụ tùng			
		CNHT các ngành công nghiệp CNC			
		CNHT phát triển ngành nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng CNC			
4	Nhóm công nghiệp hỗ trợ	CNHT ngành cơ khí chế tạo, linh kiện phụ tùng	4	Khu vực phía Nam Hà Nội (05 địa phương: Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hoà và Mỹ Đức)	Các ngành công nghiệp chủ đạo là công nghiệp sinh học phục vụ nông nghiệp CNC; chế biến nông sản, thực phẩm CLC gắn với vùng nguyên liệu; cơ khí chế tạo; điện tử; CNHT phục vụ nông nghiệp ứng dụng CNC.

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ



NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO- THÔNG MINH



NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ



NÔNG NGHIỆP TRẢI NGHIỆM KẾT HỢP DU LỊCH



THÀNH PHỐ VĂN HÓA – DU LỊCH



Khai thác các tiềm năng sinh thái và khí hậu đặc thù của Rừng quốc gia Ba Vì để phát triển thành **Trung tâm nghiên cứu, bảo tồn đa dạng sinh học, động vật hoang dã thành nơi thăm quan (Safari) du lịch** và nghỉ dưỡng.

PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU DƯỚI TÁN RỪNG

- Phát triển nguồn cây dược liệu đặc hữu tại vùng núi Ba Vì.
- Vùng núi Hương Sơn phát triển các loại cây dược liệu phục vụ chữa bệnh kết hợp du lịch nghỉ dưỡng...

MÔ HÌNH PHỐ TRONG RỪNG



Quy hoạch Thành phố phía Bắc, trung tâm là Sóc Sơn thành mô hình **Phố trong rừng thu hút giới tinh hoa** như "Beverly Hills" Kèm theo cơ chế quản lý đồi rừng



Ứng dụng công nghệ thông tin và AI để kiểm soát tự động toàn bộ không gian Rừng, cây rừng khu vực đồi rừng thu hút giới Tinh hoa và Khu du lịch sinh thái Rừng đồi rừng.



PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI





QUY HOẠCH KHÔNG GIAN DI SẢN VĂN HÓA LỊCH SỬ

01

Quy hoạch không gian tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật: Nhà hát quốc gia, trung tâm biểu diễn chuyên ngành; không gian văn hóa làng, xã và các lễ hội truyền thống; không gian văn hóa đường phố.

02

Quy hoạch không gian phục dựng các di tích lịch sử, di sản văn hóa để tái hiện lại Lịch sử trên cơ sở áp dụng công nghệ và sự tham gia của đầu tư tư nhân thành các không gian văn hóa – du lịch

03

Quy hoạch không gian bảo tàng, thư viện gắn với các hoạt động triển lãm, giới thiệu các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật và mỹ thuật cũng như các dịch vụ trải nghiệm văn hóa, trải nghiệm

04

Quy hoạch không gian các công trình kiến trúc mang các đặc trưng văn hóa thủ đô; quy hoạch quản trường và tượng đài độc lập trên trục kết nối giữa Trung tâm hành chính mới Bắc song Hồng với Ba Đình

05

Quy hoạch không gian văn hóa làng nghề / làng cổ và các sản phẩm văn hóa làng nghề





Không gian văn hóa lễ hội sông Hồng gắn với Con đường di sản

- Tuyến đường cầu cạn dọc chạy dọc hai bên sông Hồng sẽ là **tuyến đường Di sản** phục vụ du lịch dịch vụ.
 - ⇒ Hữu nghị sông Hồng sẽ là con đường di sản thể hiện lịch sử dựng nước và giữ nước; Lịch sử Hà Nội, tái hiện 60 ngày đêm "Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh" (★).
 - ⇒ Tuyến đường phía **Tả ngạn sông Hồng là tuyến đường "Việt Nam đất nước con người"** để giới thiệu cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ của các vùng trên đất nước Việt Nam.

- Đây cũng là không gian để tổ chức các **Lễ hội văn hoá hàng tuần** gồm lần lượt các lễ hội văn hoá trên cả nước được tập hợp về đây để tái hiện lại các lễ hội văn hoá vừa để giới thiệu các lễ hội văn hoá tại **"Con đường di sản"** vừa là quảng bá du lịch cho các địa phương.





- ❑ Giai đoạn 2021-2030: triển khai dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT Mỹ Đình; Trịnh Hoài Đức và sân vận động Hà Đông
- ❑ Giai đoạn sau năm 2030: xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia mới ở thành phố Bắc Sông Hồng (khu vực huyện Đông Anh).
- ❑ Xây dựng khu liên hợp thể thao Mỹ Đình và Khu liên hợp thể thao quốc gia thành phố Bắc Sông Hồng đáp ứng yêu cầu tổ chức các môn thi đấu đại hội ASIAD, Olympic
- ❑ Quy hoạch khu thể thao giải trí (trường đua ngựa, khu đua xe công thức 1 ...), sân golf tại khu vực bãi ven sông Hồng, sông Đáy kết nối với hệ thống cơ sở sân golf hiện có.
- ❑ Xây dựng khu liên hợp thể thao quân sự- Army Games tại Miếu Môn, huyện Mỹ Đức nhằm đáp ứng yêu cầu tập luyện và tổ chức các giải thi đấu thể thao của lực lượng vũ trang.
- ❑ Quy hoạch mạng lưới cơ sở TDTT tuyến quận, huyện, thị xã theo hướng hình thành các Trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao liên vùng; quy hoạch không gian và dành quỹ đất cho các hoạt động thể thao quần chúng tại các phường, xã gắn với không gian xanh, không gian công cộng.





- Nâng cao vị thế của GD Thủ đô, hướng tới một nền GD chất lượng, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế đủ năng lực trang bị những kiến thức, kỹ năng công dân của Thành phố kết nối toàn cầu;
- Quy hoạch không gian phát triển các trường học gắn với các dự án tái thiết đô thị theo mô hình TOD, trong đó ưu tiên diện tích trống trên bề mặt để các trường học là công trình độc lập.
- Quy hoạch mạng lưới các trường mầm non, tiểu học tương ứng với quy mô dân số và cơ cấu nhóm tuổi trong phương án qui hoạch mỗi khu đô thị với khoảng cách tiếp cận phù hợp với khả năng di chuyển của mỗi nhóm tuổi học sinh từ nơi ở.
- Xây dựng các trường liên cấp chất lượng cao, theo chuẩn quốc tế để ở các trung tâm đô thị ở các vùng mới phát triển để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh khu vực ngoài đô thị trung tâm
- Giảm sự tập trung người học của sinh viên các Trường Đại học bằng việc quy hoạch khu vực xây dựng cơ sở 2 cho các trường trong nội đô ra khu vực Thành phố Khoa học và GD&ĐT tại Hòa Lạc. Cơ sở ở trung tâm chủ yếu dung vào các chức năng nghiên cứu, đào tạo bậc cao hoặc hình thành các trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ
- Đẩy mạnh thực hiện các cơ chế xã hội hóa và tự chủ trong giáo dục thông qua cơ chế “đặt hàng”.



STT	Chỉ tiêu	2025	2030
I. Giáo dục Mầm Non, THCS và THPT			
1.1	Tỷ lệ học 2 buổi/ngày của tiểu học	86%	>90%
1.2	Tỷ lệ học 2 buổi/ngày của THCS	46%	>50%
1.3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1	98%	100%
1.4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2	45%	50%
1.5	Tỷ lệ trường kiên cố hóa (%)	100%	100%
1.6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng.	100%	100%
1.7	Tỷ lệ chỗ học PTTH công lập	63 %	70%
1.8	Tỷ lệ các trường chất lượng cao	5%	8%
II. Giáo dục đại học			
2.1	Số trường trong top 100 châu Á	5	20
2.2	Số trường trong top 1000 thế giới	10	40
2.3	tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân	260	300
2.4	tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24 (%)	40	50
2.5	tỉ lệ sinh viên Q.tế theo học CT GDDH của Việt Nam tại Hà nội	1%	2%
2.6	Tỷ lệ cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn KĐCLGD trong nước	70%	100%
2.7	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ĐH đạt chuẩn KĐ nước ngoài có uy tín	15%	25%
2.8	Tỷ lệ chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định	40%	60%
III. Giáo dục nghề nghiệp			
3.1	Quy mô đào tạo (lượt người/năm)	230.000	260.000
3.2	Quy mô cơ sở GDNN	Giảm 10%	Giảm 20%
3.3	Số đơn vị GDNN	187	183
3.4	Tỷ lệ cơ sở GDNN tư thực, cơ sở GDNN có vốn đầu tư NN	60%	60%

MỤC TIÊU GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO ĐẾN 2030



ĐẠI HỌC

- Dự báo quy mô sinh viên dự kiến cho năm 2025: có 800.000 sv; đến 2030 có 1100.000 sv
- Quy hoạch cơ sở 2 của các trường đại học tại khu đô thị KHCN Hòa Lạc và văn hóa nghệ thuật Sơn Tây để giảm mật độ người học và tạo không gian nghiên cứu, sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ:
 - ⇒ các trường KHCN và kinh tế tập trung ở khu đô thị GDDH Hòa Lạc,
 - ⇒ các Các trường Văn hóa, Nghệ Thuật , Du lịch tập trung ở khu vực Sơn Tây, Ba Vì.

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Giai đoạn 2021-2025: đào tạo 230.000 lượt người/năm, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp khoảng 25%.
- Giai đoạn 2026-2030: đào tạo 260.000 lượt người/năm, trong đó: trình độ CĐ, trung cấp khoảng 30%.
- Đến 2030: có **183 đơn vị**, gồm: 61 trường cao đẳng (29 công lập, 32 ngoài công lập); 74 trường trung cấp (09 công lập, 65 ngoài công lập); 48 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (07 công lập, 41 ngoài công lập)
- Có 01 Trường là trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 01 Trường là trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 12 trường chất lượng cao, trong đó 8 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 02 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

Định hướng phân bố cơ sở GDNN

- Ưu tiên thành lập mới trường cao đẳng hoặc trung cấp tại 2 huyện: Mỹ Đức, Ứng Hòa
- Phát triển một số cơ sở GDNN hiện đại ở một số quận/huyện lớn, tập trung đầu tư trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, dịch vụ chất lượng cao, như tại: Phú Xuyên, Đông Anh, Thạch Thất, Quốc Oai
- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý gắn với các tiêu chuẩn về năng lực và vị trí việc làm..



ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH Y TẾ

- Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội ngang tầm khu vực vào năm 2025
- Xây dựng Khoa xét nghiệm thành Labo trung tâm có cơ sở vật chất và năng lực xét nghiệm ngang tầm các nước trong khu vực thông qua việc nâng cấp và phát triển hệ thống phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III. Ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các hoạt động của Trung tâm; đẩy mạnh xã hội hóa y tế dự phòng, phát triển dịch vụ kỹ thuật cao và an toàn
- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị, nâng cao công tác chuyên môn và quản lý cho các TTYT quận/huyện đảm bảo đủ năng lực đáp ứng phòng chống dịch bệnh, giám sát nguy cơ cũng như thực hiện khám chữa bệnh và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các trạm y tế xã.
- Y tế cơ sở: đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo, xây mới các trạm y tế không đảm bảo chất lượng, đã xuống cấp. Đầu tư cơ sở vật chất cho 307/579 trạm y tế.

Xây dựng các 05 tổ hợp công trình y tế tập trung

- Tổ hợp công trình y tế Phú Xuyên là Trung tâm y tế vùng với khoảng 160 - 165ha;
- Tổ hợp công trình y tế Sóc Sơn: 80ha;
- Tổ hợp công trình y tế Hòa Lạc: Phân khu HL3 dành 10ha cho các cơ sở y tế của các bộ, ngành, phân khu HL4 dành 120ha để xây dựng các cơ sở y tế, khám chữa bệnh, nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực y tế cấp T.U;
- Tổ hợp công trình y tế tại Sơn Tây: 50 ha.
- Tổ hợp công trình y tế tại Gia Lâm: 50 ha
- Vùng đô thị lõi: thực hiện nâng cấp cải tạo các cơ sở y tế hiện có đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ kỹ thuật thuộc cấp chăm sóc cơ bản nhằm đáp ứng nhu cầu KCB của người dân ở các khu vực có mật độ dân số đông.



ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH Y TẾ

1. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Đầu tư nâng cấp các bệnh viện thuộc thành phố quản lý

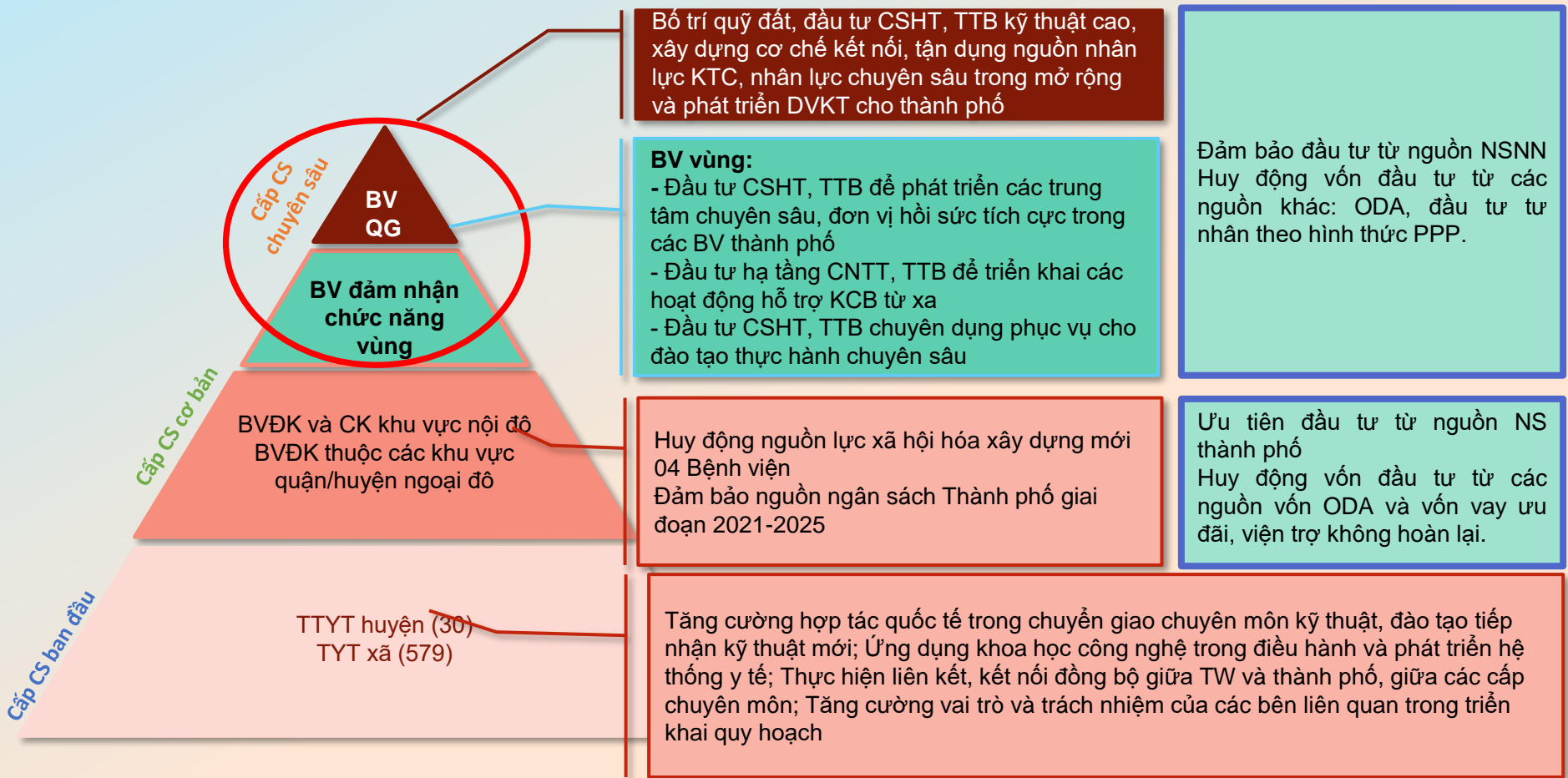
- Đầu tư phát triển các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp thành phố trở thành bệnh viện tuyến cuối thuộc cấp chăm sóc chuyên sâu đảm nhận chức năng vùng: 02 BVĐK (Xanh Pôn và Thanh Nhàn); 03 BVCK (Ung bướu, Phụ sản và Tim) với tổng số giường bệnh đến năm 2030 là 2.950 giường.
- Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện, cơ sở y tế hiện có trong khu vực nội đô: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Tây Hồ với tổng số giường đến năm 2030 là 2.365 giường
- Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện, cơ sở y tế hiện có trong khu vực ngoại đô với quy mô giường bệnh 9.850 giường bệnh.

Đầu tư xây dựng mới (Các bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện khu vực):

- Huy động nguồn lực xã hội hóa xây dựng mới 04 Bệnh viện, gồm: (1) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Đông Thành phố quy mô 500 giường tại huyện Gia Lâm; (2) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây quy mô 500 giường tại huyện Thạch Thất; (3) Bệnh viện chuyên ngành Lão khoa Hà Nội tại huyện Sóc Sơn, dự kiến quy mô 250 giường bệnh; (4) Bệnh viện chuyên ngành Nội tiết Hà Nội tại quận Bắc Từ Liêm, dự kiến quy mô 250 giường bệnh;
- Từ ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025, gồm: (1) Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội quy mô 250 giường bệnh. (2) Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội (phía Bắc của Thành phố), dự kiến quy mô 500 giường bệnh; (3) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam, dự kiến quy mô bệnh viện 500 giường bệnh, (4) Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn 1 quy mô 200 giường bệnh, vị trí dự kiến tại quận Hà Đông; (5) Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2, quy mô 250 giường bệnh.

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH Y TẾ

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN





XÃ HỘI

Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

- Duy trì 06 Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC hiện nay; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc, điều dưỡng NCC.
- Đến năm 2025, Thành phố có 14 cơ sở BTXH công lập, trong đó:
 - 01 Cơ sở trực thuộc Trung ương
 - 12 cơ sở đang hoạt động hiện nay
- Nghiên cứu, khảo sát thành lập mới 02 cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần ở khu vực phía Bắc thành phố (Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh) và khu vực phía Nam thành phố (Phú Xuyên, Thường Tín, Mỹ Đức, Thanh Oai).
- Phát triển mô hình cơ sở cai nghiện kết hợp phục hồi chức năng.
- Quy hoạch không gian phát triển các trung tâm chăm sóc người cao tuổi khu vực sinh thái ven sông, hồ không tập trung đông dân cư, có môi trường sinh thái tốt
- Quy hoạch các kiến trúc công trình hạ tầng và không gian công cộng đảm bảo thích ứng với đặc điểm và khả năng tiếp cận của người cao tuổi và nhóm yếu thế



KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

Giải pháp đột phá

Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo mở, trung tâm thiết kế sáng tạo của Thủ đô

Xây dựng Công viên khoa học và công nghệ Thủ đô; khu trình diễn triển lãm công nghệ và các giải pháp đổi mới sáng tạo của Thủ đô

Phân bổ không gian, bố trí sử dụng đất hợp lý cho tổ chức KH&CN; xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu về KH, CN và ĐMST của Thủ đô

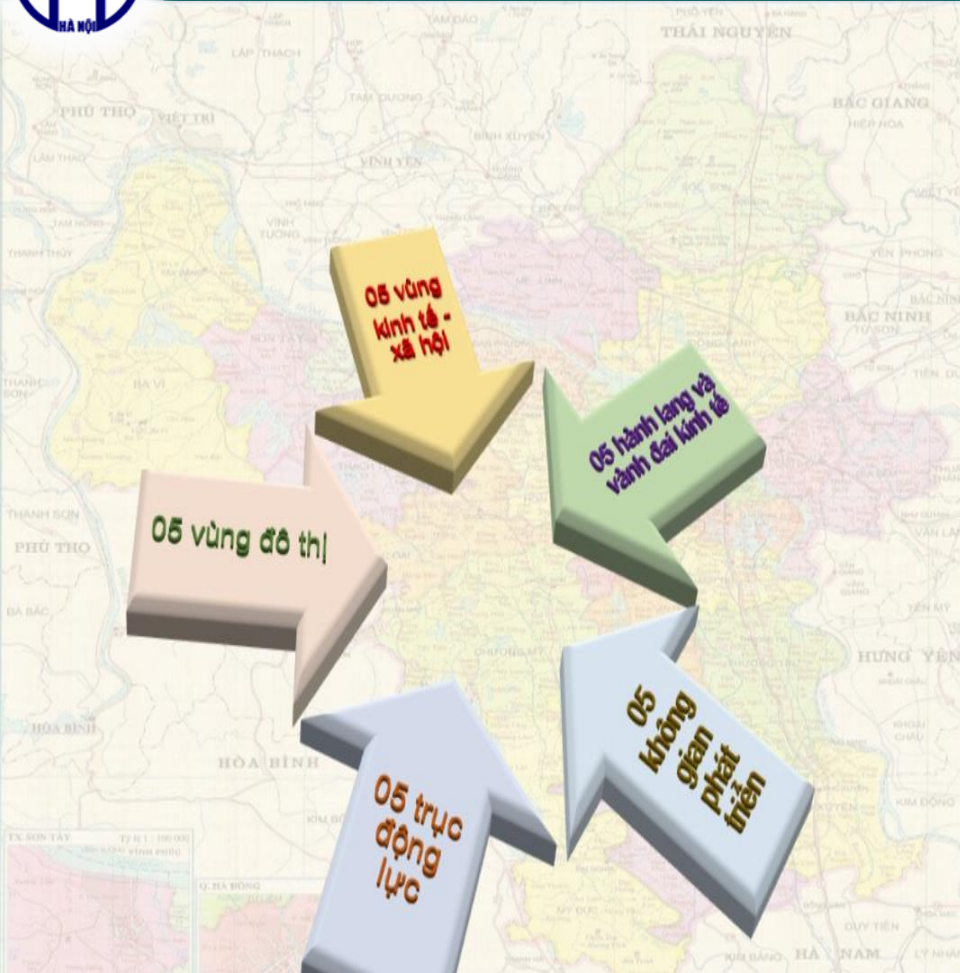
Xây dựng Trung tâm tích hợp điều hành đô thị thông minh

Xây dựng Khu giao lưu khoa học và công nghệ toàn cầu khu vực Thành phố KH&CN Hòa Lạc

- Thí điểm hình thành khu đổi mới sáng tạo mở/thương mại tự do về công nghệ
- Xây dựng thành phố KH&CN tại khu công nghệ cao Hòa Lạc
- Khu thí điểm để thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới.



PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI THỦ ĐÔ THỜI KỲ 2021-2030

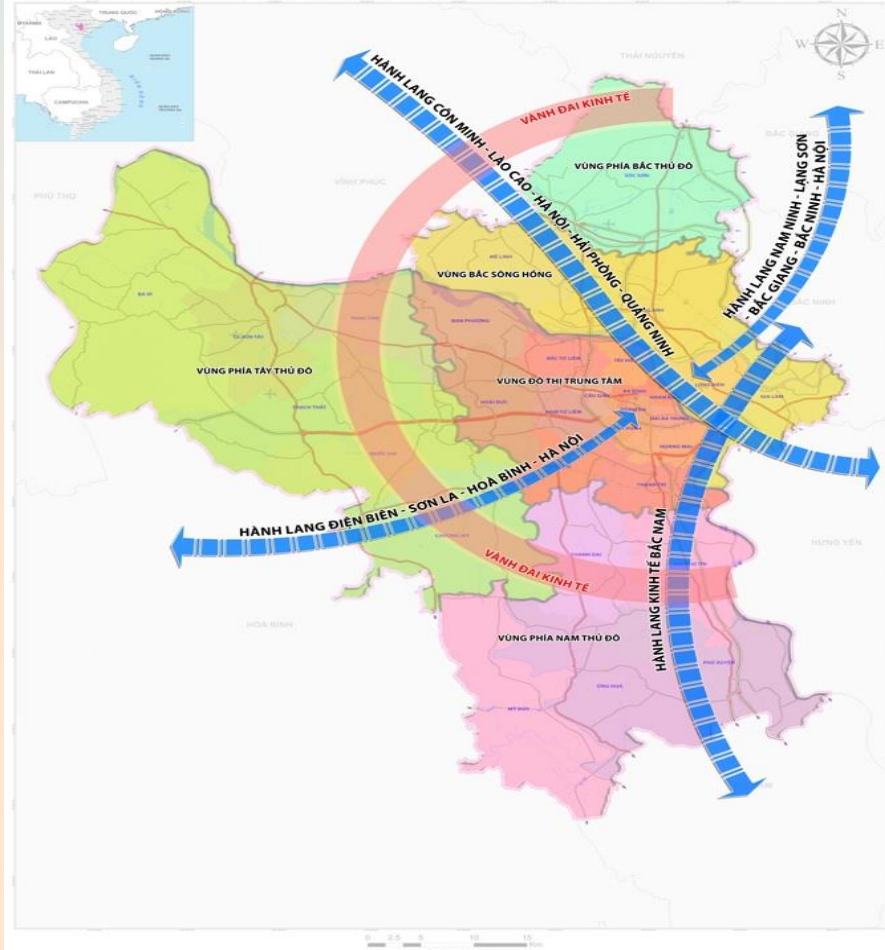




Phát triển 04 TUYẾN HÀNH LANG + 01 VÀNH ĐAI KINH TẾ

- (1). Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh:** Là tuyến kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc
- (2). Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh:** Đây là tuyến hành lang đối ngoại quan trọng của quốc gia về kết nối trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; Kết nối giữa Thủ đô Hà Nội và tỉnh Nam Ninh (Trung Quốc).
- (3). Hành lang kinh tế Bắc - Nam:** Hành lang có ý nghĩa quan trọng trong đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây và dải ven biển. Liên kết phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam với các hành lang kinh tế trong khu vực (như hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore); Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; tạo sự lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Bắc tới vùng Trung du và miền núi phía Bắc và khu vực các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng.
- (4). Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội:** Là tuyến hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc. Đây là tuyến hành lang phục vụ du lịch và vận chuyển nông, lâm sản từ các tỉnh Tây Bắc xuống Thủ đô Hà Nội. Tuyến hành lang đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối khu vực Tây Bắc với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng; tuyến hành lang kết nối năng lượng của Thủ đô.
- (5) Vành đai kinh tế Vùng Thủ đô:** là sự kết hợp giữa đường vành đai 4 và vành đai 5 tạo không gian phát triển kinh tế và liên kết các hoạt động công nghiệp quanh vùng Thủ đô;

SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC HÀNH LANG KINH TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 05 TRỤC ĐỘNG LỰC

(1). **Trục sông Hồng:** Là trục xanh, cảnh quan trung tâm, điểm nhấn của tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng trung tâm mở rộng về phía Đông Bắc, với trục sông Hồng ở chính giữa. Phát triển hai bên bờ sông Hồng với định hướng là khu vực dịch vụ hiện đại; nơi tổ chức các sự kiện văn hóa - nghệ thuật ngoài trời; hình thành các không gian công cộng...

(2). **Trục Hồ Tây - Sơn Tây - Ba Vì:** Đóng vai trò kết nối giữa đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh; kết nối vùng văn hóa Xứ Đoài, làng cổ Đường Lâm, Thành cổ Sơn Tây, Di tích Đá Chông - Ba Vì.

(3). **Trục Nhật Tân - Nội Bài:** Định hướng là trục đối ngoại. Đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện hình ảnh của Thủ đô Hà Nội và Việt Nam ra thế giới.

(4). **Trục liên kết phía Nam:** Là trục đóng vai trò trong liên kết Thủ đô với các tỉnh phía Nam vùng đồng bằng sông Hồng (Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định).

(5). **Trục Hồ Tây - Cổ Loa:** Định hướng là trục không gian văn hóa.





05 KHÔNG GIAN

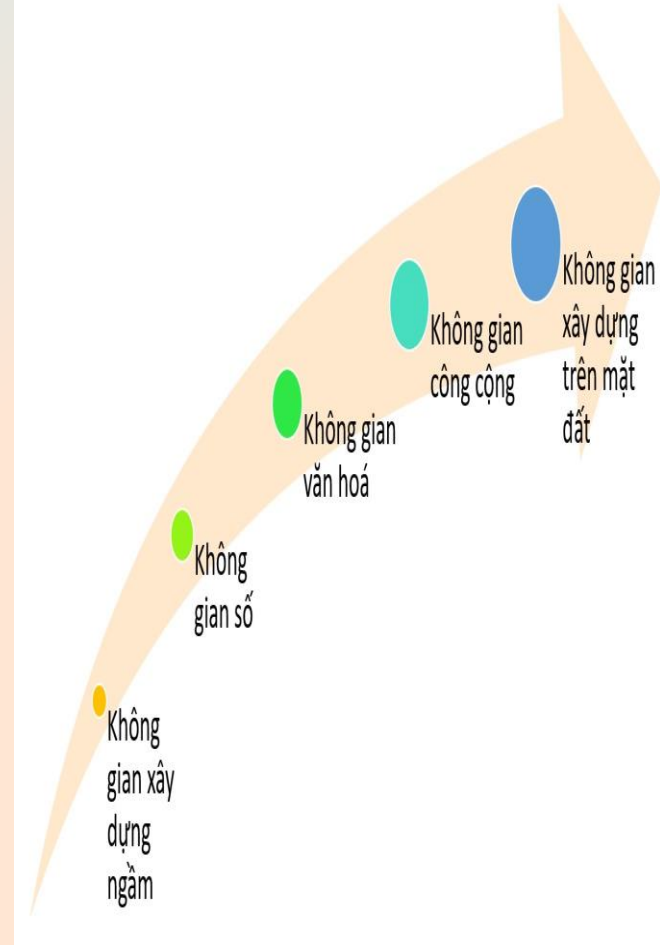
(1). **Không gian xây dựng ngầm:** Bao gồm hệ thống giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm được định hướng theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - Thành phố Hà Nội đến 2030.

(2). **Không gian số:** Phát triển mạnh mẽ: “**Chính quyền số - kinh tế số - xã hội số**” của Thủ đô. Phấn đấu đến năm 2030, đưa Hà Nội đứng trong nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về Khoa học dữ liệu (Data Science) và Trí tuệ nhân tạo (AI).

(3). **Không gian văn hóa:** Phát triển không gian văn hóa Thủ đô đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, phát huy tối đa những tiềm năng, thế mạnh, giá trị văn hóa truyền thống và con người Hà Nội mang bản sắc ngàn năm Văn hiến; Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô tương xứng với tiềm năng và lợi thế; Đẩy mạnh việc số hóa các di sản văn hóa của Thủ đô và khai thác, phát triển có hiệu quả trên môi trường số trong phát triển du lịch.

(4). **Không gian công cộng (không gian xanh):** Phát triển hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước của Thủ đô bền vững, đáp ứng mục tiêu quy hoạch và tạo bản sắc đô thị. Phát triển không gian xanh Thủ đô Hà Nội bao gồm các hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, đô thị sinh thái, công viên sinh thái, khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, vùng trồng hoa, vùng bảo tồn cây xanh, trục xanh cảnh quan.

(5). **Không gian trên mặt đất:** Không gian cao trên mặt đất là giới hạn khoảng không để phát triển chiều cao công trình thay cho phát triển mở rộng trên bề mặt, phát triển các công trình trên cao không giới hạn bởi mặt đất hoặc phát triển các công trình kiến trúc tạo nên giá trị gia tăng cho công trình.





05 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1- Vùng đô thị trung tâm: gồm 2 tiểu vùng

- **Tiểu vùng 1 (gồm 6 quận):** Hoàn Kiếm, Ba Đình, Tây Hồ, Hai Bà Trưng; Đống Đa, Cầu Giấy.
- **Tiểu vùng 2 (gồm 8 quận/huyện):** Thanh Xuân, Hà Đông, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đan Phượng, Thanh Trì, Hoài Đức.

2- Vùng Bắc sông Hồng (gồm 4 quận/huyện): Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh, Mê Linh.

3- Vùng Tây Nam Thủ đô (gồm 6 huyện/thị xã): Phúc Thọ, Sơn Tây, Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ.

4- Vùng phía Nam Thủ đô (gồm 5 huyện): Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Thanh Oai, Mỹ Đức.

5- Vùng phía Bắc Thủ đô: Nội Bài - Sóc Sơn

SƠ ĐỒ PHƯƠNG AN PHÂN VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030





VÙNG 1: VÙNG NAM ĐÔ THỊ TRUNG TÂM

Tiểu vùng 2 (Đô thị mở rộng phía Tây và Tây Nam):

- ❑ Là trung tâm hành chính mới của một số Bộ, ngành, Khu vực đô thị mới hiện đại, kết hợp các chức năng ở, dịch vụ, thương mại... và bảo tồn các công trình văn hoá, lịch sử quốc gia hiện có trên địa bàn;
- ❑ Là trung tâm đầu mối trung chuyển, phân phối hàng hóa, dịch vụ phía Nam và Tây Nam;
- ❑ Là khu vực tiếp nhận dân cư di dời từ khu vực nội đô, tiếp nhận dân di cư từ các địa phương về Thủ đô, tiếp nhận một số dự án di dời từ khu vực được quy hoạch vành đai xanh, nôm xanh, giúp giảm tải cho khu vực nội đô cũ



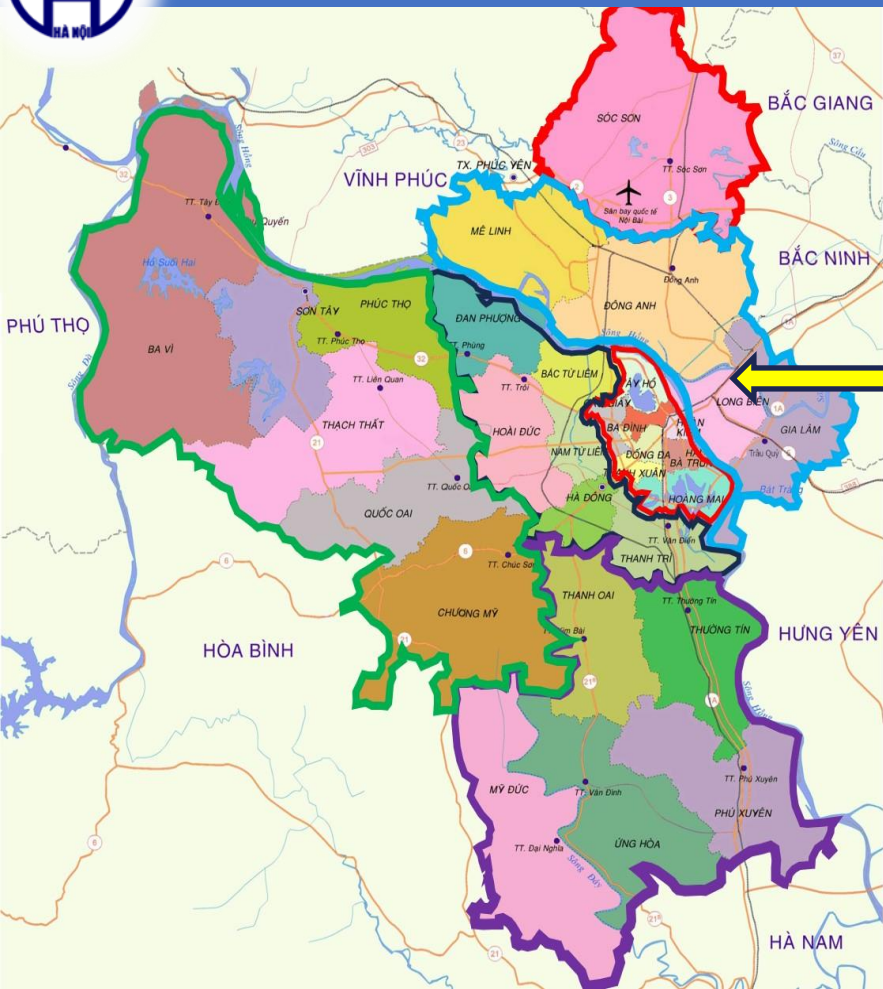
Tiểu vùng 1 (Lõi đô thị trung tâm):

- ❑ Trung tâm chính trị, hành chính của cả nước, tập trung các cơ quan đầu não quốc gia, Trung ương Đảng, CP, QH, ngành Trung ương;
- ❑ Là khu vực đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng Thủ đô “Văn minh - Văn hiến - Hiện đại”;
- ❑ Là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục, đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế;
- ❑ Là trung tâm tài chính - ngân hàng của cả nước, cạnh tranh với các Thành phố lớn trong khu vực;
- ❑ Là trung tâm lớn của cả nước về lĩnh vực y tế với hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới;
- ❑ Trung tâm thương mại, dịch vụ của toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc;
- ❑ Nơi lưu giữ và bảo tồn các giá trị lịch sử, truyền thống.





VÙNG 2: ĐÔ THỊ BẮC SÔNG HỒNG

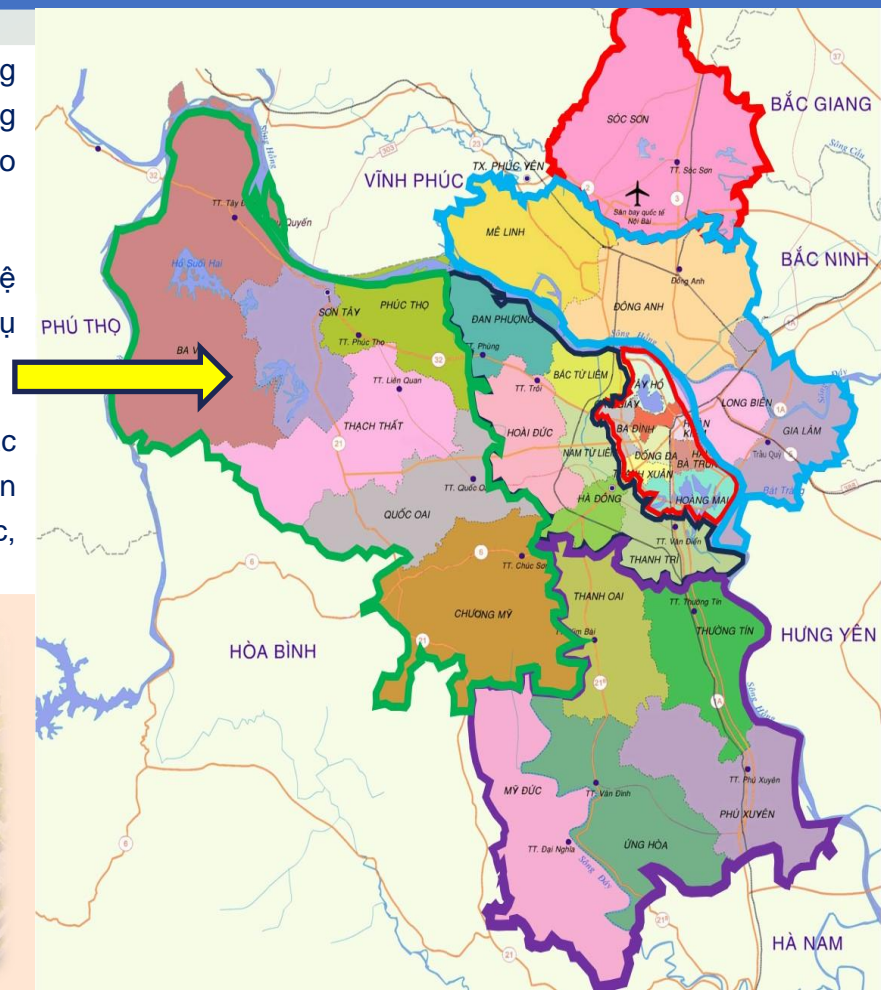


- ❑ Là trung tâm hành chính mới Thành Phố; Trung tâm thể thao quốc gia; trung tâm vui chơi giải trí vùng thủ đô và khu vực các tỉnh miền Bắc; trung tâm thương mại dịch vụ và đầu mối trung chuyển phía Bắc và Đông Bắc;
- ❑ Là trung tâm y tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, ứng dụng chất lượng cao; Đô thị sáng tạo - hiện đại, chất lượng cao - hội nhập quốc tế; Trung tâm kinh tế, tài chính - ngân hàng mới của Thủ đô; Có không gian sống mới kết hợp không gian sống hiện đại và không gian sống theo định hướng sinh thái;
- ❑ Đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy của Thủ đô; Là khu vực tiếp nhận dân cư di dời từ khu vực nội đô, tiếp nhận dân di cư từ các địa phương về Thủ đô, tiếp nhận một số dự án di dời từ khu vực được quy hoạch vành đai xanh, nôm xanh, giúp giảm tải cho khu vực nội đô cũ;
- ❑ Cơ sở 2 của các bệnh viện Trung ương và các bệnh viện chuyên khoa.



VÙNG 3: VÙNG PHÍA TÂY THỦ ĐÔ

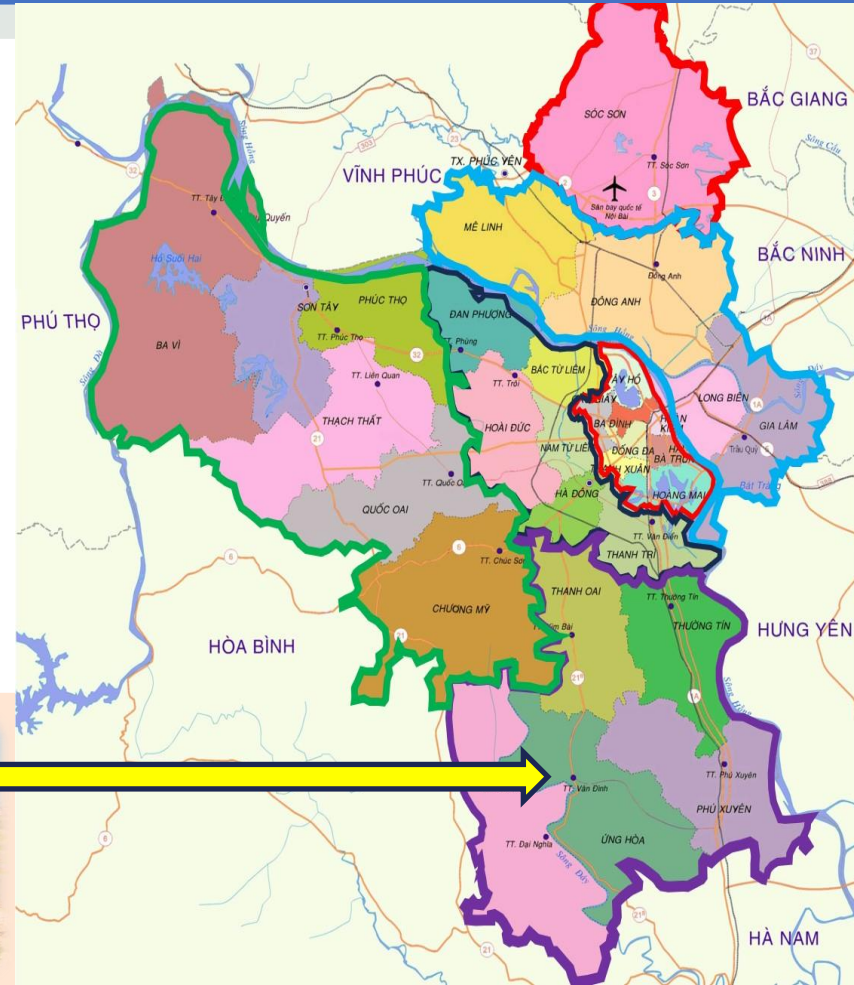
- ❑ Là trung tâm giáo dục - đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao của cả nước và Thủ đô, nơi tập trung các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao của cả nước và khu vực phía Bắc;
- ❑ Nơi tập trung hệ thống nông nghiệp sinh thái, sạch, ứng dụng công nghệ cao; Trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của Thủ đô và vùng phụ cận. Có không gian sống xanh, hiện đại trên địa bàn Thủ đô.
- ❑ Là khu vực lưu giữ, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa xứ Đoài với các làng nghề truyền thống; di tích văn hóa, lịch sử, kiến trúc; không gian văn hóa phi vật thể; Khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, hấp thụ các - bon của Thủ đô.





VÙNG 4: VÙNG PHÍA NAM THỦ ĐÔ

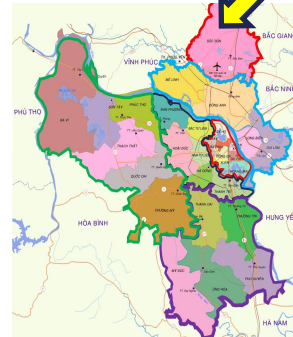
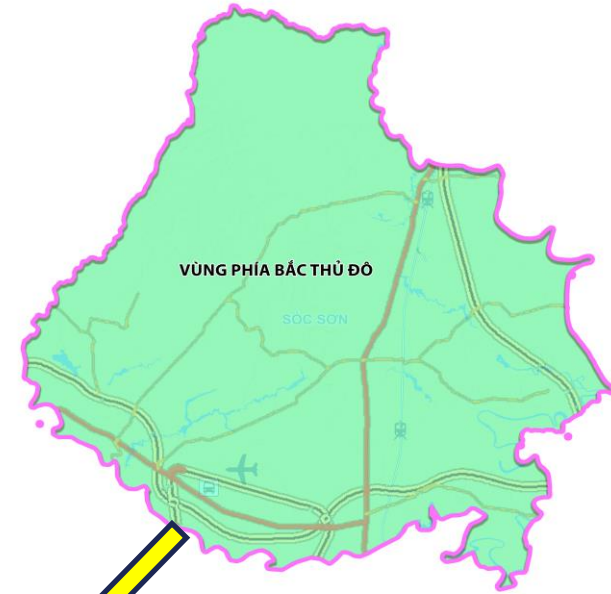
- ❑ Là trung tâm công nghiệp, đầu mối logistics phía Nam Thủ đô dọc Quốc lộ 1; Phát triển công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp đường sắt, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông sản phục vụ đô thị; vùng nông nghiệp du lịch sinh thái.
- ❑ Là không gian du lịch tín ngưỡng, du lịch sinh thái phía Nam Thủ đô, kết nối các điểm du lịch của Thủ đô với các điểm du lịch tại Hà Nam, Ninh Bình; không gian lưu giữ văn hóa truyền thống, các làng nghề truyền thống của vùng đất xứ Đoài.
- ❑ Là không gian sống xanh phía Nam Thủ đô, giảm tải cho khu vực nội đô và các không gian đô thị dọc vành đai 4.
- ❑ Khi sân bay thứ 2 được xây dựng sẽ hình thành vùng đô thị dịch vụ gắn với sân bay phía Nam.





VÙNG 5: VÙNG PHÍA BẮC THỦ ĐÔ

- ❑ Là đô thị cửa ngõ phía bắc Thủ đô; khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng thường xanh trên núi, bảo tồn cảnh quan xanh.
- ❑ Là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp tiên tiến; khu vực phát triển một số loại hình công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.
- ❑ Phát triển tiểu vùng phía Bắc trên cơ sở khai thác tiềm năng của Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, hành lang kinh tế xuyên Á Côn Minh - Hà Nội - Quảng Ninh và vùng cảnh quan núi Sóc (chân núi Tam Đảo). Khu vực phát triển dựa trên các trục chính: Quốc lộ 3, Quốc lộ 18, đường Thăng Long - Nội Bài, Nhật Tân - Nội Bài, ĐT.131.
- ❑ Phát triển đô thị sân bay theo hướng là đô thị công nghiệp, đô thị sân bay gắn với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Nghiên cứu hình thành thành phố sân bay Nội Bài.





PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

(1) KHU VỰC NỘI ĐÔ:

Đề xuất của Quy hoạch Thủ đô:

Đưa ra các mô hình bảo tồn, và cải tạo để Thủ đô: Văn Hiến - Văn Minh – Hiện Đại



(2) KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỞ RỘNG thuộc đô thị trung tâm (các quận mới phát triển).

Đề xuất của quy hoạch Thủ đô:

- (1) Xác định các khu chức năng
- (2) Đưa ra mô hình phát triển đô thị Hiện đại, Xanh, Tiện ích

--> Khắc phục tồn tại hiện hữu: Bỏ hoang, không có hạ tầng dịch vụ, Tắc nghẽn giao thông, Thiếu không gian xanh

(3) Khu đô thị mới ngoài đô thị trung tâm

Đề xuất của quy hoạch Thủ đô:

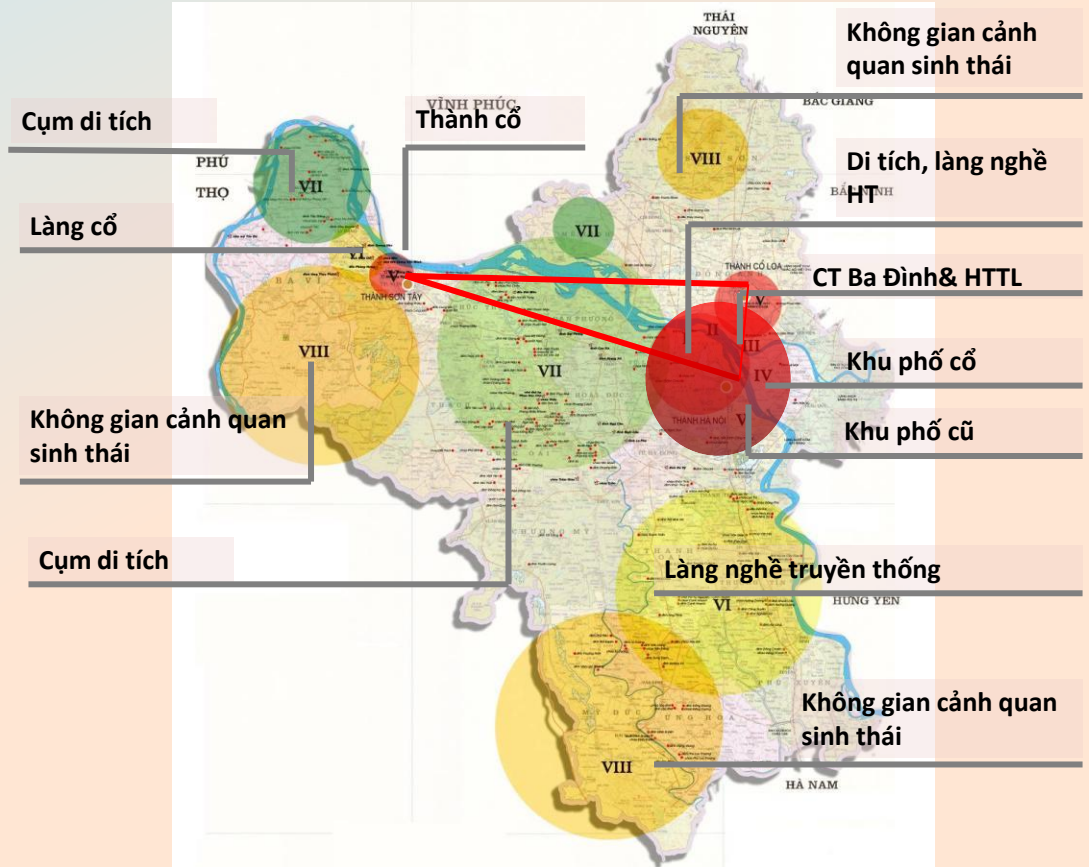
- Luận giải phát triển Mô hình **đô thị vệ tinh**/Thành phố/Thị trấn
- Luận giải và chỉ ra **Mô hình TOD** kết nối theo các trục đường sắt đô thị/ Mô hình và **không gian phát triển đô thị sinh thái**





1. Bảo tồn theo cấp độ
2. Bảo tồn vùng di tích (I,II,III)
3. Bảo tồn các đối tượng di tích
4. Bảo tồn sự đa dạng về thiên nhiên, địa hình của di tích tạo điểm nhấn trong cấu trúc không gian đô thị.
5. Bảo tồn giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của di tích
6. Quản lý, kiểm soát về KT-XD. Khai thác & phát huy.

→ Đối tượng bảo tồn cả các di sản đương đại để đánh dấu mốc của từng thời kỳ lịch sử (Nhà chung cư cũ, khu phố tự phát)

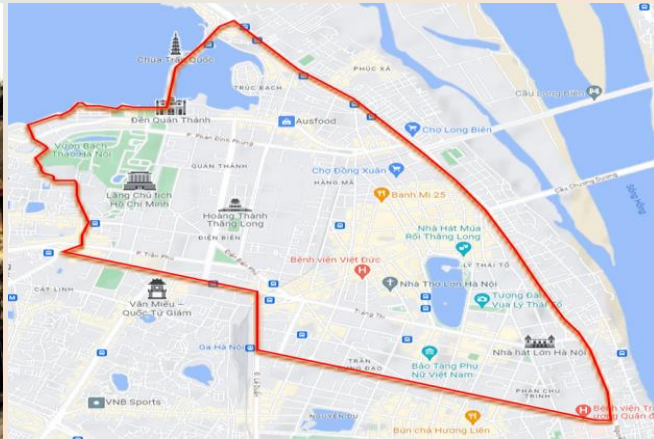




Bảo tồn, tôn tạo các Khu Phố Cổ, phố Pháp:

→ *Giữ lại hình ảnh Hà Nội Xưa*

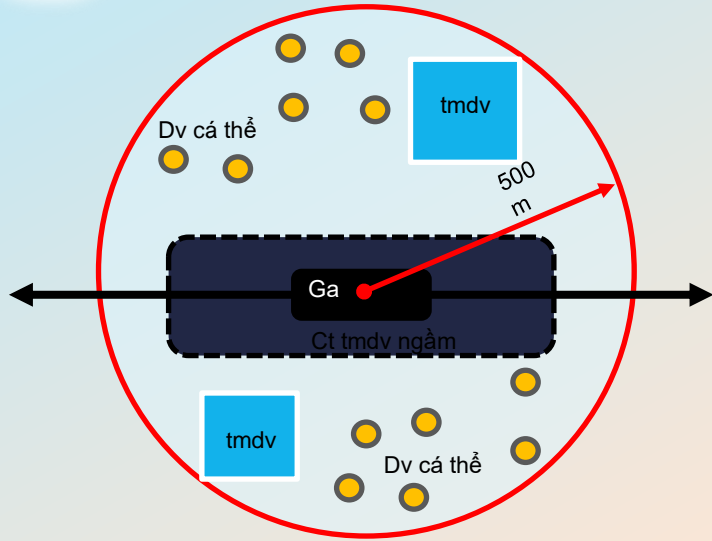
- Tôn tạo giữ lại hình ảnh Cổ kính nguyên bản của các khu Phố cổ
- Loại bỏ những công trình coi nới làm thay đổi các diện mạo kiến trúc cổ
- Định hướng chức năng của khu vực phố cổ phục vụ du lịch, thương mại



- Đề xuất của quy hoạch Thủ đô:** (1) Đưa ra các Tiêu chí xác định đối tượng và danh giới bảo tồn.
(2) Xác định công năng không gian bảo tồn => Du lịch, dịch vụ
(3) Đề xuất các cơ chế thực hiện quy hoạch => Không thu hồi + Được hỗ trợ tái định cư

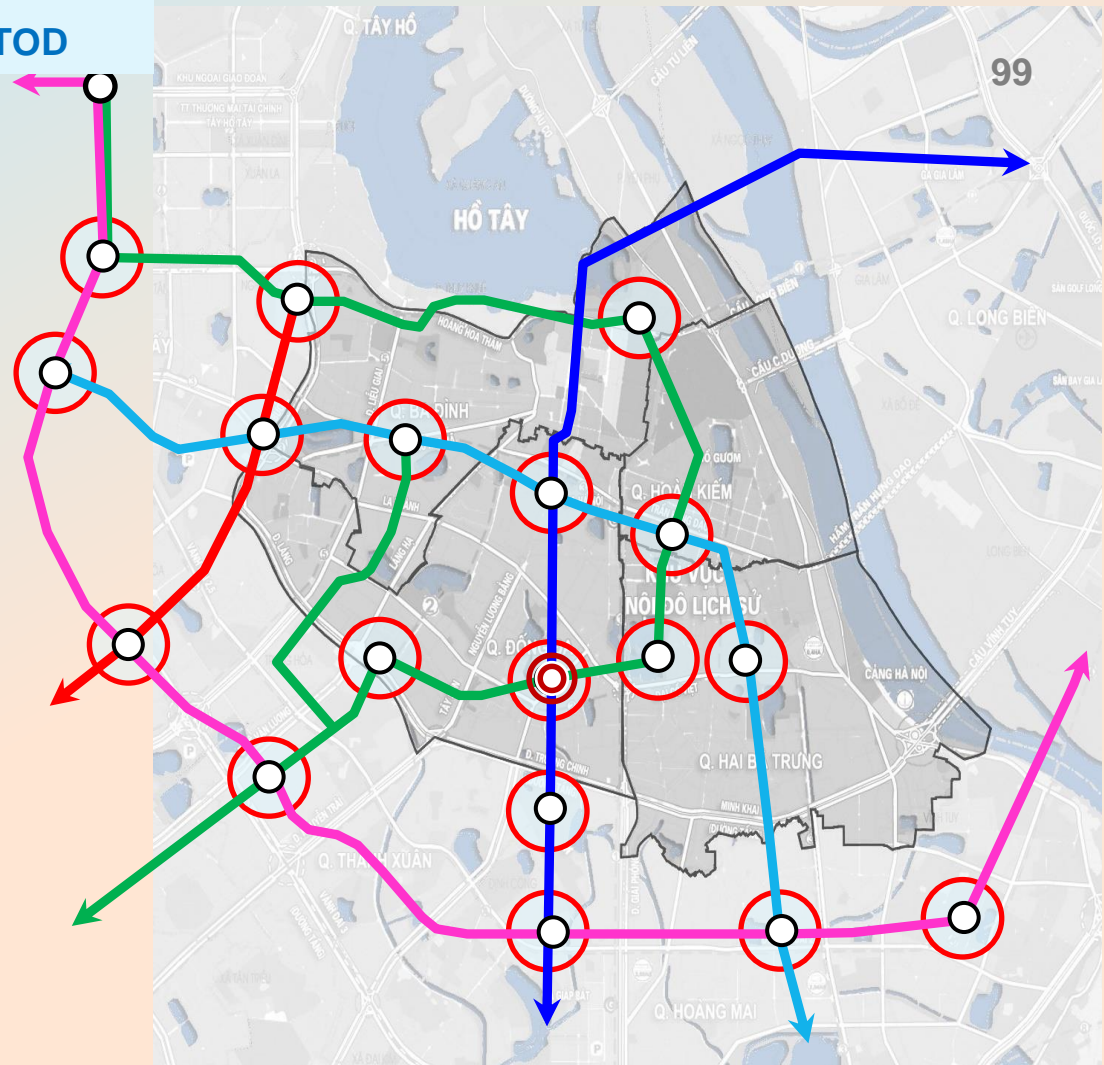


TÁI THIẾT ĐÔ THỊ THEO MÔ HÌNH TOD



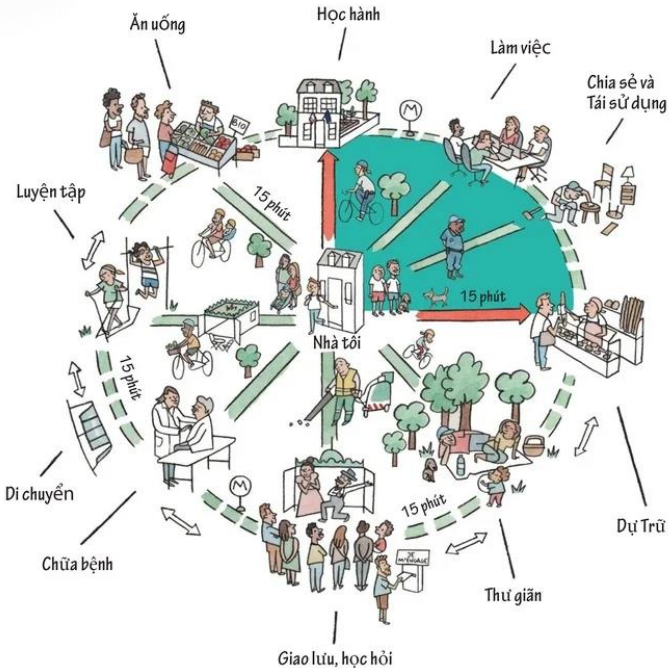
Trong bán kính 500m:

- Tổ chức công trình ngầm TMDV kết nối với Ga
- Khuyến khích mô hình dịch vụ truyền thống
- Rà soát quỹ đất có chức năng chưa phù hợp để chuyển đổi phát triển TMDV tập trung
- khuyến khích hệ số sdd cao





Xu hướng phát triển mô hình đô thị 15 phút



Chỉnh trang khu dân cư hiện hữu
Áp dụng **Mô hình đô thị 15 phút** có sự tham gia của cộng đồng. Trong mỗi khu dân cư có đủ các tiện ích HTXH hiện đại, DV đô thị, Ga tàu điện...kiến tạo nên nhiều không gian sống chất lượng cao, không gian sống hạnh phúc trong 04 quận nội đô

TÁI THIẾT ĐÔ THỊ THEO MÔ HÌNH TOD



Đề xuất của quy hoạch Thủ đô:

- (1) Đề xuất và luận giải tính khả thi của mô hình cải tạo theo TOD
- (2) Xây dựng các quy chuẩn không gian Xanh, Sól, Thông Minh, Tuần hoàn trong cải tạo khu vực nội đô theo mô hình TOD
- (3) Định hướng các khu vực không gian cải tạo theo mô hình TOD
- (4) Đề xuất các cơ chế, chính sách cải tạo, chỉnh trang theo mô hình TOD

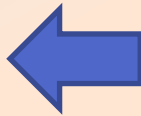
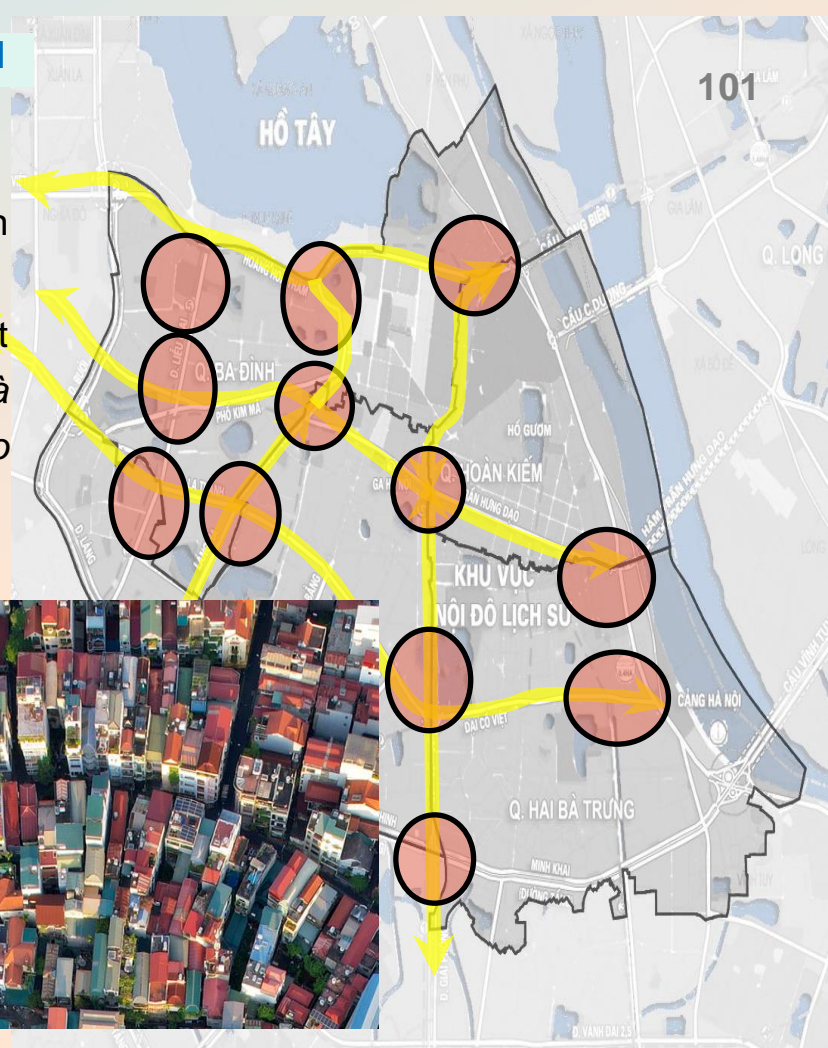


TÁI THIẾT ĐÔ THỊ THEO MÔ HÌNH TỰ ĐIỀU CHỈNH



Đề xuất của Quy hoạch Thủ đô:

- (1) Xây dựng các tiêu chí xác định các khu vực thực hiện cải tạo, chỉnh trang theo mô hình “Tự điều chỉnh”;
- (2) Xây dựng các qui chuẩn tự điều chỉnh để kiểm soát Xanh, Văn minh, Thông minh và Hiện đại (*Diện tích và kích thước tối thiểu, Khoảng lùi không gian, Đường giao thống tiếp cận*)
- (3) Đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện tự điều chỉnh





Đề xuất của quy hoạch Thủ đô:

(1) Xây dựng phương án phòng chống lũ lụt để đưa ra các tiêu chí làm căn cứ xác định 3 hành lang:

- Hành lang tạo khoảng không mặt nước: di dời các công trình và vật cản, Không được phép xây dựng công trình (trừ xây cầu qua sông)
- Hành lang thuộc chỉ giới thoát lũ: Chỉ được phép xây dựng công trình hạ tầng đường đi, bến cảng, bãi đậu xe, sân bãi, cầu cảng và các công trình dịch vụ trên cầu cạn không ảnh hưởng tới dòng chảy thoát lũ; được khai thác bề mặt nhưng không làm thay đổi cốt nền bãi sông, vào các mục đích dịch vụ, thể thao hoặc các tiện ích công cộng;
- Hành lang từ chỉ giới thoát lũ đến bờ đê: được xây dựng các công trình phục vụ du lịch, dịch vụ, các trung tâm dưỡng lão phục vụ người cao tuổi; hạn chế phát triển nhà ở mới ngoài bãi sông để dành không gian cho dịch vụ, du lịch và không gian cảnh quan công cộng.
- Có chính sách khuyến khích các khu dân cư hiện hữu chuyển đổi chức năng sang du lịch, dịch vụ.

(1) Đề xuất định hướng quy hoạch không gian các khu vực bãi sông cho các mục đích sử dụng: nông nghiệp, thể thao, dịch vụ ...

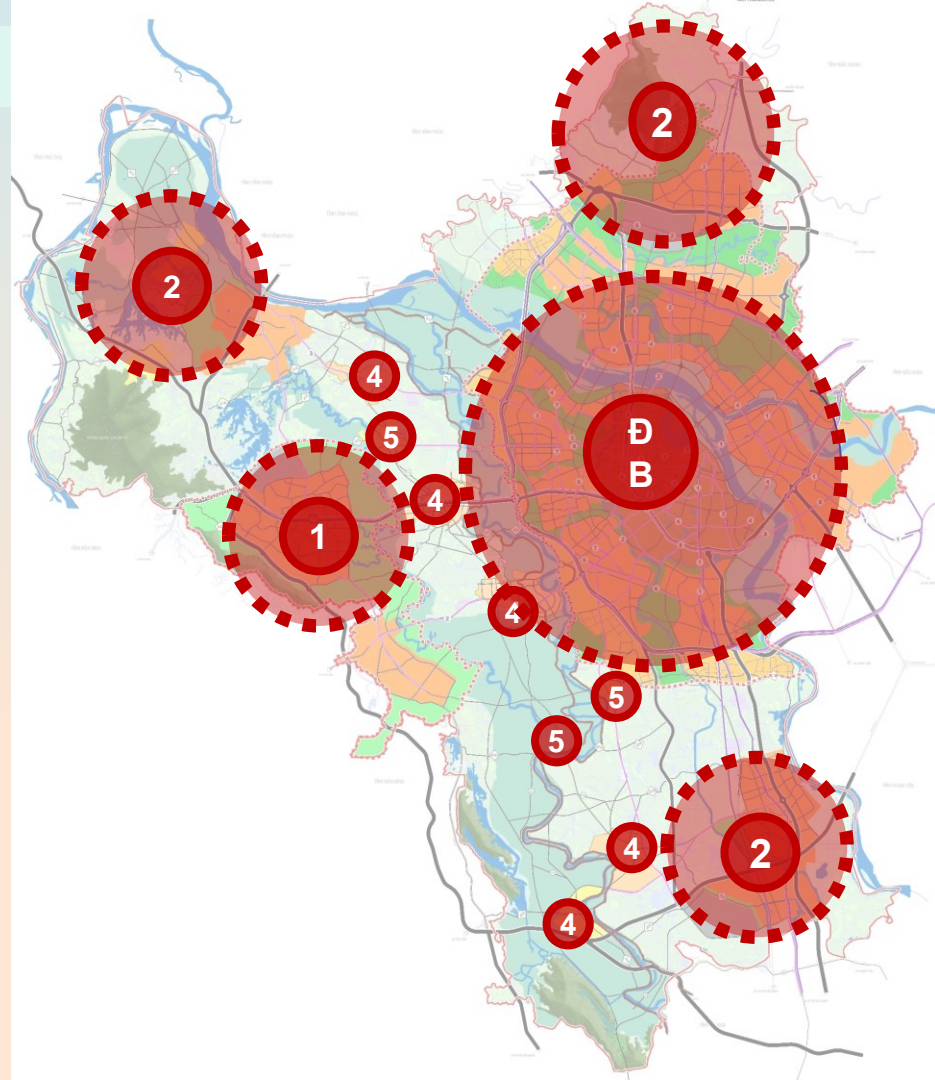
(2) Đề xuất các cơ chế, chính sách cho việc thực hiện phương án quy hoạch hai bên Hồng





Hình thành 05 khu vực phát triển đô thị tập trung theo mô hình vùng đô thị gồm:

- Đô thị trung tâm, gồm 2 tiểu vùng phía Nam và Bắc sông Hồng
- Đô thị Hòa Lạc: định hướng phát triển Thành phố Khoa Học – Đào Tạo
- Đô thị phía Bắc: Gồm Sóc Sơn + một phần Đông Anh + một phần Mê Linh
- Đô thị Văn hóa Du lịch: Sơn Tây - Ba Vì;
- Đô thị Khu vực phía Nam khu vực Phú Xuyên - Ứng Hòa khi hình thành sân bay thứ 2 vùng Thủ đô.

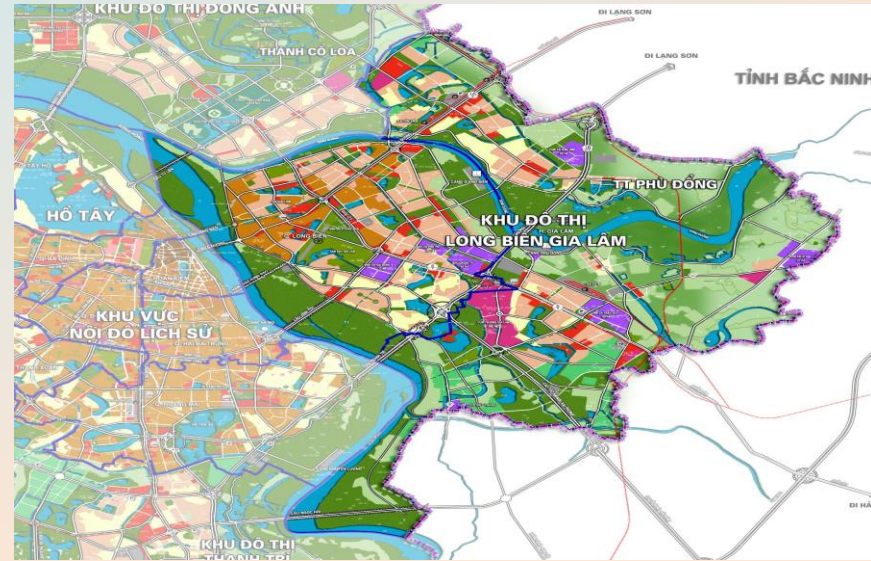




1- Đô thị Trung tâm, gồm 2 vùng:

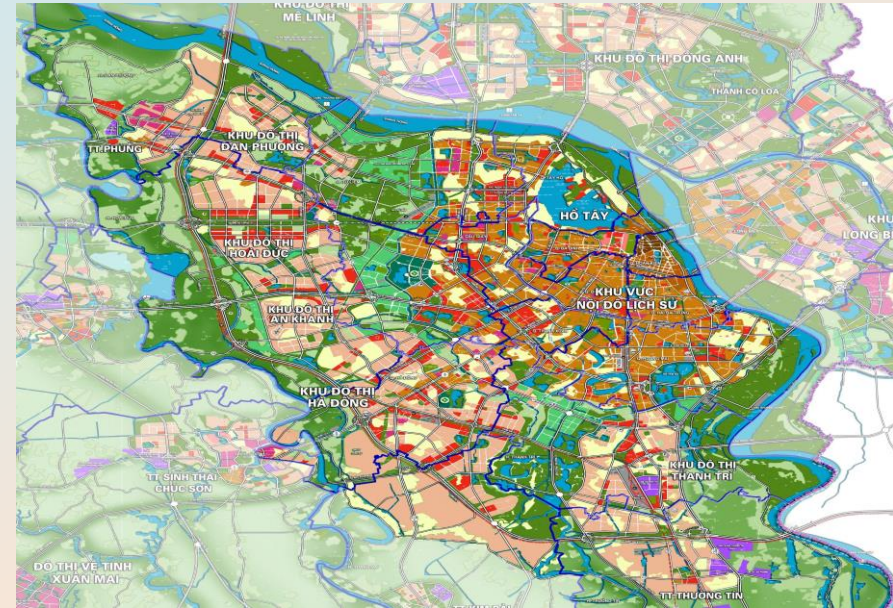
Vùng đô thị phía Nam sông Hồng:

- Gồm khu vực nội đô lịch sử, nội đô mở rộng và phía triển mở rộng đô thị phía Tây và phía Nam
- Tính chất, chức năng: Trung tâm tổng hợp của Thủ đô Hà Nội, mở rộng trung tâm về dịch vụ, văn hóa, logistics



Vùng phía Bắc sông Hồng:

- Gồm khu vực Long Biên và Gia Lâm và một phần Mê Linh và Đông Anh,
- Tính chất, chức năng: Trung tâm hành chính mới của Thành phố, trung tâm Thể thao, vui chơi giải trí quốc gia; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và logistic





CÁC ĐÔ THỊ NGOÀI TRUNG TÂM

2- Đô thị phía Tây: Một phần diện tích tự nhiên thuộc khu vực Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ

- Tính chất, chức năng: Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, dịch vụ du lịch

3- Đô thị/Thành phố phía Bắc: gồm một phần Đông Anh, một phần Mê Linh và toàn bộ Sóc Sơn

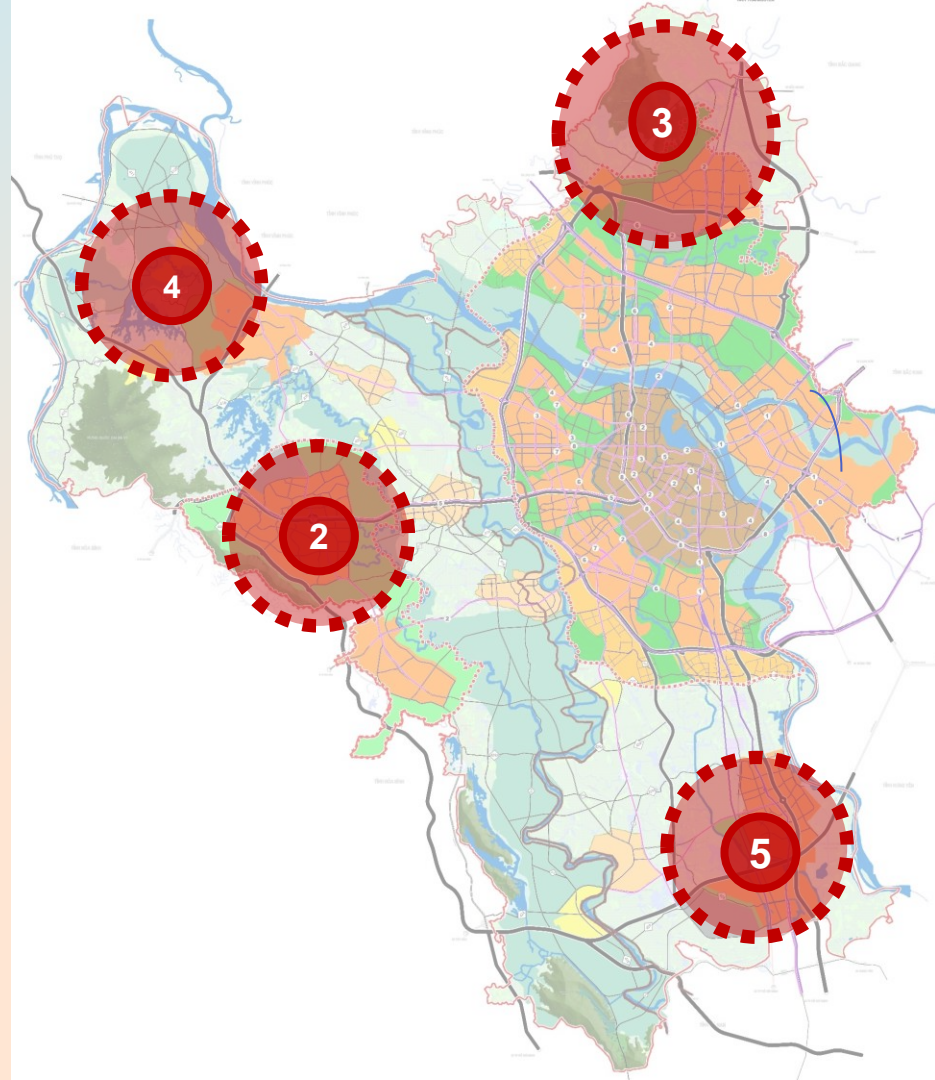
- Tính chất, chức năng: Là đô thị sân bay, đầu mối kết nối quốc tế, công nghiệp công nghệ và dịch vụ hàng không

4- Đô thị Sơn Tây – Ba Vì: bao gồm toàn bộ không gian Sơn Tây, Ba Vì

- Tính chất, chức năng: Du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng

5- Đô thị phía Nam: Một phần diện tích tự nhiên thuộc khu vực Thường Tín, Phú Xuyên

- Tính chất, chức năng: Dịch vụ logistics, thương mại, công nghiệp hỗ trợ;





PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA

- Bảo vệ và kiểm soát các công trình, không gian, hạ tầng có giá trị;
- Phát triển hài hòa giữa làng xóm và đô thị hóa lân cận;
- Tiêu chuẩn thiết kế phù hợp với hiện trạng làng xóm đô thị hóa
- Kiểm soát chặt về chuyển đổi chức năng, mật độ xây dựng, chiều cao công trình;



KHU VỰC THUẦN NÔNG

- Xây dựng khung KCHT đô thị, nông thôn đồng bộ, hiện đại, gắn kết với mạng lưới hạ tầng của vùng.
- Giải quyết các vấn đề môi trường đô thị, nông thôn, tự nhiên và VHXH.
- Đảm bảo an toàn tối đa cho người dân trước các vấn đề tai biến môi trường.
- Hình thành khung kiểm soát phát triển phù hợp với với đặc điểm phát triển KTXH.



KHU VỰC LÀNG NGHỀ, LÀNG CỔ

- Tiêu chí, tiêu chuẩn bản tồn bảo vệ
- Giải pháp bảo tồn phát triển thích ứng với từng khu vực
- Cơ chế, chính sách thực hiện các mô hình bảo tồn



PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG





PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

1. Đường bộ cao tốc (11 tuyến)

- (1) CT.01 cao tốc Bắc – Nam phía Đông (đoạn Bắc Giang – Cầu Phù Đổng – Pháp Vân – Cầu Giẽ) quy mô 08 làn xe;
- (2) CT.02 cao tốc Bắc – Nam phía Tây (đoạn Phú Thọ - Ba Vi – Chợ Bến): 06 làn xe;
- (3) CT.03 Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (Hà Nội - Hòa Bình) 06 làn xe;
- (4) CT.04 Hà Nội – Hải Phòng: quy mô 06 làn xe;
- (5) CT.05 Hà Nội – Lào Cai: quy mô 06 làn xe;
- (6) CT.07 Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (Hà Nội – Th.Nguyên): 06 làn xe;
- (7) CT.09 Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long: quy mô 04 làn xe
- (8) CT.14 Chợ Bến – Yên Mỹ: quy mô 04 làn xe;
- (9) CT.37 Vành đai 3: quy mô 06 làn xe;
- (10) CT.38 Vành đai 4: quy mô 06 làn xe;
- (11) CT.36 Vành đai 5: quy mô 06 làn xe;

2. Đường quốc lộ

- Hoàn thiện đầu tư, nâng cấp 10 tuyến quốc lộ (khoảng 275km) đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

3. Đường tỉnh

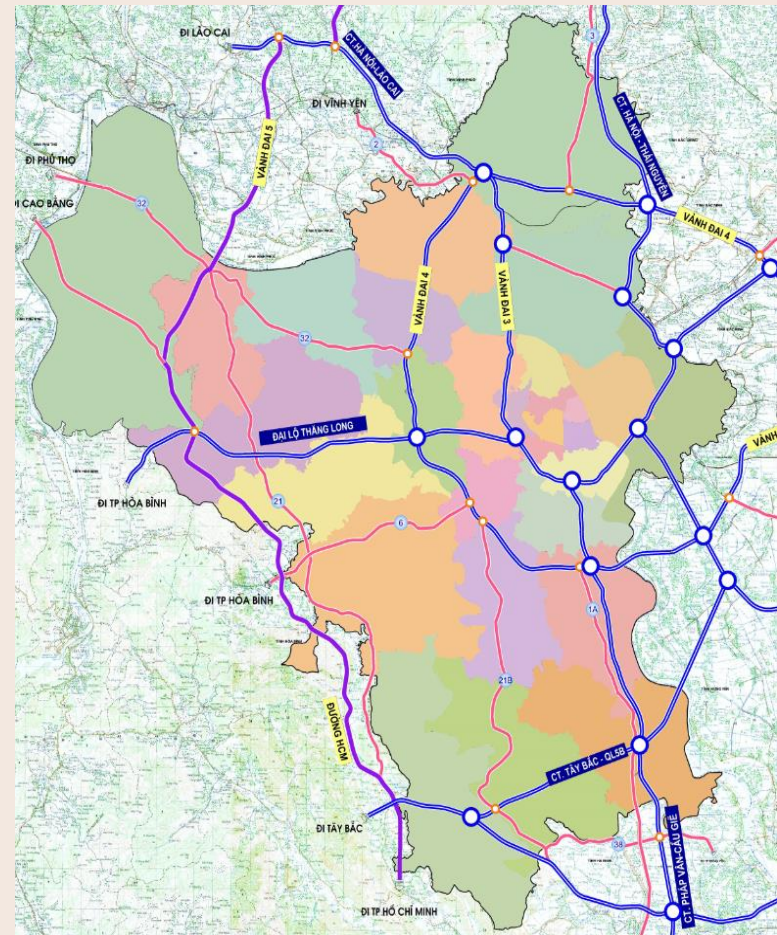
Chuẩn hóa hệ thống đường tỉnh khoảng 50 tuyến 700km, dự phòng quỹ đất đáp ứng nhu cầu nâng cấp thành đường đô thị trong tương lai.

4. Hệ thống bến xe, trung tâm tiếp vận

Đầu tư hệ thống bến xe khách (22 bến xe), bến xe tải (23 bến xe tải), trung tâm tiếp vận (08 trung tâm), chuyển đổi công năng bến xe khu vực đô thành bến xe buýt, bãi đỗ xe và hạ tầng giao thông tĩnh.

5. Hệ thống cầu vượt sông

- Cầu qua sông Hồng: 23 cầu (14 xây dựng mới, 05 cầu QH mới)
- Cầu đường bộ qua sông Đuống: 08 cầu (04 cầu đầu tư xây dựng mới)
- Cầu đường bộ qua sông Đà: 03 cầu (01 cầu đầu tư xây dựng mới)





PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

1. Hệ thống đường sắt hiện hữu (05 tuyến)

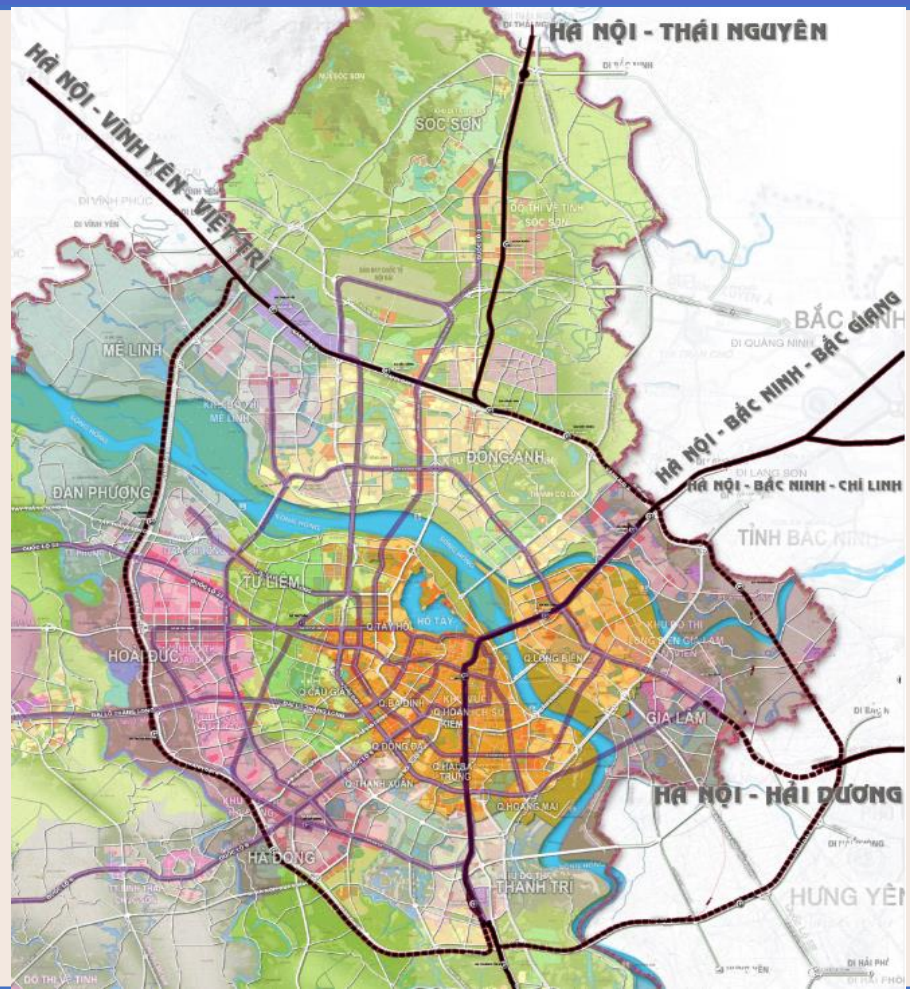
- (1) Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh: khổ 1.000 mm
- (2) Hà Nội – Lào Cai: khổ 1.000 mm
- (3) Hà Nội – Hải Phòng: khổ 1.000 mm
- (4) Hà Nội – Thái Nguyên: khổ 1.000 mm & 1.435 mm
- (5) Hà Nội – Lạng Sơn: khổ 1.000 mm & 1.435 mm

2. Hệ thống đường sắt đầu tư xây dựng mới (05 tuyến)

- (1) Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam: khổ 1.435mm
- (2) Yên Viên – Hạ Long – Cái Lân: khổ 1.000 mm & 1.435 mm
- (3) Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng: khổ 1.435 mm
- (4) Hà Nội – Đồng Đăng: khổ 1.435 mm

3. Hệ thống đường sắt vành đai (2 tuyến)

- Vành đai phía Đông (đoạn Ngọc Hồi – Lạc Đạo – Bắc Hồng – Thạch Lỗi): khổ 1.000 mm & 1.435 mm
- Vành đai phía Tây (đoạn Ngọc Hồi – Thạch Lỗi): khổ 1.000 mm & 1.435 mm

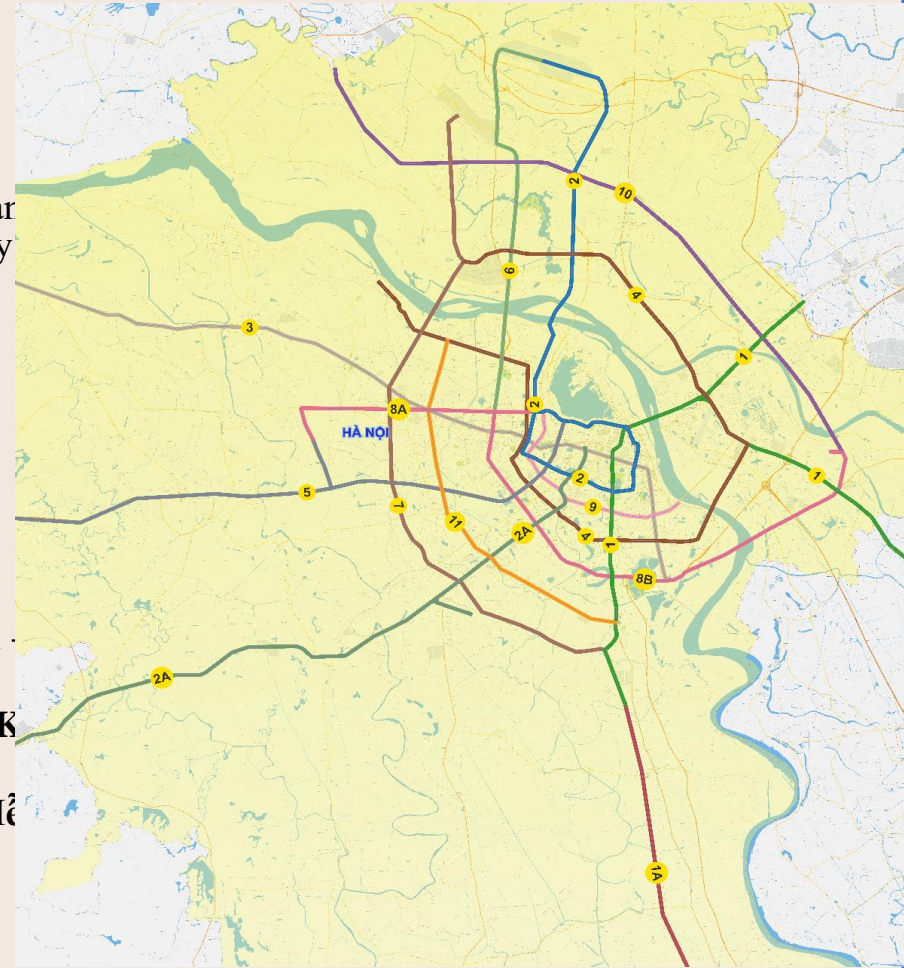




PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

4. Hệ thống đường sắt đô thị

- Tuyến số 1: Ngọc Hồi – Yên Viên – **Lạc Đạo**;
- Tuyến số 2: Đoạn **Cầu Giấy** – Nội Bài – Sóc Sơn và đoạn Cầu Giấy – Hồ Gươm – Đại Cồ Việt – La Thành – Cầu Giấy
Vành đai 1 + 2
- Tuyến số 2A: **Xuân Mai** – Hà Đông – Cát Linh
- Tuyến số 3: **Sơn Tây** – Trôi – Nhỏ – Yên Sở
- Tuyến số 4: Mê Linh - Sài Đồng - Liên Hà: Vành đai 2,5;
- Tuyến số 5: Văn Cao – Hòa Lạc
- Tuyến số 6: Đoạn **Mai Dịch** – Nội Bài
- Tuyến số 7: Mê Linh – Hà Đông – **Ngọc Hồi**: Vành đai 3,5;
- Tuyến số 8: Đoạn Sơn Động – Mai Dịch và Đoạn Mai Dịch – Dương Xá: Vành đai 3;
- Tuyến số 9: **Ngọc Hồi** – Thường Tín – Phú Xuyên – **CHK số 2**
- Tuyến số 10: **Văn Điển** – Phan Trọng Tuệ - **Phúc La** – **Mễ Trì** – **Mỹ Đình** – **Cầu Diễn** – **Cổ Nhuế**: Vành đai 3 mở rộng;
- Tuyến số 11: Vành đai 3,5 – Ngọc Hồi





PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG THỦY NỘI ĐỊA

Thủy nội địa

- Cụm cảng trung tâm Hà Nội: cảng Hà Nội, Binh đoàn 11, Khuyến Lương, Thanh Trì v.v...
- Cụm cảng Bắc Hà Nội: cảng Bắc Hà Nội (Nhật Tân), cảng Đa Phúc v.v...
- Cụm cảng Nam Hà Nội: cảng Hồng Vân, Vạn Điểm, Gia Lâm, Bát Tràng, Ba Thá, Tế Tiêu
- Cụm cảng Đông Hà Nội: Giang Biên, Phù Đổng, Mai Lâm, Đức Giang v.v...
- Cụm cảng Tây Hà Nội: cảng Sơn Tây, Đường Lâm, Hoàng Kim, Chu Phan, Hồng Hà, cảng Thượng Cát, Chèm, Ba Vi v.v...

2. Bến thủy nội địa: Phân bố dọc theo các luồng đường thủy nội địa chủ yếu phục vụ vận tải hành khách ngang sông, phát triển du lịch địa phương v.v...

3. Cụm cảng cạn Tây Bắc Hà Nội

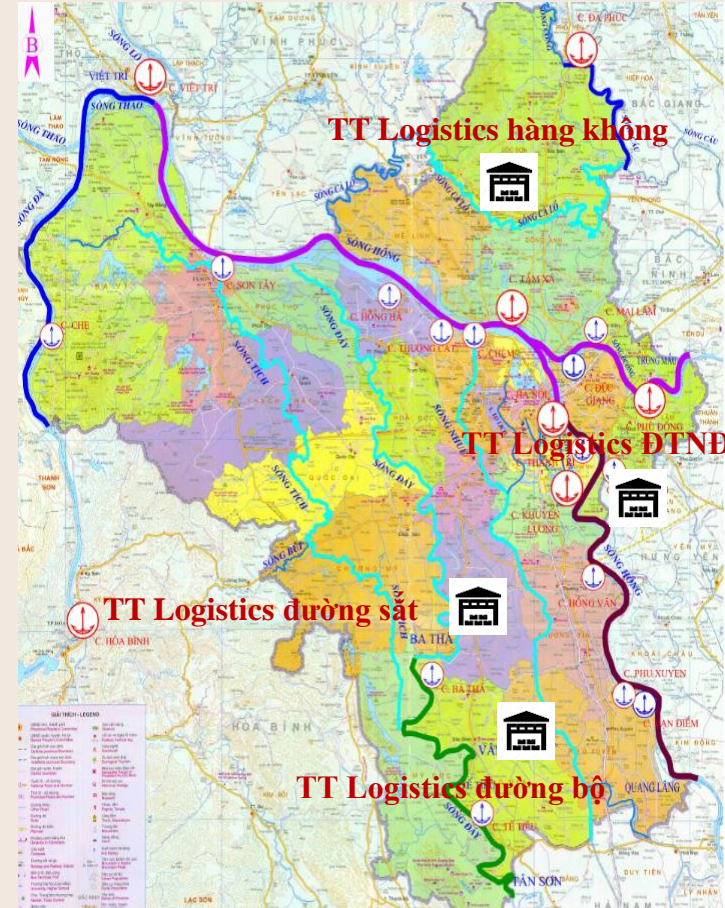
- Cảng cạn Hoài Đức;
- Cảng cạn Đan Phượng (kết nối ĐTND qua sông Hồng);
- Cảng cạn Sóc Sơn (hỗ trợ CHKQT Nội Bài);
- Cảng cạn Đông Anh

4. Cụm cảng cạn Đông Nam Hà Nội

- Cảng cạn Phù Đổng – Cổ Bi (kết nối ĐTND qua sông Đuống);
- Cảng cạn Long Biên
- Cảng cạn Giang Biên (kết nối ĐTND qua sông Đuống);
- Cảng cạn Hồng Vân (kết nối ĐTND qua sông Hồng);

5. Quy hoạch 4 trung tâm logistics lớn bao gồm:

- 1. Trung tâm logistics phục vụ sân bay Nội Bài và thành phố phía Bắc
- 2. Trung tâm logistics đầu mối đường sắt ga Ngọc Hồi
- 3. Trung tâm logistics đường bộ
- 4. Trung tâm logistics đường thủy nội địa (dự kiến tại Giang Biên)





PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG HÀNG KHÔNG

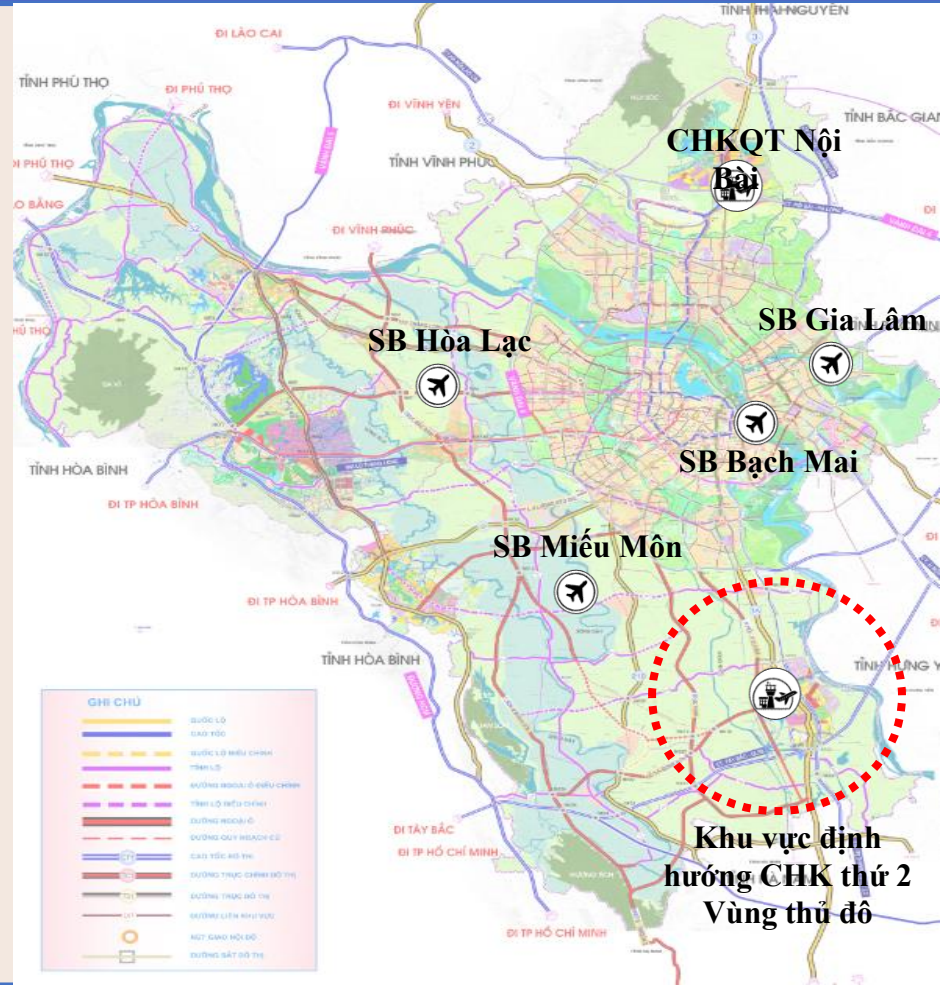
1. Cảng hàng không (02 CHK)

- CHKQT Nội Bài: cấp 4F, công suất 100 triệu hành khách;
- CHK thứ 2 Vùng thủ đô: cấp 4E, diện tích dự kiến 1.000ha (kích thước 5x2km) công suất 30 – 50 triệu hành khách

=> **Tiêu chí lựa chọn địa điểm:** (1) Diện tích, kích thước; (2) Khoảng cách đến các khu dân cư, công trình giới hạn; (3) Cốt nền bình quân; (4) Diện tích di dời dân cư và công trình xây dựng.

2. Sân bay

- Sân bay Gia Lâm: cấp 3C, phục vụ quân sự kết hợp dân sự
- Sân bay Hòa Lạc: phục vụ quân sự, phục vụ nhu cầu dân sự trong trường hợp cần thiết
- Sân bay Miếu Môn: phục vụ quân sự, phục vụ nhu cầu dân sự trong trường hợp cần thiết
- Sân bay Bạch Mai: cứu hộ, cứu nạn, trực thăng





THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng nhằm góp phần phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông theo hướng hiện đại, rộng khắp, kết nối các hạ tầng kỹ thuật khác với hạ tầng kinh tế - xã hội tạo sự phát triển tổng thể, đồng bộ, hiện đại và hiệu quả

Thông tin và truyền thông vừa là hạ tầng vừa là ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, du lịch, logistics, dịch vụ công; y tế, giáo dục...

Hạ tầng bưu chính số là hạ tầng thiết yếu cho nền kinh tế số, thương mại điện tử, góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số. Hướng tới sự đột phá trong phát triển hạ tầng bưu chính đảm bảo chất lượng, hiệu quả, dịch vụ bưu chính phát triển nhanh và bền vững.

Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số tại 2 TP trực thuộc Thủ đô, 3 tuyến hành lang kinh tế; 4 không gian chú trọng phát triển, 5 trục phát triển quan trọng và 5 tuyến vành đai đô thị. Hạ tầng viễn thông có độ phủ rộng khắp, hiện đại, tốc độ và chất lượng cao

Phát triển các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến – Văn minh – Hiện đại”.

PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ



Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số

Hoàn chỉnh hạ tầng công nghệ thông tin và nền tảng chia sẻ dữ liệu, tạo nền tảng để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, giao thông, tài nguyên và môi trường, giáo dục, y tế

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

- Đến năm 2030, Kinh tế số chiếm trên 40% GRDP của thành phố Hà Nội.
- Tỷ trọng kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.
- Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 20%.
- Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh tế số đạt trên 90%.
- Đẩy mạnh triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số SMEdx; các chương trình hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp thông qua tích hợp, áp dụng công nghệ số.
- Thúc đẩy phát triển các nền tảng số, phù hợp với quy mô, ngành nghề và giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.
- Triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp về thuế, phí, lệ phí. Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử đạt 100%.

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SỐ, CÔNG DÂN SỐ

- Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục.
- Phát triển hệ thống định danh, xác thực điện tử.
- Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp.
- Đến năm 2030: Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.
- Trên 80% người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản.
- Trên 95% dân số từ 15 tuổi có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng.
- Trên 80% dân số trưởng thành sử dụng dịch vụ công trực tuyến.
- Giáo dục kiến thức, kỹ năng số mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 95%.
- Triển khai các nền tảng y tế số 95% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử.

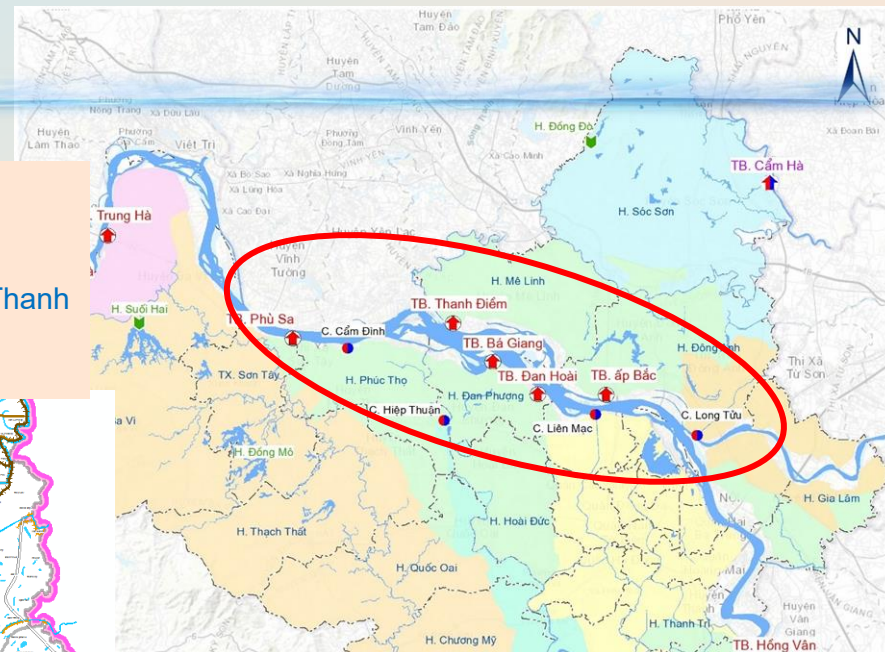
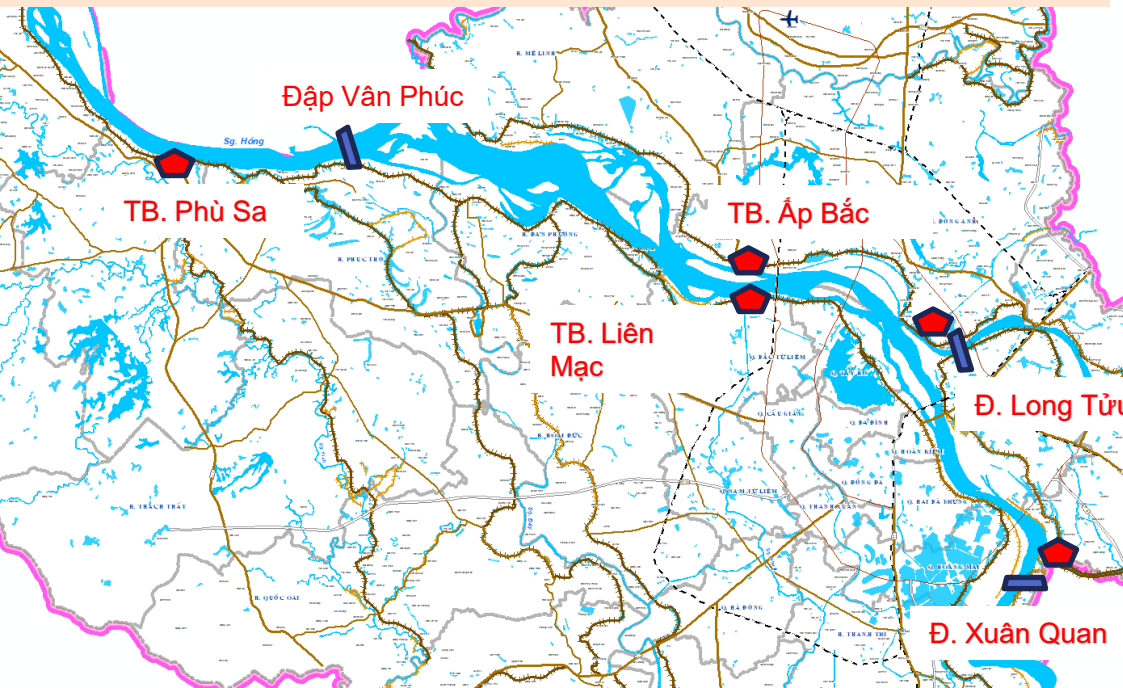


QUY HOẠCH THỦY LỢI

GIẢI PHÁP DẪNG NƯỚC SÔNG HỒNG

Yêu cầu:

- + Khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước sông Hồng, sông Đuống
- + Lấy được nước vào các cống lớn Xuân Quan, Liên Mạc, Long Tửu
- + Ổn định lấy nước các trạm bơm dòng chính: Áp Bắc, Đan Hoài, Thanh Điểm...
- + Tạo dòng chảy ổn định cho sông Nhuệ và các sông khác



Giải pháp:

- + Xây dựng các trạm bơm Liên Mạc, Xuân Quan (đã chiến)
- + Cải tạo một số trạm bơm như Áp Bắc, Đan Hoài, Phù Sa, Trung Hà...
- + Kết hợp cải tạo long dẫn, cửa lấy nước các hệ thống lớn
- + Nghiên cứu xây dựng các đập dâng dòng chính Xuân Quan, Long Tửu, Vân Phúc...

Sông Đáy
Sông Đáy

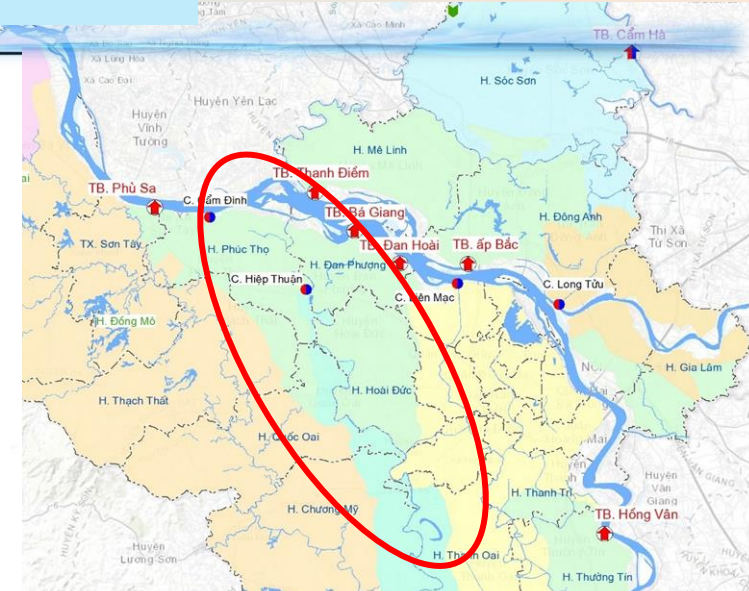
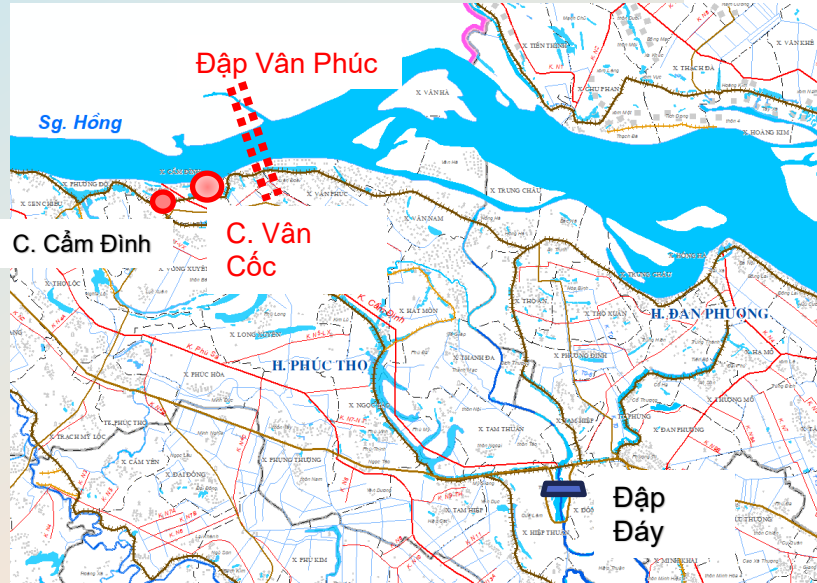
Huyện Kim Bảng
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



QUY HOẠCH THỦY LỢI

GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI SÔNG ĐÁY

+ Tạo dòng chảy ổn định cho sông Đáy phục vụ cải tạo cảnh quan, môi trường, cấp nước



Cải tạo toàn diện cụm đầu mối cống Cẩm Đình, Hiệp Thuận, Vân Cốc và Đập Đáy phục vụ đa mục tiêu gồm cấp nước, tiêu nước, thoát lũ, giao thông thủy và môi trường:

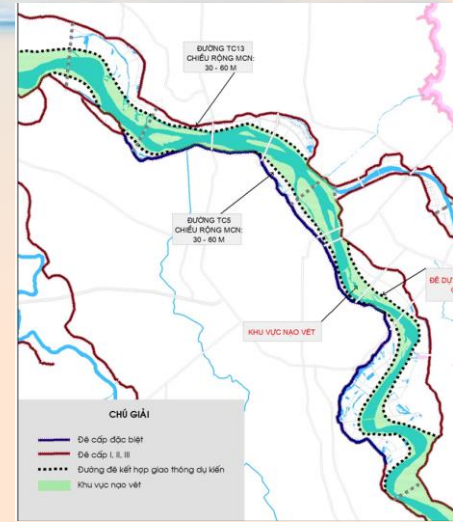
- + Xây dựng mới cống kết hợp cấp nước mùa kiệt và phân lũ bên cạnh C. Cẩm Đình.
 - + Nghiên cứu xây dựng đập dâng Vân Phúc trên sông Hồng tại Vân Phúc, Phúc Thọ (hạ lưu cống Cẩm Đình).
 - + Nạo vét, hạ thấp lòng dẫn sông Đáy từ Đập Đáy đến Ba Thá.
- Kết hợp tạo nguồn từ các TB Bá Giang, Đan Hoài



Xây dựng các tuyến đường tiếp cận với dòng sông, khai thác cảnh quan, hoạt động dịch vụ từ các hoạt động nông nghiệp, thể thao, buôn bán Bãi sông có thể cải tạo và sử dụng theo các cấp độ:

- ❑ Cấp độ 1: dưới 5m: thường xuyên ngập nước, sử dụng đập ngăn sông để điều tiết Long Tửu và Xuân Quan về mùa kiệt, mùa lũ mở hoàn toàn; Nạo vét;
- ❑ Cấp độ 2: Từ 5-7,5m: các hoạt động tự nhiên trồng các cây cỏ chịu ngập
- ❑ Cấp độ 2: Từ 7,5m-9,5m: Các hoạt động nông nghiệp, công trình ít chịu thiệt hại khi ngập
- ❑ Cấp độ 3: Từ 9,5m- 11,5m: Các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí, thể thao
- ❑ Cấp độ 4: Trên 11,5m: Các công trình trong tỷ lệ xây dựng cho phép

Xây dựng kè kết hợp với đường dọc sông, bao khu dân cư để tránh xói lở, tạo cảnh quan. San gạt dựa theo cao độ tự nhiên của khu vực bãi tạo thành các cấp cao độ như trên để bố trí các khu chức năng phù hợp.



- Xây dựng “**Cầu cận**” chạy dọc theo mép sông, tạo thành mặt sàn bê tông dọc hai bên sông;
- Phía ngoài cùng sát mép nước làm 2 tuyến đường chạy dọc mép nước hai bên sông.
- Phần diện tích đường nằm ven sông và đê là không gian phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, vui chơi, giải trí, dịch vụ nghỉ dưỡng như → Trở thành Trục kinh doanh dịch vụ trung tâm của Thủ đô; Hạn chế xây dựng nhà ở.



Phải phù hợp với:
Quy định về sử dụng
bãi sông

Phương hướng: Định hướng giải pháp, quy mô xây dựng, hình thức vận hành, khai thác phù hợp

Phương án bảo vệ môi trường Thủ đô Hà Nội

STT	Chi tiêu	Đến 2030
I	Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các điểm nóng về môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát	
1	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích sản xuất đất nông nghiệp (%)	30 - 40
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)	100
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	70
4	Tỷ lệ giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu so với năm 2020 của các ngành công nghiệp trên địa bàn Thủ đô (%)	30
5	Tỷ lệ KCN, KCX, CCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (%)	100
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)	100
7	Tỷ lệ KCN đang hoạt động đạt tiêu chuẩn KCN sinh thái (%)	30
8	Tỷ lệ tái sử dụng nước thải sinh hoạt sau xử lý (%)	30 - 50
9	Tỷ lệ tái sử dụng nước thải công nghiệp sau xử lý (%)	50 - 60
II	Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi	
10	Số sông nội thành được cải tạo, phục hồi chất lượng nước (sông)	Tối thiểu 1
11	Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng (%)	50 - 60
12	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình (%)	< 20
13	Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn môi trường (%)	100
14	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn môi trường (%)	100
15	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%)	90
16	Tỷ lệ nước thải y tế được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%)	100
17	Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu, gom xử lý theo quy định (%)	100
18	Tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu, gom xử lý theo quy định	95
19	Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)	< 20
20	Tỷ lệ CTRSH đô thị được phân loại tại nguồn (%)	70
21	Tỷ lệ CTRSH nông thôn được phân loại tại nguồn (%)	50
22	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRCN thông thường theo quy định	100
23	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRCN thông thường theo quy định	100
24	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR y tế theo quy định (%)	100
25	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH theo quy định (%)	100
26	Tỷ lệ trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học (%)	100
27	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	100
28	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn (%)	100
29	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	100
III	Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học	
30	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	6
31	Diện tích cây xanh bình quân trên đầu người (m ²)	10 - 12
IV	Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	
32	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	6,2
33	Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%)	40
34	Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính (%)	100

Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

b) Đối với môi trường nước mặt:

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện, lựa chọn công nghệ phù hợp để phục hồi, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường nước mặt tại các sông, hồ, ao, đầm nội thành đang bị ô nhiễm nghiêm trọng (đặc biệt đối với các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Sét, sông Tích).
- Đầu tư xây dựng đồng bộ và vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, các KCN, CCN, các làng nghề để giảm thiểu lượng nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt;
- Xây dựng hệ thống thu gom, tách nước mưa và nước thải đối với các sông, hồ, ao, đầm nội thành để xây dựng phương án xử lý phù hợp;
- Xây dựng phương án và định kỳ nạo vét các sông, hồ, ao, đầm; nghiên cứu và triển khai phương án bổ cập nước cho các sông, hồ nội thành (từ sông Hồng và sông Đuống) phù hợp nhằm duy trì dòng chảy môi trường, góp phần nâng cao chất lượng môi trường và cảnh quan chung của Thủ đô phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch.
- Kiểm soát chặt chẽ và quản lý hiệu quả các nguồn nước thải từ KCN, CCN, làng nghề, cơ sở y tế và chăn nuôi trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước sông, hồ, ao, đầm trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và xác định hạn ngạch xả thải cho từng nguồn tiếp nhận.
- Tập trung công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nguồn nước thải lớn (từ 200 m³/ngày đêm trở lên) thải ra nguồn tiếp nhận để kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước mặt.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt; quan trắc và cảnh báo diễn biến chất lượng nước mặt.

b) Đối với môi trường nước ngầm:

- Rà soát các nhà máy nước đang khai thác nước ngầm cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn Thủ đô; đánh giá và xác định các nhà máy nước ngầm đang khai thác gây sụt lún; có lộ trình dừng hoạt động đối với các nhà máy khai thác nước ngầm, tiến tới vận hành các nhà máy nước khai thác nước mặt trên địa bàn Thủ đô.
- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thủ đô Hà Nội; khoanh vùng khai thác nước dưới đất;
- Bảo vệ môi trường nước dưới đất trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; Quan trắc, giám sát chất lượng nước dưới đất trong hoạt động khai thác nước dưới đất.

c) Môi trường không khí

- Điều tra, đánh giá và cập nhật các nguồn khí thải trên địa bàn; kiểm kê phát thải; hoàn thành việc xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thủ đô.
- Tăng cường tỷ lệ cây xanh đô thị trên đầu người và tại các KCN, CCN; hình thành các hành lang xanh, không gian xanh và trồng cây phân tán
- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn khí thải phát sinh trên địa bàn Thủ đô; tăng cường quản lý công tác BVMT của các dự án xây dựng.
- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra để kiên quyết loại bỏ các phương tiện giao thông đã quá niên hạn sử dụng và không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về khí thải; xây dựng kế hoạch và lộ trình hạn chế, tiến tới cấm ô tô cá nhân đi vào các quận nội thành.
- Thực hiện đồng bộ quan trắc môi trường không khí định kỳ trong mạng lưới quan trắc môi trường. Theo dõi và công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí; cảnh báo cho cộng đồng dân cư; nhất là cảnh báo nguy cơ tác động đến sức khỏe cộng đồng.

Phương án sắp xếp không gian KXL chất thải tập trung

Ước tính khối lượng chất thải rắn phát thải năm 2019 và dự báo đến năm 2030, 2050 (Đơn vị: tấn/ngày)

	Dự báo đến 2025	Dự báo đến 2030	Dự báo đến 2050
Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh	8.948,40	11.455,14	16.345,16
Khối lượng phát sinh tại khu vực thành thị	5.333,46	7.804,94	10.244,13
Khối lượng phát sinh tại khu vực nông thôn	3.614,94	3.650,20	6.101,03

* Phương án quy hoạch khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, tại xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn và xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

- **Quy mô diện tích** đến 2030: 250 ha và đến 2050: 280 ha. **Quy mô công suất:** Theo từng dự án đầu tư.

- **Đối tượng phục vụ:** CTR, CTNH công nghiệp thông thường trên phạm vi cả nước; CTRSH, bùn thải và các loại CTR khác trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phụ cận.

Công nghệ dự kiến:

- Đối với CTNH, CTRCNTT, CTYT: Khuyến khích tái sử dụng, áp dụng các công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại và thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) nhằm giảm thiểu, kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn phải chôn lấp.

- Đối với chất thải xây dựng: Tái chế, tái sử dụng và chôn lấp.

- Đối với CTRSH: Đa dạng hóa các công nghệ xử lý để giảm tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp. Khuyến khích tái sử dụng, áp dụng công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại, kết hợp thu hồi năng lượng, làm phân compost, nhiệt phân, khí hóa, ion hóa, plasma.

- Khuyến khích đồng xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt; khuyến khích hợp tác xử lý chất thải sinh hoạt làm phân compost; đẩy mạnh sử dụng chất thải làm nhiên liệu, nguyên liệu và vật liệu thay thế.

* Phương án quy hoạch các KXL chất thải rắn tập trung đã dừng hoạt động hoặc chưa đi vào hoạt động tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch

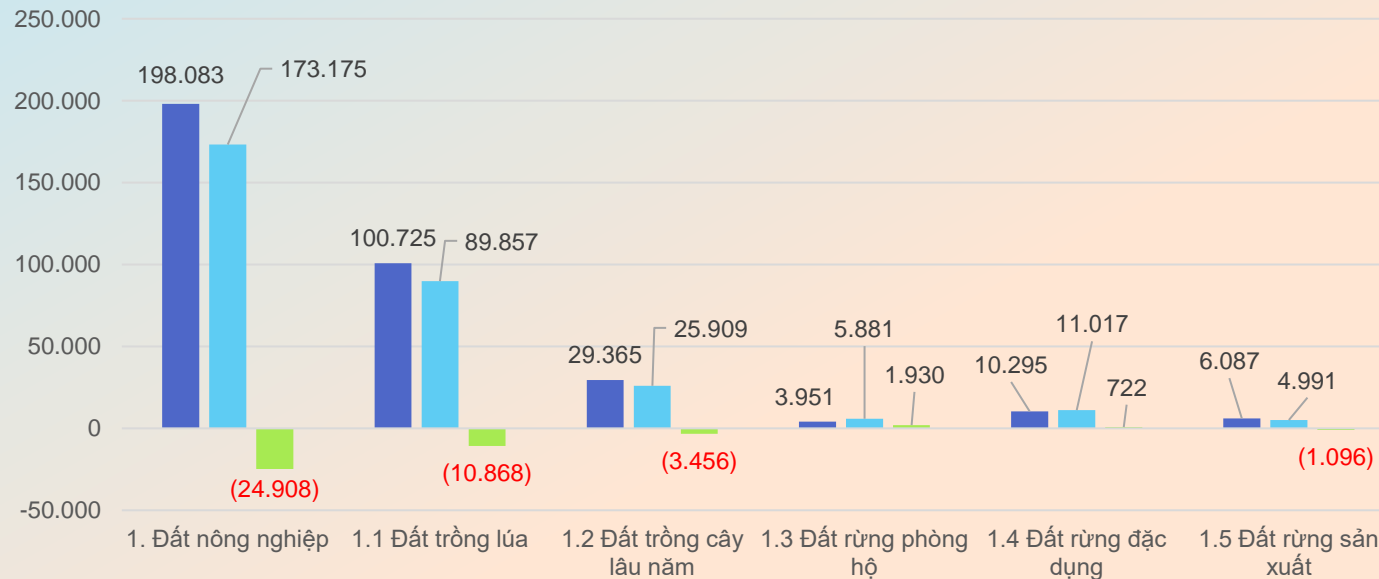
STT	Tên khu xử lý chất thải tập trung	Tình trạng hoạt động	Phương án quy hoạch giai đoạn 2021-2030		
			Phương án	Công nghệ xử lý, tiêu hủy	Công suất (tấn/ngày)
1	Khu xử lý CTR Kiều Kỳ	Dừng tiếp nhận	Đóng bãi, chuyển thành đất cây xanh	-	-
2	Khu xử lý CTR Vân Đình	Đã đầy và dừng tiếp nhận	Đóng bãi, chuyển thành đất cây xanh	-	-
3	Khu xử lý CTR Đông Lỗ	Đã đầy và dừng tiếp nhận	Đóng bãi, chuyển thành đất cây xanh	-	-
4	Khu xử lý CTR Cao Dương	Đã đầy và đóng bãi, người dân không đồng thuận với việc tiếp tục triển khai	Đóng bãi, chuyển thành đất cây xanh	-	-
5	Khu xử lý CTR Hợp Thanh	Chưa được người dân đồng ý	Đưa khỏi quy hoạch	-	-
6	Khu xử lý CTR Mỹ Thành	Chưa được người dân đồng ý	Đưa khỏi quy hoạch	-	-
7	Khu xử lý CTR Lại Thượng	Chưa GPMB	Đưa khỏi quy hoạch	-	-
8	Khu xử lý CTR Tây Đằng	Chưa được người dân đồng ý	Đưa khỏi quy hoạch	-	-
9	Khu xử lý CTR Phù Đổng	Đang GPMB, kêu gọi đầu tư	Tạm ngưng thực hiện	Tái chế, công nghệ sinh học, công nghệ đốt, chôn lấp	1.000

3. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất được tổng hợp, cân đối trên cơ sở: mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; chỉ tiêu được quốc gia phân bổ; các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố...

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030



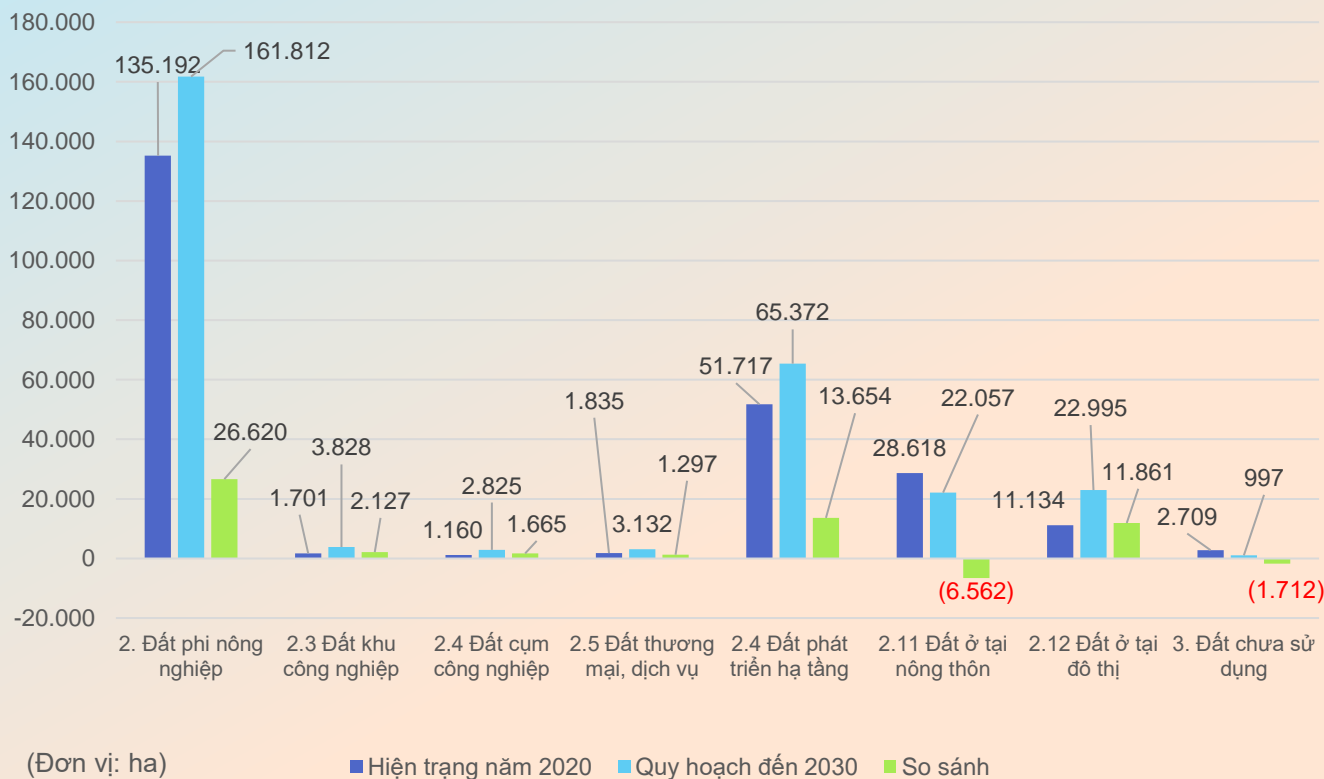
(Đơn vị: Ha)

■ Hiện trạng năm 2020 ■ Quy hoạch đến 2030 ■ So sánh

Đến năm 2030 đất nông nghiệp giảm đi 24,9 nghìn ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, trong đó đất trồng lúa giảm 10,9 nghìn ha;

3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đến năm 2030



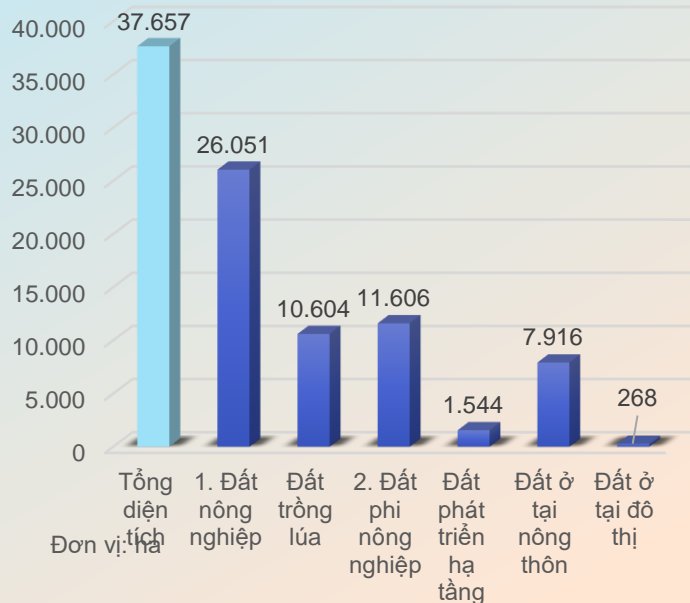
Đất phi nông nghiệp tăng 26,6 nghìn ha từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng;

Trong đó:

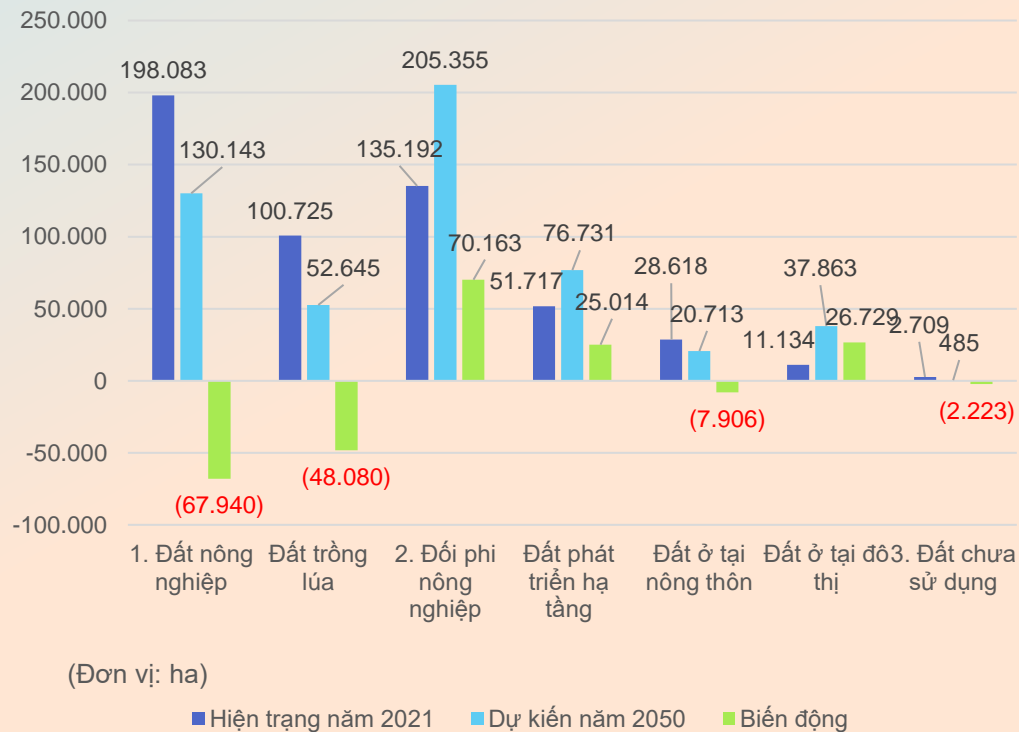
- Đất khu và cụm công nghiệp tăng hơn 3,7 nghìn ha
- Đất phát triển hạ tầng tăng hơn 13,6 nghìn ha;
- Đất ở nông thôn giảm đi nhiều là do chuyển sang đất ở đô thị khi chuyển huyện thành quận.

3.2. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch



ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050



Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất; thực trạng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Thành phố... định hướng sử dụng quỹ đất được phân tích, luận giải cho từng khu vực sử dụng đất, các chỉ tiêu sử dụng đất

Phần 3: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH



01

Khuyến khích di dời

- Người dân di dời chỗ ở để bảo tồn, chuyển đổi công năng vẫn được giữ quyền tài sản đối với nhà, đất nơi ở cũ, được hỗ trợ nơi ở mới
- Các trường Đại học, Bệnh viện giảm tải cho khu vực nội đô được nhận mặt bằng sạch có hạ tầng tại cơ sở mới, được giữ cơ sở cũ cho các hoạt động KCNcao

02

Khuyến khích đầu tư tư nhân

- Đặt hàng cho tư nhân đầu tư hạ tầng giao thông và vận hành
- Nhà nước thực hiện di dời giải phóng MB, đấu thầu chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án TOD cải tạo, chỉnh trang đô thị, phát triển Du lịch
- Cho phép tư nhân đầu tư vào khai thác, quảng bá các di sản văn hóa, lịch sử theo phương thức PPP

03

Cơ chế đối với nông nghiệp Thủ đô

- Chính sách đối với sản xuất nông nghiệp đô thị như đối với hoạt động hoạt động trồng cây xanh cảnh quan đô thị
- Chính sách sử dụng đất xây dựng các công trình du lịch, dịch vụ tại các mô hình nông nghiệp du lịch
- Cơ chế ổn định đầu tư lâu dài cho các mô hình nông nghiệp theo chức năng để thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển các mô hình NN

04

Khuyến khích đầu tư KCN

- Chính sách thuế, phí, tiền thuê đất và hạ tầng đặc thù đối với các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và trao đổi KCN
- Chính sách đầu tư cho nghiên cứu KCN gắn với các mô hình sản xuất KCN cao và các cơ sở nghiên cứu chuyên sâu như chính sách đầu tư mạo hiểm
- Chính sách đầu tư hạ tầng và vận hành cho Trung tâm sang tạo và trao đổi KCN

05

Cơ chế sử dụng mặt nước, bãi ven sông

- Tiêu chí xác định hành lang thoát lũ, đảm dòng chảy và quy chuẩn khia thác sử dụng bãi ven các dòng sông trên địa bàn Thủ đô đảm bảo an toàn, văn minh và hiệu quả
- Quy chuẩn đầu tư, phát triển các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng ven sông và các bãi nổi trên sông
- Cơ chế khuyến khích di dời và chuyển đổi các khu nhà ở ven sông sang kinh doanh dịch vụ



***Trân trọng
cảm ơn!***

